

TRẦN MỸ GIỐNG

**CÁC NHÀ
KHOA BẢNG
NAM ĐỊNH**

(Thời phong kiến)

**HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT NAM ĐỊNH
NĂM 2009**

LỜI NÓI ĐẦU

Những người được chọn giới thiệu trong sách này là những người quê ở Nam Định, hoặc quê nơi khác nhưng định cư ở Nam Định, đỗ trong các khoa thi cấp quốc gia thời phong kiến ở nước ta (thi Hội, thi Đình) từ Phó bảng đến Trạng nguyên.

Người đỗ Phó bảng gọi là nhà khoa bảng, người đỗ từ đồng Tiến sĩ đến Trạng nguyên gọi là nhà khoa giáp, nhưng để cho tiện, xin gọi chung những người đỗ đại khoa là nhà khoa bảng.

Các tài liệu tham khảo chính là sách lịch sử, đăng khoa lục, gia phả, sách địa chí, văn bia... Nếu có sự không thống nhất giữa các tài liệu tham khảo thì lấy chính sử làm căn cứ chủ yếu, có nói rõ sự sai khác đó. Một số chi tiết không thống nhất giữa chính sử với gia phả thì tùy từng trường hợp mà xem xét quyết định lựa chọn tư liệu sao cho hợp lý.

Tổng số nhà khoa bảng Nam Định được giới thiệu là 121 vị, trong đó 88 vị có cứ liệu đáng tin cậy, 33 vị chưa đủ cứ liệu chính xác nêu ra chỉ có tính chất tham khảo. Tuy nhiên, trong số 88 vị “có cứ liệu đáng tin cậy” vẫn có hai vị cần xem xét kỹ hơn. Đó là:

- Vương Văn Hiệu chưa rõ thời gian đỗ như đã trình bày trong chính văn.

- Vũ Đình Dung: Theo Từ điển nhân vật lịch sử của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế (Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993) thì Vũ Đình Dung, lãnh tụ khởi nghĩa Ngân Già có đỗ Tiến sĩ. Nhưng gia phả họ Vũ ở Ngân Già lại không thấy nói ông đỗ Tiến sĩ.

Chúng tôi vẫn xếp hai nhân vật này ở phần chính vì căn cứ vào cứ liệu là các sách đăng khoa lục và tài liệu lịch sử có thống kê hai nhân vật này dù còn chưa thống nhất.

Danh sách các nhà khoa bảng được xếp theo thứ tự vần chữ cái họ tên để bạn đọc tiện tra cứu. Năm sinh và năm mất được ghi ngay sau tiêu đề nhân vật trong hai ngoặc đơn. Nếu chưa rõ thì đánh dấu “hỏi” (?). Nếu xác định được thời gian sống của nhân vật một cách tương đối thì ghi theo thế kỷ.

Do khả năng có hạn, tài liệu tham khảo không nhiều nên không tránh khỏi thiếu sót như bỏ sót nhân vật, chuyển đổi địa danh cũ ra địa danh hiện nay chưa chính xác... Mong được bạn đọc lượng thứ và cho ý kiến để chỉnh lý.

VÀI NÉT VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH

1 - Các sách đăng khoa lục và lịch sử còn ghi chép được, ở nước ta, từ 1075 đến 1919 tổ chức được 183 khoa thi cấp quốc gia (Đại tể, Đại tể thủ sĩ, Thái học sinh mà ta quen gọi là Đại khoa, tức thi Hội và thi Đình), lấy đỗ 3415 người (hiện chỉ còn danh sách 2898 người). Những người đỗ Đại khoa thường phải trải qua ba khoa thi (Hương, Hội, Đình) và đều được nhận một học vị nhất định tùy theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Việc phân cấp người đỗ đại khoa thời Lý chưa rõ ràng, chỉ thấy khoa 1196 có học vị Xuất thân. Từ năm 1232 thời Trần bắt đầu chia người đỗ đại khoa làm ba giáp là Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Cách chia này được dùng tới triều Nguyễn. Khoa 1239 lại chia người đỗ làm hai loại là Giáp khoa và Ất khoa. Từ năm 1246 xuất hiện Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa lang gọi tắt là Thám hoa). Khoa 1256 và 1266 lấy hai Trạng nguyên (Kinh Trạng nguyên cho vùng đồng bằng Bắc bộ,

Trại Trạng nguyên cho vùng Thanh Hoá...). Hai khoa 1304 và 1374 người đỗ Đệ nhị giáp được ban danh hiệu Hoàng giáp. Khoa 1426 chia người đỗ thành Giáp đẳng và Ất đẳng. Khoa 1442 xếp Đệ nhất giáp và Đệ nhị giáp vào Chính bảng, Đệ tam giáp vào Phụ bảng. Năm 1462 Lê Thánh Tông ban thêm học vị Cập đệ và Xuất thân, năm 1472 định tư cách và phân loại Tiến sĩ. Từ đây danh hiệu chính thức của người đỗ đại khoa là :

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhị danh (Bảng nhãn), Đệ tam danh (Thám hoa).

- Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp).

- Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm 1829 nhà Nguyễn đặt thêm học vị Phó bảng, lấy người đỗ trong các kỳ thi đại khoa kém điểm người đỗ Đệ tam giáp, xếp riêng thành một bảng và chưa được coi là Tiến sĩ.

Người đỗ đại khoa thời Trần gọi là Thái học sinh (có từ năm 1232 đến năm 1400), từ năm 1442 gọi là Tiến sĩ. Tiến sĩ dùng chỉ những người đỗ từ Đệ Tam giáp trở lên, đồng thời cũng là tên thông tục chỉ người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa dùng gọi những người

đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ (Đệ nhất danh, Đệ nhị danh, Đệ tam danh), Hoàng giáp dùng gọi những người đỗ Đệ nhị giáp.

Những người đỗ từ Tiến sĩ đến Trạng nguyên gọi là nhà khoa giáp, người đỗ Phó bảng gọi là nhà khoa bảng, người đỗ Cử nhân ở các khoa thi cấp địa phương gọi là nhà khoa mục. Người ta thường gọi chung những người đỗ đại khoa là nhà khoa bảng cho tiện.

Người đỗ đầu cả ba khoa thi (Hương, Hội, Đình) gọi là Tam nguyên, đỗ đầu ba khoa thi liên tục gọi là Tam nguyên liên trúng.

Người đỗ đầu khoa thi Hội gọi là Hội nguyên.

Người đỗ đầu khoa thi Đình gọi là Đình nguyên. Trạng nguyên là học vị cao nhất nên tất nhiên là Đình nguyên. Đình nguyên có thể là Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp hoặc Tiến sĩ, nhưng không bao giờ là Phó bảng vì Phó bảng chưa phải là Tiến sĩ.

Người đỗ đầu hai khoa thi Hội và thi Đình gọi là Song nguyên.

Người đỗ đầu khoa thi Hương gọi là Giải nguyên (còn gọi là Tỉnh nguyên, Hương nguyên).

Năm 1442 chính thức phân cấp thành ba khoa thi Hương, Hội, Đình nên từ đây mới có Tam nguyên và Song nguyên. Một số khoa chỉ có thi Hội mà không thi Đình cũng không thể có Tam nguyên và Song nguyên như các khoa 1453, 1458 và các khoa từ 1554 đến 1592.

2 - Tỉnh Nam Định (theo giới hạn địa danh hành chính hiện nay) có 88 nhà khoa bảng có cứ liệu đáng tin cậy. Trong đó có 5 Trạng nguyên, 1 Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 1 đồ thứ ba Đệ nhất giáp, 2 Thám hoa, 2 Bảng nhãn, 15 Hoàng giáp, 46 Tiến sĩ, 16 Phó bảng.

Đạt danh hiệu Tam nguyên liên trúng có Hoàng giáp Trần Bích San. Trần Bích San (1838 - 1878) tự Vọng Nghi, hiệu Mai Nham, quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc tp. Nam Định) đỗ Giải nguyên khoa Giáp Tý 1864, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Hoàng giáp khoa Ất Sửu 1865, được vua tặng cờ “Tam nguyên liên trúng” và cho đổi tên là Trần Hy Tăng (tỏ ý trông đợi hy vọng nhiều ở Trần Bích San). Ông làm quan tới Lễ bộ Tả tham tri, có nhiều công lao đối với nước, để lại một số tác phẩm

như *Mai Nham thi thảo, Nhân sự kim giám, Gia huấn ca...*

Trạng nguyên Đào Sư Tích đỗ đầu cả ba kỳ thi năm 1374 đời Trần Duệ Tông (thời đó chưa phân chia rạch ròi các khoa thi nên chưa có danh hiệu Tam nguyên), làm quan đến Nhập nội Hành khiển.

Đạt hai danh hiệu Giải nguyên và Đình nguyên có Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu, Tiến sĩ Ngô Trần Thực. Đỗ Huy Liêu (1844 - 1891) quê làng La Ngạn nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông đỗ Giải nguyên khoa 1867, đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa 1879. Bài Đối sách thi Đình của ông mạch lạc, được châu phê: “Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được”... Tiến sĩ Ngô Trần Thực, quê gốc Bắc Ninh, người Bách Tính, Nam Trục (Nam Định) đỗ khoa 1760 đời Lê Hiến Tông, làm quan đến Đông các Đại học sĩ.

Đạt danh hiệu Hội nguyên có Tiến sĩ Ngô Bất Lượng.

Đạt danh hiệu Giải nguyên có Phó bảng Nguyễn Âu Chuyên, Tiến sĩ Đỗ Phát, Tiến sĩ Đồng Công Viện.

Nam Định có nhiều người trẻ tuổi đỗ cao, thể hiện đặc điểm thông minh ham học của người Nam

Định. Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên năm 1247 khi mới 13 tuổi là vị Trạng nguyên trẻ nhất nước. Tiến sĩ Phạm Duy Chất đỗ khoa Đông Các (trên Tiến sĩ). Bảng nhãn Trần Đạo Tái đỗ năm 14 tuổi. Trạng nguyên Lương Thế Vinh đỗ khoa 1463 khi mới 23 tuổi. Trần Văn Bảo đỗ Trạng nguyên năm 1550 ở tuổi 27. Trạng nguyên Đào Sư Tích đỗ năm 1374 lúc 24 tuổi...

Không chỉ có người trẻ tuổi đỗ cao, mà những người cao tuổi cũng rất ham học, đỗ cao thể hiện sự kiên trì phấn đấu như Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu đỗ năm 50 tuổi (có sách chép ông đỗ năm 55 tuổi). Tương truyền Vũ Tuấn Chiêu học kém, phải theo học cùng bọn trẻ con hết lớp này đến lớp khác. Thầy dạy Vũ Tuấn Chiêu đã nản lòng, khuyên ông về nhà đi cày, thôi không học nữa. Trên đường về nhà, Vũ Tuấn Chiêu nhìn thấy chân cầu đá mòn vẹt, chợt hiểu ra chân lý “nước chảy đá mòn”, bèn quay lại trường quyết chí học tập, rồi đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi 1475 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến Lại bộ Tả thị lang.

Truyền thống hiếu học ở Nam Định thể hiện rõ trong từng gia đình, dòng họ. Hoàng giáp Phạm Văn Nghị có một con đỗ Phó bảng và 3 con đỗ Cử

nhân. Họ Đào ở Cổ Lễ (Trực Ninh) có Đào Toàn Bàn đỗ Hoàng giáp. Con Đào Toàn Bàn là Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, hậu duệ của ông có Tiến Sĩ Dương Bật Trạc (nguyên họ Đào đổi ra họ Dương). Nhiều gia đình cha con cùng đỗ như Phó bảng Trần Doãn Đạt có con là Trần Bích San đỗ Hoàng giáp, Phó bảng Đỗ Huy Uyển có con là Đỗ Huy Liêu đỗ Hoàng giáp... Anh em sinh đôi cùng đỗ một khoa là Lê Hiến Giản đỗ Bảng nhãn, Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ. Tiến sĩ Phạm Đạo Phú và Hoàng giáp Phạm Bảo là hai anh em...

Phần lớn những nhà khoa bảng Nam Định từng giữ các chức vụ cao trong triều đình ở các thời đại: 1 Nhập nội Hành khiển, 6 Đại học sĩ, 9 Thượng thư, 3 Tham tri, 2 Tế tửu và Tư nghiệp Quốc Tử Giám, 5 Tuần phủ, 1 Đại tướng đồng quân...

Các nhà khoa bảng là những người có nhiều công lao trong xây dựng và bảo vệ đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá và giáo dục. Họ là những nhà văn, nhà giáo, nhà quân sự, nhà khoa học, nhà sử học, nhà địa chí học, nhà chính trị... để lại cho đời nhiều trước tác giá trị, họ thực sự có công lớn góp phần tạo nên giá trị của nền văn hiến nước ta. Nhà khoa học Trạng nguyên Lương Thế Vinh với *Đại thành toán pháp*, nhà sử học Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng với *Việt sử*

ương mục tiết yếu, lãnh tụ yêu nước chống Pháp - nhà giáo Hoàng giáp Phạm Văn Nghị với ngôi trường đặc biệt trong lịch sử - trường Tam Đẳng dạy cả văn và võ, Phó bảng Lã Xuân Oai hy sinh trong nhà tù Côn Đảo, Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi trước khi bị giặc Pháp xử tử vẫn hiên ngang đọc thơ tuyệt mệnh, nhà giáo Tiến sĩ Ngô Thế Vinh với 72 bộ sách giáo khoa của ông, nhà giáo Hoàng giáp Đào Toàn Bản từng được nhà giáo Chu Văn An tôn là “đại sư vô nhị”, Quốc Tử Giám tế tửu Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh với *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên với hành động “bất bái Toàn quyền” thể hiện khí phách của sĩ phu yêu nước Việt Nam, Tiến sĩ Vũ Huy Trác với tài làm phú được dân gian tôn là “Thần phú”, Trạng nguyên Nguyễn Hiền làm vẻ vang đất nước bằng trí thông minh trước sứ giả Trung Quốc, Trạng nguyên Đào Sư Tích với bài *Cảnh tinh phú* được người đời sau coi là “người khơi nguồn thể phú thời Trần”, Tiến sĩ Phạm Đạo Phú là một trong hai tám ngôi sao của Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông thành lập... là những tên tuổi lớn được ghi danh trong sử sách, là niềm tự hào của nhân dân cả nước nói chung và Nam Định nói riêng.

**THỐNG KÊ CÁC NHÀ KHOA BẢNG
NAM ĐỊNH THEO KHOA THI
(88 người có cứ liệu đáng tin cậy)**

Triều Lý : (1 Đệ nhất giáp Đệ tam danh).

- 1- Mậu Thìn - Trình Khánh 3:
Đệ nhất giáp Đệ tam danh Vương Văn Hiệũ.

Triều Trần: (2 Trạng nguyên, 2 Bảng nhĩn, 1
Hoàng giáp, 1 Tiến sĩ).

- 2- Triều Trần Thánh Tông:
Bảng nhĩn Trần Đạo Tái
- 3- Đinh Mùi - Thiên ứng Chính Bình 16 (1247):
Trạng nguyên Nguyễn Hiễn
- 4- Nhĩm Dần (1362) đời Trần Dũ Tông:
Hoàng giáp Đào Toàn Bĩn
- 5- Giáp Dũn - Long Khánh 2 (1374):
Trạng nguyên Đào Sư Tích
Bảng nhĩ Lê Hiễn Giĩn
Tiến sĩ Lê Hiễn Tứ

Triều Lê : (2 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 1
Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 9 Hoàng giáp, 10 Tiến
sĩ).

6- Kỷ Dậu - Thuận Thiên 2 (1429) :

Đệ nhất giáp Vũ Vĩnh Trinh

7- Nhâm Tuất - Đại Bảo 3 (1442) :

Tiến sĩ Nguyễn Địch

8- Quý Mùi - Quang Thuận 4 (1463) :

Trạng nguyên Lương Thế Vinh

9- Ất Mùi - Hồng Đức 6 (1475) :

Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu

Tiến sĩ Nguyễn Sùng Nghệ

10- Mậu Tuất - Hồng Đức 9 (1478) :

Thám hoa Trần Bích Hoàn

Hoàng giáp Vũ Duy Thiện

Tiến sĩ Vũ Kiệt

Tiến sĩ Đỗ Hựu

11- Tân Sửu - Hồng Đức 12 (1481) :

Hoàng giáp Phạm Hùng

12- Đinh Mùi - Hồng Đức 18 (1487) :

Hoàng giáp Đinh Trung Thuận

Hoàng giáp Phạm Bảo

Hoàng giáp Trần Kỳ

Hoàng giáp Vũ Triệt Võ

13- Canh Tuất - Hồng Đức 21 (1490) :

Tiến sĩ Phạm Đạo Phú

14- Quý Sửu - Hồng Đức 24 (1493) :

Hoàng giáp Phạm Khắc Thận

15- Kỷ Mùi - Cảnh Thống 2 (1499) :

Hoàng giáp Nguyễn Tử Đô

Hoàng giáp Trần Xuân Vinh

16- Nhâm Tuất - Cảnh Thống 5 (1502):

Tiến sĩ Bùi Tân

Tiến sĩ Phạm Tráng

17- Mậu Thìn - Đoan Khánh 4 (1508) :

Tiến sĩ Đinh Thao Ngọc

18- Tân Mùi - Hồng Thuận 3 (1511) :

Tiến sĩ Nguyễn Ý

19- Quý Mùi - Thống Nguyên 2(1523):

Tiến sĩ Vũ Đoan

Triều Mạc: (1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 2
Hoàng giáp, 5 Tiến sĩ)

20- Kỷ Sửu - Minh Đức 3 (1529) :

Hoàng giáp Trần Thuy

21- Ất Mùi - Đại Chính 6 (1535) :

Tiến sĩ Dương Xuân

22- Canh Tuất - Cảnh Lịch 3 (1550) :

Trạng nguyên Trần Văn Bảo

Tiến sĩ Đào Minh Dương

Tiến sĩ Ngô Bật Lượng

23- Bính Thìn - Quang Bảo 2 (1556):

Tiến sĩ Tống Hân

24- Đinh Sửu - Sùng Khang 10 (1577) :

Thám hoa Phạm Gia Môn

25- Bính Tuất - Đoan Thái 2 (1586) :

Hoàng giáp Trần Hữu Thành

Tiến sĩ Trần Đình Huyền

Triều Lê Trung Hưng : (18 Tiến sĩ)

26- Mậu Thìn - Vĩnh Tộ 10 (1628) :

Tiến sĩ Đặng Phi Hiển

Tiến sĩ Nguyễn Thế Trân

27- Nhâm Thìn - Khánh Đức 4(1652):

Tiến sĩ Nguyễn Công Bật

28- Kỷ Hợi - Vĩnh Thọ 2 (1659) :

Tiến sĩ Phạm Duy Chất

29- Canh Tuất - Cảnh Trị 8 (1670):

Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho

30- Canh Dần - Vĩnh Thịnh 6(1710):

Tiến sĩ Phạm Duy Cơ

- Tiến sĩ Phạm Kim Kính
- 31- Nhâm Thìn - Vĩnh Thịnh 8(1712):
Tiến sĩ Đồng Công Viện
- 32- Ất Sửu - Vĩnh Thịnh 11 (1715) :
Tiến sĩ Dương Bất Trạc
- 33- Tân Sửu - Bảo Thái 2 (1721) :
Tiến sĩ Trần Mại
- 34- Giáp Thìn - Bảo Thái 5 (1724) :
Tiến sĩ Phạm Hữu Du
- 35- Quý Sửu - Long Đức 2 (1733) :
Tiến sĩ Vũ Đình Dung
- 36- Mậu Thìn - Cảnh Hưng 9 (1748) :
Tiến sĩ Hoàng Phạm Dịch
- 37- Canh Thìn - Cảnh Hưng 21 (1760) :
Tiến sĩ Ngô Trần Thục
- 38- Nhâm Thìn - Cảnh Hưng 33 (1772) :
Tiến sĩ Vũ Huy Trác
- 39- Mậu Tuất - Cảnh Hưng 39 (1778) :
Tiến sĩ Phạm Trọng Huyền
- 40- Kỷ Hợi - Cảnh Hưng 40 (1779) :
Tiến sĩ Hoàng Quốc Trân
Tiến sĩ Ngô Tiêm

Triều Nguyễn :

(3 Hoàng giáp, 12 Tiến sĩ, 16 Phó bảng)

41- Kỷ Sửu - Minh Mệnh 10 (1829) :

Tiến sĩ Ngô Thế Vinh

Tiến sĩ Phạm Thế Lịch

42- Nhâm Thìn - Minh Mệnh 13 (1832) :

Tiến sĩ Vũ Công Độ

43- Mậu Tuất - Minh Mệnh 19 (1838) :

Hoàng giáp Phạm Văn Nghị

44- Tân Sửu - Thiệu Trị 1 (1841) :

Phó bảng Đỗ Huy Uyển

45- Quý Mão - Thiệu Trị 3 (1843) :

Tiến sĩ Đỗ Phát

46- Giáp Thìn - Thiệu Trị 4 (1844) :

Tiến sĩ Bùi Văn Phan

Phó bảng Vũ Diệm

47- Mậu Thân - Tự Đức 1 (1848) :

Phó bảng Đặng Kim Toán

Phó bảng Đặng Ngọc Cầu

48- Kỷ Dậu - Tự Đức 2 (1849) :

Phó bảng Đặng Đức Địch

- 49- Bính Thìn - Tự Đức 9 (1856) :
Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng
- 50- Nhâm Tuất - Tự Đức 15 (1862) :
Phó bảng Trần Doãn Đạt
- 51- Ất Sửu - Tự Đức 18 (1865) :
Hoàng giáp Trần Bích San
Phó bảng Lã Xuân Oai
Phó bảng Phạm Đăng Giảng
- 52- Ất Hợi - Tự Đức 28 (1875) :
Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi
- 53- Kỷ Mão - Tự Đức 32 (1879) :
Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu
- 54- Canh Thìn - Tự Đức 33 (1880) :
Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh
- 55- Giáp Thân - Kiến Phúc 1 (1884):
Phó bảng Nguyễn Âu Chuyên
- 56- Kỷ Sửu - Thành Thái 1 (1889) :
Tiến sĩ Đặng Hữu Dương
Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên
- 57- Nhâm Thìn - Thành Thái 4 (1892) :
Phó bảng Vũ Thiện Để
- 58- Tân Sửu - Thành Thái 13 (1901) :
Tiến sĩ Nguyễn Văn Tính
Phó bảng Đỗ Dương Thanh

Phó bảng Phạm Ngọc Thụy
 59- Đinh Mùi - Thành Thái 19 (1907) :
 Phó bảng Đỗ Văn Toại
 Phó bảng Nguyễn Văn Thành
 Phó bảng Phan Thiện Niệm
 60- Bính Thìn - Khải Định 1 (1916) :
 Phó bảng Lâm Hữu Lập
 61- Kỷ Mùi - Khải Định 4 (1919) :
 Tiến sĩ Trịnh Hữu Thăng

<u>- Tổng số người đỗ chưa xác định:</u>		33
Trong đó:	- Thám hoa :	5
	- Hoàng giáp :	4
	- Tiến sĩ :	24
Triều đại :	- Trần :	1
	- Lê :	29
	- Mạc :	1
	- Chưa rõ :	2

THỐNG KÊ CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH THEO ĐỊA DANH

A- 88 người có cứ liệu chính xác:

Huyện Nam Trực 28 vị (3 Trạng nguyên, 1 Bảng nhãn, 1 Hoàng giáp, 21 Tiến sĩ, 2 Phó Bảng).

Huyện Ý Yên 18 vị (2 Thám hoa, 5 Hoàng giáp, 7 Tiến sĩ, 4 Phó bảng).

Huyện Vụ Bản 15 vị (Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 1 Đệ nhất giáp chưa rõ đệ danh, 3 Hoàng giáp, 6 Tiến sĩ, 3 Phó bảng).

Huyện Xuân Trường 8 vị (4 Tiến sĩ, 4 Phó bảng).

Thành phố Nam Định 7 vị (1 Bảng nhãn, 2 Hoàng giáp, 3 Tiến sĩ, 1 Phó bảng).

Huyện Nghĩa Hưng 5 vị (2 Hoàng giáp, 2 Tiến sĩ, 1 Phó bảng).

Huyện Trực Ninh 4 vị (1 Trạng nguyên, 1 Hoàng giáp, 2 Tiến sĩ).

Huyện Mỹ Lộc 1 vị (1 Phó bảng).
Huyện Hải Hậu 1 vị (1 Tiến sĩ).
Chưa rõ địa danh huyện 1 vị (1 Đệ nhất giáp
Đệ tam danh).

B- 33 người để tham khảo :

Huyện Ý Yên 16 vị (2 Thám hoa, 4 Hoàng
giáp , 10 Tiến sĩ).

Huyện Nam Trực 6 vị (6 Tiến sĩ).

Huyện Vụ Bản 5 vị (2 Thám hoa, 1 Hoàng
giáp, 2 Tiến sĩ).

Huyện Mỹ Lộc 2 vị (1 Thám hoa, 1 Tiến sĩ).

Huyện Hải Hậu 1 vị (1 Tiến sĩ).

Huyện Nghĩa Hưng 1 vị (1 Tiến sĩ).

Huyện Trực Ninh 1 vị (1 Hoàng giáp).

Thành phố Nam Định 1 vị (1 Tiến sĩ).

BẢNG TRA
CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH
(Xếp theo vần chữ cái họ tên nhân vật)

1 - BÙI TÂN (Cuối TK 15 - Đầu TK 16)

Quê xã Kim Bảng, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang.

2 - BÙI VĂN PHAN (1818 - ?)

Có sách chép là Bùi Duy Phiên, Bùi Quang Miện.

Quê xã Thân Thượng, huyện Đại An nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4(1844), làm quan đến chức Tri phủ Thuận Thành.

3 - DƯƠNG BẬT TRẠC (1684 - ?)

Tự là Xích Thủy, hiệu là Thuần Chất.

Quê xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông nguyên họ Đào đổi thành họ Dương, là cháu xa đời của Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Vĩnh Thịnh 11(1715) đời Lê Dụ Tông, được bổ Tri phủ Thiên Trường, thăng Hiến

sát xứ Lạng Sơn. Ông có tác phẩm *Giang sơn tri ngộ thi tập*.

4 - DUƠNG XÂN (TK 16)

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6(1535) đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước Diên Hà bá.

5 - ĐÀO MINH DƯƠNG (TK16)

Có sách chép là Đào Dương Bằng.

Quê xã Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay thuộc địa phận huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. (Hộ Xá xưa đã lở xuống sông do sông Hồng chuyển dòng).

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thừa chính sứ.

6 - ĐÀO SỬ TÍCH

(Canh Dân 1350 - 4/ 9 Bính Tý 1396)

Quê xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đào Toàn Bản.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu. Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được bổ chức Lễ bộ Thượng thư, thăng Nhập nội Hành khiển kiêm Hữu ty Lang trung. Năm 1383 ông viết bài đề tựa sách *Bảo Hoà điện dư bút* của Trần Nghệ Tông. Năm 1393 do đồng tình với Đoàn Xuân Lôi phê phán sách *Minh đạo* của Hồ Quý Ly nên ông bị giáng làm Trung thư Thị lang đồng Tri

thẩm hình viện sự. Ông cáo quan về quê làm thuốc chữa bệnh và dạy học.

Đào Sư Tích được người đời đánh giá là một trong những người khơi nguồn thể phú thời Trần với bài *Cảnh tinh phú* nổi tiếng. Một số tác phẩm của ông ngày nay được biết: *Bài tựa sách Bảo Hoà điện dư bút*, *Bài văn sách thi Đình* (chép trong Lịch triều Đình đối sách văn), *Mộng ký* (chép trong Công dư tiệp ký), *Sách lược phục hưng Đại Việt* (8 tập, đã mất).

7 - ĐÀO TOÀN BẢN (TK14)

Có sách chép là Đào Toàn Mân, Đào Tuyên Phú, Đào Kim Bản, Lê Toàn Môn...

Quê gốc xã Song Khê, huyện Yên Dũng nay thuộc xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Định cư xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Ông đỗ Hương cống khoa Giáp Tý 1324, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Dần 1362 đời Trần Dụ Tông, được bổ chức Lễ bộ Thượng thư. Năm 1381 ông được lấy làm Tri thẩm hình viện sự.

8 - ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH

(20/8 Bính Tý 1816 - 4/8 Bính Thân 1896)

Tự là Cửu Tuân, hiệu là Côi Phong.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân 1848, đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2(1849). Sau khi đỗ Phó bảng, ông về quê. Năm ông 38 tuổi mới

được bổ chức Tri huyện Hàm Yên. Ông làm quan trải các chức Tri phủ An Bình, Đốc học Hải Dương, Giám sát ngự sử, sung Tập Hiền viện Tu soạn, Kinh diên khởi cư trú. Năm 1873 bị bệnh, ông xin về quê an dưỡng và nuôi mẹ già. Năm 1874 triều đình triệu ông ra làm Đốc học Nam Định, Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toàn tu, Hồng lô Tự khanh. Năm 1883 ông được giao chức thự Tuần phủ Quảng Ngãi, năm 1884 thăng Lễ bộ Tham tri, sung Sử quán Toàn tu, lĩnh Lễ bộ Thượng thư. Năm Đồng Khánh (1886) được sung Kinh diên giảng quan, làm việc được ít ngày, ông xin về trí sĩ và mở trường dạy học. Tác phẩm của ông có *Thanh cư vịnh tập*, *Hán tự tự tu thư*.

9 - ĐẶNG HỮU DƯƠNG (1857 - ?)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu nội Cử nhân Đặng Văn Bính, anh Cử nhân Đặng Hữu Hộ.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889). Khoa Ất Dậu 1885 ông đã thi Hội trúng cách, nhưng vì kinh thành thất thủ nên chưa kịp truyền lô. Khoa Kỷ Sửu ông lại thi và đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan Án sát Hà Nội. Sau bị đau mắt, ông xin về nghỉ. Tác phẩm của ông có *Nông gia tự liệu* (tập sách thuốc chữ Nôm hơn 6000 câu thơ lục bát).

10 - ĐẶNG KIM TOÁN (1814 - 1881)

Có sách chép là Đặng Toán.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1(1848), được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo, Tri phủ Tĩnh Gia, thăng Án sát Bắc Ninh, Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 20(1867) ông làm Tuần phủ Hộ lý Lạng Bình. Năm 1870 thành Lạng Sơn bị vây hãm, ông bị cách chức, đi hiệu lực. Sau ông được khôi phục hàm Hồng lô Tự khanh, lĩnh Bố chánh Cao Bằng. Năm Tự Đức 27(1874) ông làm Tuần phủ Ninh Bình, rồi được thăng Tổng đốc An Tĩnh nhưng chưa kịp nhậm chức thì mất, thọ 68 tuổi.

Ông có công chiêu tập dân lưu tán khai hoang vùng ven biển Nam Định, lập tổng Lạc Thiện thuộc huyện Giao Thủy. Tác phẩm của ông có *Ninh Bình lâm hành vịnh tập*.

11 - ĐẶNG NGỌC CẦU (1825 - 1869)

Còn gọi là Đặng Ngọc Phác.

Quê xã Đặng Xá, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Đặng Xá, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1(1848), làm quan Bố chánh Tuyên Quang. Sau bị cách chức, ông phải đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên rồi tử trận, được tặng "Tử sự" (chết vì việc nước).

12 - ĐẶNG PHI HIỂN

(9/9 Quý Mão 1603 - 21/3 Mậu Ngọ 1678)

Có tài liệu chép ông sinh 1567, mất 1650 thọ 84 tuổi.

Quê xã Thủy Trung, huyện Giao Thủy nay là thôn Ngọc Thỏ, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 25 tuổi (có sách chép năm 62 tuổi) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10(1628) đời Lê Thần Tông. Năm 1631 ông được giao chức Hiến sát sứ Tuyên Quang, rồi Trấn thủ Thanh Hoa. Ông có công dẹp phỉ, được phong tước Vệ Thủy hầu. Sau ông được về kinh làm Đông các Đại học sĩ. Tác phẩm của ông có *Nam du tập*, *Bắc sơn hành ký*.

13 - ĐẶNG XUÂN BẢNG (1828 - 1910)

Tự là Hy Long, hiệu là Thiện Đình, Văn Phú.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Cử nhân Đặng Ngọc Toàn, cha Đặng Xuân Viện, ông nội Trường Chinh.

Ông đỗ Tú tài hai khoa 1846 và 1848, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất 1850, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9(1856). Sau khi đỗ Cử nhân ông đã ra làm Giáo thụ phủ Ninh Giang. Năm 1857 ông được sung vào Nội các tham gia chỉnh lý bộ *Nhân sự kim giám*. Năm 1859 ông giữ chức quyền Tri phủ Thọ Xuân (Thanh Hoá), năm 1860 làm Tri phủ Yên Bình (Tuyên Quang). Năm 1861 ông về Huế làm Giám sát ngự sử. Năm 1864 ông làm Án sát sứ Quảng Yên, cùng Trương Quốc Dụng dẹp giặc Khách và thổ phỉ. Năm 1867 ông làm Bố chánh Thanh Hoá, năm 1868 đổi Bố chánh Tuyên Quang, cùng Nguyễn Bá Nghi dẹp bọn Tàu Ô phá rối tỉnh lỵ. Năm 1869 ông lại đổi làm Bố chánh Thanh Hoá, Bố chánh Hà Nội, rồi Bố chánh

Sơn Tây. Năm 1872 ông làm Tuần phủ Hải Dương, đánh dẹp quân Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh. Cuối năm 1873 thành Hải Dương lọt vào tay quân Pháp, ông bị gọi về kinh chờ xử tội. Năm 1875 ông mộ dân khai hoang vùng Yên Mao (huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây). Năm 1876 ông theo Hoàng Kế Viêm mở đồn điền vùng Hưng Hoá. Năm 1878 triều đình triệu về kinh để làm quan nhưng ông từ chối, xin về phụng dưỡng mẹ. Năm 1886 triều đình cử ông làm Đốc học Nam Định. Năm 1888 vua Đồng Khánh triệu ông về kinh trọng dụng nhưng ông viện cớ tuổi cao xin về hưu trí.

Ông có công mộ dân khai hoang lập ra ấp Tả Hành (xã Văn Lâm, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Từ khi nghỉ hưu ông mở trường dạy học, học trò đông tới hàng nghìn, có nhiều người đỗ đạt. Ông chuyên tâm nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học, đạo đức... và có nhiều tác phẩm giá trị. Sĩ phu đương thời tôn ông là *bậc học nhiều biết rộng*. Sau khi mất, ông được truy phục nguyên hàm Tuần phủ. Làng Tả Hành thờ ông làm Thành hoàng làng. Tác phẩm của ông có: *Bắc sử thông giám tập lãm tiện độc sử, Cổ kim thiện ác tính, Cổ nhân ngôn hành lục, Cư gia huấn giới tắc, Dẫn huấn tục quốc âm, Giao Thuỷ phong thổ vịnh, Huấn tục ca, Huấn tử quốc âm ca, Khâm định tập vận trích yếu, Kinh truyện toát yếu, Nam phương danh vật bị khảo, Nam sử tiện lãm, Nhị Độ Mai diễn âm, Như Tuyên thi tập, Sử học bị khảo, Thánh tổ hạnh thực diễn âm ca, Thánh tổ thực lục, Thiện Đình Khiêm Trai văn tập, Thiện Đình thi, Thông giám tập lãm tiện độc, Tiên nghiêm Hội, Đình thí văn, Tuyên Quang tỉnh phú, Việt sử cương mục tiết yếu...*

14- ĐINH THAO NGỌC

(Cuối TK15 - Đầu TK16)

Quê xã Hải Lộ, huyện Tây Chân nay thuộc xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4(1508) đời Lê Uy Mục, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

15 - ĐINH TRUNG THUẬN (1463 - ?)

Quê xã Phùng Xá, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Khánh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư. Ông vốn không ham giàu sang, tính cương trực nên xin về vui thú điền viên. Tác phẩm của ông còn một bài thơ lưu truyền trong dân gian.

16 - ĐỖ DƯƠNG THANH (1878 - 1946)

Quê xã Đại An (Thái Đường), huyện Thượng Nguyên nay là thôn Đại An, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đỗ Cử nhân khoa Canh tý (1900). 24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), làm quan đến chức Án sát. Về trí sĩ. Mất tại quê. Tác phẩm của ông có *Thế gian nghịch cảnh ký*.

17 - ĐỖ HUY LIÊU (1844 - 1891)

Tự là Tỉnh Ông (có sách chép là Ông Tích), hiệu là Tân Xuyên (có sách chép là Đông La).

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Đỗ Huy Uyển, cháu nội Cử nhân Đỗ Huy Cảnh.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Đinh Mão 1867, đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879).

Trước khi thi Hội ông làm Huấn đạo Yên Mô, hàm Điển tịch. Khi vào thi Đình, bài đối sách của ông mạch lạc, được châu phê là "*Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được*". Ông được bổ Tri phủ Đoan Hùng, rồi Lâm Thao, hàm Tập hiền viện Trước tác. Năm Kiến Phúc 1(1884) ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, giữ chức Biện lý bộ Hộ, Tham biện Nội các sự vụ. Sau khi quân Pháp chiếm Bắc Kỳ, ông cáo quan về quê, cùng Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy mộ quân khởi nghĩa nhưng việc không thành. Ông bị Pháp bắt giam hai năm. Bọn thực dân Pháp dụ dỗ, mua chuộc, cử ông làm Bố chánh Bắc Ninh nhưng ông kiên quyết từ chối. Ông sống trong tâm trạng đau buồn trước cảnh nước mất. Sau khi mẹ ông qua đời, ông cũng mất theo. (Có thuyết nói ông tự vẫn bằng thuốc độc).

Một số tác phẩm của ông hiện còn là *Điện thí chế sách*, *Đông La thi tập* (trong bộ La Ngạn Đỗ đại gia thi tập), *Đông La văn tập*, *La Ngạn biện lý xã* (Soạn chung với Đỗ Huy Uyển), *La Ngạn Đỗ đại gia phú tập*, *Tân Xuyên văn tập*, *Tĩnh Ông thi tập*...

18 - ĐỖ HUY UYỂN (1816 - 1882)

Tự là Viên Khuê, hiệu là Tân Giang.

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Đỗ Huy Cảnh, cha Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1(1841). Khoa này ông thi Hội được 12 điểm, đáng đỗ Tiến sĩ, nhưng vì bài Kim văn có một câu viết khiếm nhã nên bị giáng xuống Phó bảng.

Sau khi đỗ Phó bảng, ông được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1(1848) ông được sung vào Kinh diên, đi giữ chức Tri phủ Bình Giang, lại về kinh làm Giám sát Ngự sử, rồi Đốc học Vĩnh Long, thăng Lễ bộ Lang trung. Nhân việc soạn thảo chiếu dụ được vua khen ngợi, ông được ban hàm Thái thường Thiếu khanh, giữ chức Biện lý bộ Hộ. Vì ốm đau ông cáo quan về quê và mất, thọ 68 tuổi.

Ông nổi tiếng về phương pháp tự học và giáo dục trong gia đình. Thành ngữ "Tổ đắc ư đình huấn" (nhờ gia đình dạy dỗ mà trở nên giỏi) là để ca ngợi phương pháp giáo dục của gia đình ông. Tác phẩm của ông có *Khái đồng thuyết ước*, *La Ngạn biện lý xã* (Soạn chung với Đỗ Huy Liêu), *La Ngạn thi văn tập*, *Nam Định chúc hồ ca cách*, *Tân Giang từ tập*, *Tân Giang văn tập*, *Tự học cầu tinh ca*, *Tập thơ Nôm viết về Mẫu Liễu Hạnh*, *Văn Công gia lễ tôn chân...*

19 - ĐỖ HỤU (1441 - ?)

Quê xã Đại Nhiễm, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, từng đi sứ nhà Minh. Ông có công chiêu tập dân khai khẩn vùng đất ven sông Hát.

20 - ĐỖ PHÁT (1813 - 1893)

Có sách chép là Đỗ Tông Phát. Tự là Xạ Phu, hiệu là Tử Huấn (có sách chép là Tử Tuấn).

Quê xã Quân Anh, huyện Chân Ninh nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Giải nguyên Cử nhân Đỗ Bình Thành.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3(1843), được bổ Hàn lâm viện Biên tu. Nhận chức được mấy năm ông xin về phụng dưỡng mẹ già. Năm Tự Đức 1(1848) ông nhậm chức Tri phủ Ứng Hoà, rồi Đốc học Nghệ An. Do bị ốm, ông xin về quê dưỡng bệnh. Trong thời gian dưỡng bệnh ở quê, ông chiêu mộ nghĩa binh xin đi giữ biên giới Đông Bắc. Triều đình triệu ông về kinh thăng hàm Quang lộc Tự thiếu khanh, Quốc sử quán Toàn tu, lại điều về Nam Định làm Thương biện tỉnh vụ kiêm Dinh điền Phó sứ. Sau ông phục chức Biên tu kiêm Biện điều sự vụ, lĩnh Dinh điền sứ. Năm 70 tuổi ông về hưu, mất năm 1893 thọ 81 tuổi.

Có sách chép ông làm quan đến chức Quốc tử giám Tế tửu, sung Dinh điền sứ, bị giáng, sau được phục hàm Hồng lô Tự khanh, thăng Thị lang. Tác phẩm của ông có *Điều vãn đối trường vãn*, *Hiếu thuận ước ngữ*, *Thuỷ kính lục*.

21 - ĐỖ VĂN TOẠI (1872 - ?)

Quê xã Nguyệt Mai, huyện Vụ Bản nay là thôn Nguyệt Mai, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907).

Khoa Giáp Thìn 1904 ông đã thi Hội trúng cách, sau khi yết bảng phải về cư tang cha nên khoa Đinh Mùi được vào thi Điện. Ông có tài về họa và thơ văn. Ông có tác phẩm *Cổ thụ cách tập* (72 bài).

22 - ĐÔNG CÔNG VIỆN (1681 - ?)

Quê xã Hải Lạng, huyện Đại An nay là thôn Hải Lạng, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. Năm 32 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8(1712) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử.

23 - HOÀNG PHẠM DỊCH (1701 - ?)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

48 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9(1748) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

24 - HOÀNG QUỐC TRÂN (1751 - ?)

Có sách chép là Hoàng Vĩnh Trân.

Quê xã Nam Chân, huyện Nam Chân nay là thôn Nam Trực, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

29 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40(1779) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến Hàn lâm viện đãi chế, thự Hiến sát sứ Kinh Bắc.

25 - KHIẾU NĂNG TĨNH (1835 - 1920)

Quê xã Chân Mỹ, huyện Đại An nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha các Cử nhân Khiếu Tam Lữ, Khiếu Tứ ứng.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần 1878, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33(1880). Khoa này ông đỗ đầu kỳ thi Hội. Ông làm quan trải các chức Đốc học Nam Định, Đốc học Hà Nội, thăng Quốc tử giám Tế tửu.

Ông là một học giả uyên thâm, nhà văn, nhà giáo nổi tiếng. Tác phẩm của ông có *Cố hương vịnh tập*, *Cổ thụ cách vịnh*, *Đại An bản mật khảo*, *Đại An huyện chí*, *Hà Nội tỉnh chí*, *Hoài lai thi tập*, *Quốc đô cổ kim chí*, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược...*

26 - LÃ XUÂN OAI

(5/10 Mậu Tuất 1838 - 23/10 Tân Mão 1891)

Có sách chép là Lã Xuân Uy, tự là Thúc Bào.

Quê xã Thượng Động, huyện Phong Doanh nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), được sung vào làm việc ở Tập Hiền viện, rồi lần lượt giữ các chức Tri huyện Kỳ Anh, Tri phủ Nho Quan, Án sát Ninh Bình. Ông là một chí sĩ, tác gia yêu nước, bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo và hy sinh.

Tác phẩm của ông có *Côn Đảo thi tập*, *Thúc Bào thi văn tập*, *Thanh niên chí*.

27 - LÂM HỮU LẬP (1877 - 1947)

Quê xã Đại An, huyện Nam Trực nay là thôn Đại An, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900). 40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1(1916), làm quan Huấn đạo trường quy thức. Mất tại quê. Tác phẩm của ông có *Lịch đại chư gia khẩn thổ chí*, *Thiên gia thi tuyển Hán tự tập* (300 bài), *Thiên gia thi tuyển quốc âm tập* (400 bài).

28 - LÊ HIẾN GIẢN (1341 - 1390 ?)

Tên trước là Lê Hiến Phủ, phạm húy vua Trần nên đổi thành Lê Hiến Giản.

Quê trang Thượng Lao, huyện Tây Chân nay thuộc xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông vốn dòng dõi Tô Hiến Thành. Cha là Tô Hiến Chương lấy vợ và lập nghiệp ở Tây Chân. Ông có người em sinh đôi là Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ cùng khoa. Cả hai anh em đều đổi từ họ Tô sang học Lê.

Năm 34 tuổi Lê Hiến Giản đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Thị lang. Mưu giết Hồ Quý Ly nhưng việc không thành, ông bị sát hại. Trước khi chết ông có đọc hai câu thơ :

Tác kiếm trừ gian trời đất biết,
Tấm lòng báo nước quỷ thần hay.

29 - LÊ HIẾN TỨ (1341 - 1390 ?)

Quê trang Thượng Lao, huyện Tây Chân nay thuộc xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tô Hiến Chương, em sinh đôi của Bảng nhãn Lê Hiến Giản.

34 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến Ngự sử đại phu, có công trong việc bình Chiêm Thành. Ông cùng Lê Hiến Giản mưu giết Hồ Quý Ly không thành, bị sát hại.

30 - LUƠNG THẾ VINH (1441 - 1496)

Tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thuy Hiên, dân gian quen gọi là Trạng Lường.

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Hương cống khoa Nhâm Ngọ 1462, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4(1463) đời Lê Thánh Tông, được bổ Hàn lâm viện Trực học sĩ, quyền Cấp sự trung Công khoa. Sau ông lại kiêm Đồng bí thư giám, thăng Hàn lâm viện Thị giảng, kiêm Tư huấn Sùng Văn quán và Tú Lâm cục. Năm 1484 ông tham gia soạn thảo Văn bia Tiến sĩ, được thăng Hàn lâm viện Thị giảng Chưởng viện sự, Nhập thị Kinh diên, tri Sùng Văn quán và Tú Lâm cục, Hộ bộ Tả thị lang, tước Hương Lĩnh hầu. Năm 1493 ông làm Đốc quyển khảo quan thi Đình khoa Quý Sửu. Năm 1495 ông đi Tây chinh với vua Lê Thánh Tông. Ông từng là Sái phu Tao Đàn hội, có nhiệm vụ biên tập và sửa chữa thơ của các hội viên. Sau khi mất, ông được phong làm Phúc thần.

Ông là nhà chính trị, nhà toán học, nhà văn, có tài về âm nhạc và nghệ thuật sân khấu chèo. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã đánh giá ông là người " tài hoa danh vọng vượt bậc ".

Tác phẩm của ông có : *Bang giao thừa mệnh* (đã mất), *Bài tựa sách Nam tông tự pháp đồ*, *Bài tựa sách Thiên môn giáo khoa*, *Bình Nam chỉ chương*, *Đại thành toán pháp*, *Đô đốc Đình Trọng An mộ bi ký*, *Hý phường phả lục*, *Nhận thánh Hoàng Thái hậu văn*, *Phật kinh thập giới*, *Văn bia chùa Diên Hựu* và nhiều thơ chép trong *Thiên Nam dư hạ tập*.

31 - NGÔ BẬT LƯỢNG (TK 16)

Quê xã Bái Dương, huyện Tây Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Tả thị lang, hàm Đắc tiên kim vỹ lộc đại phu, tước Phụng Công hầu. (Có sách chép ông làm quan đến Bình bộ Thượng thư). Ông mất trên đường đi sứ nhà Minh.

32 - NGÔ THẾ VINH (1803 - 1856)

Tự là Trọng Phu, Trọng Nhượng, Trọng Dục, hiệu là Dương Đình, Khúc Giang, Trúc Đường.

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Ngô Đình Thái, ông nội Cử nhân Ngô Huy Trình.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10(1829), được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lĩnh Tri phủ Định Viễn. Sau ông chuyển làm Viên ngoại lang bộ Lại, rồi được thăng Lễ bộ Lang trung. Do phạm lỗi trong khi chấm thi, ông bị cách chức và bị tước cả học vị Tiến sĩ. Ông về quê

mở trường dạy học. Ông nhiều lần đề nghị triều đình sửa đổi cách học cách thi nhưng không được chấp nhận. Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại : thơ, phú, trướng, đối, liên, tấu, biểu, sớ, tụng, tự, bạt, bi, minh... Sau vua Tự Đức đã khôi phục danh hiệu Tiến sĩ cho ông. Tác phẩm của ông có *Bài tựa và phê bình sách Ức Trai di tập, Bái Dương Ngô Thế Vinh kinh hồi tiến hành thi tập, Bái Dương Ngô tiên sinh trường thi tập, Bái Dương thi tập, Bái Dương thư tập, Bái Dương Tiến sĩ Ngô tiên sinh thi tập, Dương Đình phú tuyển, Dương Đình thi phú văn tập, Giai văn tập ký* (In chung với Phan Đình Phùng...), *Hoàng các di văn, Khái đồng thuyết ước nhuận sắc, Khảo xích đặc bộ pháp, Khúc Giang Ngô Dương Đình văn tập, Luận thức đại lược, Nam Chân vịnh, Ngô Dương Đình văn tập, Nguyễn triều tấu biểu, Nhị Đào công từ bi, Nữ huấn tân thư, Tống sử lược, Trúc Đường chu dịch tùy bút, Trúc Đường khoá sách, Trúc Đường phú tập, Trúc Đường phú tuyển, Trúc Đường thi văn tập, Trúc Đường thi văn tập, Trúc Đường thi văn tập tùy bút, Trúc Đường thi văn thảo, Trúc Đường tùy bút...*

33 - NGÔ TIÊM (1749 - 1818)

Quê xã Cát Đằng, huyện Vọng Doanh nay là thôn Cát Đằng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thính khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40(1779) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Đốc đồng kiêm Đốc trấn Lạng Sơn, bị cách chức. Sau ông được phục chức Thái Hoà điện học sĩ, tước Mỹ Phái hầu. Đến đời Lê Mẫn Đế niên hiệu Chiêu

Thống ông làm Tổng quản thiên hạ cần vương binh mã hậu giá chinh man đại tướng quân. Sau ông về quê dạy học. Đầu đời Gia Long ông được triệu ra làm Đốc học Sơn Tây, tước Nghĩa Phái hầu. Khi tuổi cao, ông cáo về quê và mất, thọ 70 tuổi.

34 - NGÔ TRẦN THỰC (1724 - ?)

Có sách chép tên ông là Ngô Đình Thực.

Quê gốc xã Phật Tích, huyện Tiên Du.

Định cư xã Bách Tính, huyện Nam Chân nay là thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên rồi đỗ khoa Hoàn từ. Năm 37 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21(1760) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến Đông các Đại học sĩ, thự Thiêm Đô ngự sử, tước Diên Trạch bá.

35 - NGUYỄN ÂU CHUYỀN (1860 — 1895)

Khi đi thi Hương ông khai tăng tuổi nên nhiều tài liệu chép ông sinh năm Đinh Tỵ 1857.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Phó bảng ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1(1884).

Sau khi đỗ Cử nhân, ông được bổ chức Giáo thụ. Năm 1884 ông được thăng Tri huyện rồi Tri phủ. Năm 1890 ông làm Án sát Bắc Ninh, năm 1892 thăng Bố chánh Bắc Ninh. Ông mất tại lý sở năm 1895, thọ 36 tuổi. Ông có các tác phẩm: *Bắc Ninh chí*, *Hoàng hôn chí*.

36 - NGUYỄN CÔNG BẬT (1599 - ?)

Quê xã Khang Cù, huyện Tây Chân nay là thôn Giao Cù, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

54 tuổi ông đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4(1652) đời Lê Thần Tông, làm quan Đốc học Thanh hoá, sau giữ chức Lại khoa Cấp sự trung, rồi Thị lang bộ Lại, tước tử. Về trí sĩ.

37 - NGUYỄN DANH NHO (1638 - 1699)

Hiệu là Sân Hiên.

Quê gốc xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Định cư xã Cổ Nông, huyện Nam Chân nay thuộc xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8(1670) đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước Nam. Ông từng đi sứ nhà Thanh. Sau khi mất, ông được tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Tử. Tác phẩm của ông còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

38 - NGUYỄN DỊCH (TK 15)

Quê xã Vụ Sài, huyện Đại An nay là thôn Vò, xã Yên Lộc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3(1442) đời Lê Thái Tông, làm quan đến chức Tả thị lang. Ông có tác phẩm *Nhàn du kiến văn ký*.

39 - NGUYỄN HIỀN (1235 - 1251 ?)

Quê xã Dương A, huyện Thượng Hiền nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

13 tuổi ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16(1247) đời Trần Thái Tông, làm quan đến chức Thượng thư. Ông nổi tiếng là thần đồng, có tài ứng đối rất nhanh. Ông mất sớm khi đương chức. Ông có tác phẩm *Áp tử từ kê mẫu du hồ phú*.

40 - NGUYỄN NGỌC LIÊN (1848 - 1937)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Nguyễn Đức Ban.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất 1886, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889), được bổ chức Tri phủ Nam Sách. Do không chịu lạy chào Toàn quyền Đông Dương De Lanessan nên ông bị giáng Hậu bổ. Sau được tái bổ chức Đốc học Nam Định nhưng ông từ chối. Ông mở trường dạy học ở quê, có nhiều người theo học.

41 - NGUYỄN SÙNG NGHÊ (1428 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Định cư xã Hiển Khánh, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 48 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6(1475)

đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, sau từ quan về dạy học.

42 - NGUYỄN THẾ TRẦN (1603 - ?)

Quê xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10(1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến Cấp sự trung.

43 - NGUYỄN TỬ ĐÔ (1464 - ?)

Quê xã Tử Mặc, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 36 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2(1499) đời Lê Hiến Tông, được bổ chức Tri phủ Nghĩa Hưng, rồi Phó đô Ngự sử. Năm 55 tuổi (1518) ông cáo quan về quê cùng con trai làm nghề chài lưới.

44 - NGUYỄN VĂN THÀNH (1872 - ?)

Quê xã Thức Vụ, huyện Đại An nay là thôn Thức Vụ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907), làm quan Giáo thụ Ứng Hoà.

45 - NGUYỄN VĂN TÍNH (1861 - 1930)

Quê xã Cựu Hào, huyện Vụ Bản nay là thôn Cựu Hào, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Tú tài, ông được vào học ở Quốc tử giám. Năm 41 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ

xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), được bổ chức Đốc học Hải Dương. Năm sau ông cáo quan về quê. Tác phẩm của ông có *Minh kinh chí*, *Thiên Bản diên cách chí*, *Thiên Bản lục kỳ ký*.

46 – Nguyễn ý (1485 - ?)

Quê xã Thư Nhi, tổng Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay là thôn Ngọc Thỏ, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

27 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3(1511) đời Lê Tương Dực, làm quan đến Tự khanh.

47 - Ph¹ m B¹o (1456 - 1501)

Quê xã Hoàng Xá, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là em họ Tiến sĩ Phạm Đạo Phú.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông.

Ông là người văn võ song toàn, được bổ ngạch quan võ, giữ chức Chương nội thị, trải thăng Trấn thủ Nghệ An, Đại tướng đồng quân, Phó đô ngự sử. Ông mất trên đường hộ giá vua Lê Hiến Tông đi chinh chiến năm Cảnh Thống 4(1501). (Có tài liệu chép ông mất tại lỵ sở khi chuẩn bị đi kinh lý Bồn Man năm 1497). Hiện ở làng Hưng Thịnh còn đền thờ anh em ông.

48 - Ph¹ m Duy Ch¹t (1616 - 1665)

Còn có tên là Phạm Duy Hiền.

Quê xã Ngọ Trang, huyện Thiên Bản nay là thôn Ngọ Trang, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão 1639, được bổ chức Chỉ huy thêm sự. Năm 44 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2(1659) đời Lê Thần Tông, bài ứng chế của ông đứng thứ nhất. Sau ông lại đỗ khoa Đông các, làm quan Đông các Hiệu thư. Năm 1663 ông làm Tham chính đạo Sơn Tây, rồi thăng Đông các Đại học sĩ. Sau khi mất, ông được tặng Hữu thị lang.

49 - Phạm Duy C (1685 - ?)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6(1710) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến Hình khoa Cấp sự trung, tước Thuần Hải bá.

50 - Phạm Sĩ O Phó (1463 - 1539)

Quê xã Hoàng Xá, huyện Đại An nay là thôn Phạm Xá, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Định cư xã Hưng Thịnh, huyện Đại An nay thuộc xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông là anh họ Hoàng giáp Phạm Bảo.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21(1490) đời Lê Thánh Tông, được bổ chức Hàn Lâm viện Kiểm thảo, thăng tới Hình bộ Tả thị lang. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông từ quan về quê dạy học. Sau khi mất, ông được vua Lê Thế Tông tặng hàm Tham tri và phong làm phúc thần.

Ông nổi tiếng về văn thơ. Tác phẩm của ông có *Tập thơ chiêu hồn* bằng chữ Nôm, 15 bài thơ chép trong một số sách.

51 - Phạm Sĩ Hưng Giản

(Giáp Ngọ 1834 - ?)

Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, anh các Cử nhân Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Phổ, Phạm Đăng Hải.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), làm quan đến Bố chánh Thanh Hoá, cải bổ Thương biện tỉnh vụ Nam Định, lo việc điều binh chống Pháp rồi mất ở chiến khu.

52 - Phạm Gia Mãn (1525 - ?)

Quê xã Dương Hồi, huyện Đại An nay là thôn Dương Hồi, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 30 tuổi ông mới đi học. Năm 53 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10(1577) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Nhân Hà bá. Năm 1592 Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị giết, ông khởi quân ở Đồ Sơn chống lại nhà Lê. Việc không thành, ông bị quan quân nhà Lê xử tử.

53 - Phạm Hưng (TK 15)

Quê xã Đường Sơn, huyện Thiên Bản nay thuộc làng Hồ Sơn, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12(1481) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện Biện lý, Hình bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thọ 78 tuổi.

54 - Ph¹ m H÷u Du (1682 - ?)

Quê xã Quán Các, huyện Giao Thủy nay là thôn Quán Các, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5(1724) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến Công bộ Hữu Thị lang, tước Quán Anh bá. Về trí sĩ. Ông có tác phẩm *Bản gia dụng được* bằng chữ Nôm rất giá trị.

55 - Ph¹ m Kh^{3/4}c Th^{Èn}

(1441- 1/9 Kỷ Tị 1509)

Tự là Lạc Toàn.

Quê làng Ngưu Trì, huyện Nam Chân chuyển đến định cư xã Cổ Tung, huyện Nam Chân nay là thôn Cổ Tung, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

53 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Năm Đinh ty (1497) ông làm Phó sứ sang nhà Minh. Khi về nước, ông được thăng Lễ bộ Tả Thị lang, tước Xuân Lâm tử. Năm 1509 ông cầm quân dẹp hải phỉ ở sông Bạch Đằng, bị giặc chém đứt cánh tay trái rồi hy sinh. Vua Lê Hiến Tông truy tặng ông hàm Lễ bộ Thượng thư, thụy là Cương Nghị, phong làm phúc thần.

56 - Ph¹ m Kim Kỉnh

(16/1 Quý Hợi 1683 - ?)

Có sách chép ông sinh năm 1669. Còn gọi là Phạm Đình Kỉnh.

Quê xã Cổ Sư, huyện Thiên Bản nay là thôn Vĩnh Lại, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng. Sau ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6(1710) đời Lê Dụ Tông, làm quan trải các chức Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng, Đông các Đại học sĩ Nhập thị Kinh diên. Năm 1723 ông được cử đi sứ mừng Thanh Thế Tông lên ngôi, được vua nhà Thanh tặng biển vàng đề "*Vạn thế vĩnh lại*" (Muôn đời được cậy nhờ). Khi về hưu, ông được phong tước Lại Quận công. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu bảo.

57 - Ph¹ m Ngắc Thụp (1871 - ?)

Còn gọi là Phạm Danh Sắc, Phạm Ngọc Đoan.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Phạm Ngọc Chất.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ 1894, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13(1901), được bổ chức Giáo thụ làm việc ở nhiều nơi như Nghĩa Hưng, Lạng Sơn, Yên Lạc (Vĩnh Yên), Thuận Thành (Hà Bắc), Trực Ninh, Ứng Hòa... Năm 1916 ông làm Phụ tá cho các quan huyện, phủ. Năm 1927 ông về hưu.

58 - Ph¹ m Thõ Lpch (1791 - 1872)

Có sách chép ông mất 1883.

Sau đổi tên là Phạm Thế Trung, tự là Quý Hoà, hiệu là Chỉ Trai.

Quê xã Quần Mông, huyện Giao Thủy nay là thôn Lạc Quần, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10(1829), làm quan đến Tổng đốc Ninh Thái, từng đi sứ nhà Thanh. Năm 1852 bị miễn chức, ông về quê mở trường dạy học. Tác phẩm của ông có *Sứ Hoa quyển*, *Sứ Thanh văn lục*...

59 - Phạm Trung

(Cuối TK 15 - Đầu TK 16)

Quê xã Dũng Nhuệ, huyện Giao Thủy nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. (Làng Dũng Nhuệ xưa đã bị lở xuống sông Hồng).

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang.

60 - Phạm Trọng Huy (1746 - ?)

Còn có tên là Phạm Trọng Việp, tự là Sỹ Huy, hiệu là Dũng Ông.

Quê xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên nay là thôn Dũng Quyết, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39(1778) đời Lê Hiến Tông, được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, rồi Hàn lâm viện Thị chế Tri hộ phiên, Hàn lâm viện Thị thư. Sau ông bị cách chức. Tác phẩm của ông có *Ý Yên chư cổ tích đề vịnh*.

61 - Phạm Văn Nghĩ (1805 - 1880)

Hiệu là Nghĩa Trai, Liên Hoa Động Chủ Nhân.

Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu 1837, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19(1838), được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, Hàn lâm viện Tu soạn, Sử quán Biên tu. Tác phẩm của ông có *Tùng viên thi tập*, *Bài phú Pháp đánh Bắc Kỳ lần đầu 1873*, *Phạm Nghĩa Trai tự ký*, *Sơn thủy quốc âm thi...*

62 - Phan Thi Ôn Ni Ôm (1869 - ?)

Quê xã Quả Linh, huyện Vụ Bản nay là thôn Quả Linh, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu Cử nhân Phan Văn Lịch.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19(1907), làm quan Tri huyện Cẩm Khê. Tác phẩm của ông có *Cẩm Khê ký*, *Thiện Niệm thi tập*.

63 - Tềng H©n (1535 - ?)

Tên khác là Sơn Thành, tự là Xuân Vũ, hiệu là Hoà Phong.

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

22 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2(1556) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thượng thư, tước Lễ Khê bá.

64 - Tr Ọn B ́ch H ọmnh (1452 - ?)

Quê xã Vân Cát, huyện Thiên Bản nay là thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ.

65 - Tr Ọn B ́ch San (1838 - 1878)

Còn có tên là Trần Hy Tăng, tự là Vọng Nghi, hiệu là Mai Nham.

Quê xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Trần Doãn Đạt.

Ông đỗ Tú tài khoa Tân Dậu 1861, đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), được vua ban cho cờ "*Liên trúng Tam nguyên*" và cho đổi tên là Trần Hy Tăng.

Sau khi đỗ Hoàng giáp, ông được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Nội các Bí thư sở hành tẩu. Năm 1867 ông làm Tri phủ Thăng Bình, năm 1868 đổi Tri phủ Điện Bàn, rồi Án sát Bình Định. Khi làm Phó chủ khảo trường thi Hương ở Thừa Thiên, ông gợi ý cho thí sinh nói trái ý định thoả hiệp của Tự Đức nên bị giáng làm Tri phủ An Nhơn. Năm 1869 ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, Biện lý bộ Hộ kiêm quản Thông chính ty, Chương Hàn lâm viện. Năm 1871 ông được cử đi công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1874 ông được thăng Lại bộ Thị lang, Tuần phủ Trị Bình, rồi Tuần phủ Hà Nội.

Năm 1878 ông làm Lễ bộ Tả tham tri, sung Chánh sứ đi Pháp, nhưng chưa kịp đi thì mất ở Huế. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Tham tri.

Tác phẩm của ông có *Gia huấn ca, Mai Nham Trần tiên sinh thi thảo, Nhân sự kim giám, Thanh Tâm tài nhân thi tập, Thế sự nan tri vịnh...*

66 - Tr Ọn Đ o · n Ớ t (1822 - ?)

Còn có tên là Trần Đình Khanh, Trần Đình Giám.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Tam nguyên Hoàng giáp Trần Bích San.

Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý 1852, đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15(1862), làm quan Án sát Hưng Hoá. Ông có tác phẩm *Nam Định thủy mạo khảo*.

67 - Tr Ọn Ớ o T ı i (TK 13)

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, cháu nội vua Trần Thái Tông.

Ông đỗ Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông khi mới 14 tuổi, được phong tước Văn Túc Vương. Tác phẩm của ông có *Thiên Trường cảnh vịnh tập*.

68 - Tr Ọn Ớ ×nh Huy^a n (1561 - ?)

Quê xã Cổ Chử, huyện Giao Thủy nay là thôn Dừa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Trạng nguyên Trần Văn Bảo.

26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 2(1586) đời Mạc Mậu Hợp (Có sách chép nhầm là Đoan Thái 1), làm quan nhà Lê đến Công khoa Đô cấp sự trung, thăng Hình bộ Thượng thư. Sau ông bỏ đi không rõ tông tích.

69 - Tr Ọn H ¼ u Th ¼ nh (1558 - ?)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Năm 29 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 2(1586) đời Mạc Mậu Hợp, được bổ chức Trấn đông tướng quân, rồi Đề hình Giám sát Ngự sử. Sau ông theo nhà Lê.

70 - Tr Ọn K ¼ (TK 15)

Quê xã An Thái, huyện Thiên Bản nay là thôn An Thái, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện, Đông Các Hiệu thư.

71 - Tr Ọn M ¼ i (1688 - ?)

Có sách chép là Trần Lệ, Trần Lộ.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2(1721) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thụy là Doãn Phác Tiên Sinh.

72 - tr Ọn th ¼ p (TK16)

Có sách chép là Trần Nhụ, Trần Thụy Công.

Quê xã Ngọc Bộ, huyện Đại An nay là thôn Độc Bộ, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3(1529) đời Mạc Đăng Dung, làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

73 - Trần Văn Bảo (1521 - 1610)

Trần Văn Bảo sau đổi là Trần Văn Nghi, có sách chép là Trần Văn Tuyên.

Quê xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy nay là thôn Dừa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

27 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3(1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá, sau khi mất được ban tước Nghĩa Quận công. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh. Năm 1586 ông bỏ quan đi ẩn dật tại làng Phù Tải, huyện Bình Lục (nay thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Tại đây ông mở trường dạy học đào tạo nhân tài cho đất nước đến khi mất.

74 - Trần Xuân Vinh (TK 15)

Quê xã Năng Lự, huyện Mỹ Lộc nay thuộc phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2(1499) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

75 - trbnh h÷u thng (1885 - ?)

Nguyên quán xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên nay thuộc xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Định cư phố Định Tả, tỉnh Nam Định nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Trịnh Quang Chiêu, em Cử nhân Trịnh Hữu Phu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu 1909, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4(1919), làm quan đến Thừa phái Cơ mật viện.

76 - Vò C«ng SÉ (1805 - ?)

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha nhà thơ Vũ Công Tự.

Ông là Giám sinh, năm 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13(1832), làm quan Thái bộc Tự khanh, quyền Bố chánh Thái Nguyên. Tác phẩm của ông có *Tự miễn thi*.

77 - Vò Di Ơm (TK 19)

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4(1844), làm quan Bố chánh Hải Dương, thăng Hình bộ Tả thị lang. Sau về nghỉ. Tác phẩm của ông có *Lộng Điền Vũ Tiến sĩ thi tuyển*.

78 - vò duy thiÕn (TK 15)

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước ông đã đỗ khoa Hoàn Từ.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hiến sát sứ, Nhập thị kinh diên, tước tử. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh.

79 - Vò S×nh Dung (1699-1740)

Quê gốc phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức nay thuộc phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà nội.

Định cư xã Cà Đông, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định,

35 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2(1733) đời Lê Thuận Tông, làm quan đến Hàn lâm viện Thừa chỉ, được thăng Hữu thị Lang tước Phụng linh tá. Một số tài liệu chép ông lấy vợ làng Bái Dương nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực. Năm 1739 ông cùng Đoàn Doanh Chấn, Tú Cao dấy binh khởi nghĩa tại làng Ngân Già. Năm 1740 Chúa Trịnh Doanh đem quân tới đàn áp, ông đã tử tiết.

80 - Vò Sòan (TK 16)

Quê xã Đồng Lư, tổng Hộ Xá, huyện Giao Thủy nay là thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2(1523) đời Lê Cung Hoàng, làm quan nhà Mạc đến chức Thượng

thư. Ông có công lập ra làng An Hoạch và phục hưng nghề đục đá.

81 - Vò Huy Tr ̣ c

(7/5 Canh Tuất 1730 - 3/10 Quý Sửu 1793)

Hiệu là Giác Trai.

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Hương cống, ông nhận chức Binh bộ Tư vụ. Năm 1763 ông làm Huấn đạo Tiên Hưng, năm 1768 được thăng Tri huyện Nam Chân.

Năm 43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33(1772) đời Lê Hiển Tông.

Năm 1773 ông được sung Hàn lâm viện Hiệu thảo. Năm 1777 ông giữ chức Công khoa Đô cấp sự trung, rồi Giám sát ngự sử Thanh Hoá, Hiến sát sứ Kinh Bắc. Năm 1779 ông chuyển làm Hiến sát sứ Nghệ An. Năm 1782 ông làm Tham chính Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thị thư. Năm 1783 ông làm Đốc trấn Lạng Sơn, năm 1785 được thăng hàm Hàn lâm viện Thị giảng, năm 1787 thăng Hàn lâm viện Thị độc, tước Côi Lĩnh bá. Năm 1788 ông giữ chức Lễ bộ Tả thị lang, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, Giám quân đạo Sơn Nam. Đến thời Tây Sơn ông về quê dạy học.

Ông nổi tiếng giỏi văn chương, người đương thời tôn vinh ông là “Thần phú”. Tác phẩm của ông có *Giang nam lão phố thi tập*, *Nam Chân nhân vật khảo*, *Nhất thân thường hành quốc âm ca*, *Liêu Động di biên* (chuyển thể 10 bài ca dao chữ Hán của Trần Nhật Duật thành 10 bài phú Nôm).

82 - VỒ H ÷ U L Ì Ì (1836 - 1886)

Sau đổi là Vũ Ngọc Tuân. Hiệu là Nghĩa Phần.
Dân gian thường gọi là ông nghề Giao Cù.

Quê xã Giao Cù, huyện Nam Chân nay là thôn
Giao Cù, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất
thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28(1875), làm
quan trải các chức Đốc học Nam Định, Thương biện
Nam Định, Binh bộ Tá lý. Năm 1884 ông bỏ quan về
quê dạy học, tham gia phong trào Cần Vương chống
Pháp. Ông bị Vũ Văn Báo lừa bắt nộp cho Pháp, bị
hành hình vào đêm 30 tết Bính Tuất (1886) tại bờ
sông Đào Nam Định.

83 - VỒ K Ì Ò T (TK 15)

Có sách chép là Vũ Công Kiệt.

Quê xã Sa Lung, huyện Tây Chân nay là thôn
Sa Lung, xã Đông Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân
khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9(1478) đời Lê
Thánh Tông, làm quan đến Cấp sự trung.

84 - VỒ Thi Ò N S Ò (1854 - 1916)

Tự là Thuận Trai, hiệu là Trang Khải.

Quê xã Bách Cốc, huyện Vụ Bản nay là thôn
Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam
Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão 1891, đỗ Phó
bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4(1892),
được bổ chức Tri phủ Thanh Hà, thăng Binh bộ Tham

tri, rồi Tuần phủ Hà Nam - Ninh Bình, sau thăng đến Tổng đốc.

85 - vò triÖt vâ (1460 - ?)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

28 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18(1487) đời Lê Thánh Tông. (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép ông đỗ năm 47 tuổi), làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

86 - Vò TuÊn Chi^a u (1425 - ?)

Quê xã Cổ Da, huyện Tây Chân nay là thôn Xuân Lôi, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Định cư phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức nay là thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

51 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6(1475) đời Lê Thánh Tông. (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép ông đỗ Trạng nguyên năm 55 tuổi), làm quan đến chức Lại bộ tả Thị lang.

87 - Vò Vŭnh Trinh (TK 15)

Tự là Hựu Chi.

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2(1429) đời Lê Thái Tổ, được bổ chức Giáo thụ. Đến đời Lê Thánh Tông, ông làm Hàn lâm viện Đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị

lang, Hải Tây đạo tuyên chính sứ ty, kiêm Bí thư giám, Tri kinh diên sự.

88 - V- 𠄎ng V̄ n Hi Ồu (TK13)

Quê huyện Thượng Hiền nay thuộc tỉnh Nam Định.

Ông đỗ thứ ba Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Hoàng. (Lý Huệ Hoàng có thể là Lý Huệ Tông (1211 - 1224), nhưng triều vua này không có hiệu Trinh Khánh. Năm Mậu Thìn 1208 thuộc triều Lý Cao Tông (1176 - 1210) có niên hiệu là Trinh Phù. Do vậy chưa có cứ liệu chính xác).

c , c v̄ ① i khoa
ch- a cã cø l i Ồu ch̄nh x , c

89 - bi i ch̄ (TK15)

Quê xã An Lăng, huyện Trực Ninh nay thuộc xã Trực Chính, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Không rõ hành trạng và khoa thứ của ông, chỉ biết ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) thời Lê, làm quan trải bốn triều vua, được phong tước Lại Quốc công. Ông có tác phẩm *Đa tạ Hoàng thiên thi tập*.

90 - bi i - ① i (Cuối TK14 - Đầu TK15)

Tự là Doãn Trung, thụy là Phúc Toàn.

Quê xã Bách Cốc, huyện Thiên Bản nay là thôn Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Theo Gia phả họ Bùi và văn bia ở làng Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ông đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh thời Trần (không rõ khoa thứ), không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Khi Lê Lợi dấy binh chống giặc Minh, ông đã dẫn một số trai làng vào Thanh Hoá theo Lê Lợi. Năm 1427 ông được phong chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Tri Đông Đạo quân dân bạ tịch, sau đổi Tri Bắc Đạo quân dân bạ tịch. Năm 1434 vì khuyên vua không dùng bọn gian thần nên ông bị giáng chức lưu đày. Năm 1437 ông được minh oan và phục chức Đồng tri môn hạ tả ty sự kiêm Tham tri quân dân bạ tịch Tây Đạo, tước Trí tự. Ông mất vào thời Lê Nhân Tông, thọ 78 tuổi. Sau khi mất, ông được truy tặng Thái phó Bình quận công và được phong làm Thành hoàng làng Bách Cốc.

91 - D- -ng Kú (TK16)

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5(1559) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Tán trị Thừa chính sứ. (Trong *Đăng khoa lục* khoa thi 1559 lấy đỗ 20 người nhưng không thấy có tên ông).

92 - Sµo S`ng Quü (? - ?)

Quê xã Đệ Nhị, huyện Mỹ Lộc nay thuộc xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tham tụng Thượng thư lệnh kiêm Tri nội ngoại quân quốc trọng sự, tước Tế Mỹ hầu, thụ Trung Ái. Sách *Nam Định tỉnh chí* của Ngô Giáp Đậu chép ông đỗ Tam nguyên.

93 - Sinh Chên C - -ng (? - ?)

Quê xã Lương Xá Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) triều Lê, làm quan Tri phủ Thiên Trường, rồi Binh khoa Cấp sự trung. Hiện còn đền thờ ông ở quê. Cha ông là Đinh Thúc Thông có đền thờ ở Quán Vinh (Nho Quan).

94 - Sinh C«ng Quy (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa triều Lê Mạt.

95 - Sinh ViÔt... (TK 16)

(Không rõ tên)

Quê xã Đồng Lư, huyện Nam Chân nay là thôn Đồng Lư, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. *Lịch sử xã Tân Thịnh* chép ông đỗ Tiến sĩ năm 1523.

96 - Sç C«ng Hoan (? - ?)

Quê xã Lương Xá Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Đốc trấn Cao Bằng.

97 - Sảng Nh©n Sợc (? - ?)

Quê xã Đồi Tam, huyện Đại An nay là thôn Tam Đãng, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa triều Lê, làm quan đến Trấn quốc Chỉ huy sứ, có công đánh phi ở Lạng Sơn.

98 - Hµ Nh©n Gi¶ (TK15 - TK16)

Quê xã Lựu Phố, huyện Mỹ Lộc nay thuộc xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Thám hoa khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5(1502) thời Lê. Làm quan đến Hiến sát sứ. Sau di cư tới thôn Hoa Dương (huyện Kim Động). Hiện nay ở Lựu Phố vẫn còn mộ cha mẹ ông.

99 - Høµng Ngãc (TK18)

Quê xã Quần Phương Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương tiến khoa Quý Hợi, đỗ Tam giáp Tiến sĩ thời Cảnh Hưng. (Khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4(1743) lấy đỗ 7 Tiến sĩ nhưng không thấy tên ông).

100 - NguyÔn C«ng Huy (? - ?)

Quê xã Cổ Liêu, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Lương, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Trần, làm quan Trấn thủ Bồng Châu, thăng Nhập thị á thượng phẩm đại hành khiển.

101 - Nguyễn Quốc Bính (? - ?)

Quê xã Trúc Lại thuộc tỉnh Hải Dương.

Định cư xã Cổ Lũng, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Ngự sử đô đài.

102 - Nguyễn Vi Phô (TK16)

Quê xã Quán Các, huyện Nam Chân nay thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Tân Thịnh chép ông đỗ Tiến sĩ 1510. (Năm 1510 không có khoa thi Tiến sĩ. Khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3(1511) và khoa Mậu Thìn Đoan Khánh 4(1508) đều không có tên ông).

103 - Phạm Công Tề (? - ?)

Quê xã Phù Đô, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Hàn lâm Trực học sĩ.

104 - Phạm Giai (? - ?)

Quê xã Đông Cao, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Lộc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Binh bộ Tả thị lang.

105 - Phạm Hoàng (? - ?)

Quê làng Hồ Sơn, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Liên Minh chép ông đỗ Tiến sĩ năm 1721. (Khoa Tân Sửu Bảo Thái 2(1721) không thấy tên ông)

106 - Tềng Ba Thụp (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Tân Thịnh chép ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556. (Khoa 1556 không thấy tên ba anh em ông. Khoa này chỉ có một người quê Vũ Lao là Tống Hân).

107 - Tềng Văn Mũ (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556.

108 - Tềng Văn Nh· (TK16)

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ba anh em ông là Tống Văn Mỹ, Tống Ba Thuy, Tống Văn Nhã đều đỗ Tiến sĩ cùng khoa năm 1556.

109 - Tr·n C«ng L©m (? - ?)

Tự là Duy Tâm.

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Lại bộ Tả thị lang.

110 - Tr Ọn C ¼ng T ¼m (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê.

111 - Tr Ọn C ¼ng Tr Ý (? - ?)

Quê xã An Trung, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan Thiên Trường chuyển vận phó sứ.

112 - Tr Ọn Duy N ¼ng (? - ?)

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông từng đỗ Tiến sĩ chế khoa (không rõ khoa thứ). Dân làng chê ông nghèo không đón rước khi ông vinh quy, ông giận bỏ vào ở Đông Sơn (Thanh Hoá) làm thuốc chữa bệnh nuôi gia đình.

113 - Tr Ọn S ¼ng Hu ¼nh (TK16)

Có sách chép là Trần Đăng Oánh, thụy là Hựu Mỹ Tiên Sinh.

Quê xã Vị Dương, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Vị Dương, xã Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thời Lê (không rõ khoa thứ, có sách chép ông đỗ

khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2(1556) đời Mạc Phúc Nguyên nhưng tra trong *Đăng khoa lục* không thấy có tên ông). Ông làm quan trải các chức Giám sát Đô ngự sử, Trấn thủ Hiến Nam. Sau ông bỏ quan về quê rồi đi Bắc Ninh làm nghề thuốc.

114 - Trần Tiệp (? - ?)

Tự là Cấn Cán.

Quê xã Hạc Bồng, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Hiến sát sứ Lạng Sơn.

115 - Võ Công Bình (? - ?)

Quê xã Hạc Bồng, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Trấn tướng vùng Đông Hải.

116 - Võ Công Tổ (? - ?)

Quê xã Đào Khê, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê (Không rõ khoa thứ), làm quan đến Tả thị lang, tước Tô Xuyên bá, thụy là Mạc Hiên.

117 - Võ Công Vũ (? - ?)

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tả thị lang, sau về dạy con em trong xã học tập.

118 - Võ Công Xuyên (? - ?)

Tự là Đại Giang.

Quê xã Thôi Ngôi, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tri phủ Yên Khánh, tước Vương Tường bá.

119 - Võ Ngọc Nhân (? - ?)

Hiệu là Lan Khê.

Quê xã Hào Kiệt, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Lịch sử xã Liên Minh chép ông đỗ Thám hoa khoa Hoành từ triều Lê.

120 - Võ Giang (? - ?)

Tự là Đào Xuyên.

Quê xã An Hạ, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Đề hình Giám sát ngự sử.

121 - Võ Thới Bình (? - ?)

Quê xã Thôi Ngôi, huyện Đại An nay thuộc xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Công bộ Tả thị lang, tước Tô Xuyên bá.

Bùi Khắc Thám

Tiễn sử Đặng Hữu Dương

1 - Một vị quan công minh

Đặng Hữu Dương sinh năm Canh Thân 1860⁽¹⁾ tại làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một gia đình có truyền thống nho học. Ông là con trưởng ông Đặng Hữu Thới và là cháu đích tôn Cử nhân Giáo thụ phủ Kinh Môn (Hải Dương) Đặng Văn Bính. Em ruột ông là Đặng Hữu Nữ (tức Do) cũng đỗ Cử nhân, làm Tri huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang).

Hồi nhỏ, Đặng Hữu Dương học cụ đồ Đặng Vũ Diễn ở làng. Ông tỏ ra rất thông minh, học giỏi. Ông mặt mũi sáng sủa, trán cao, mắt sáng, khôi ngô. Sau này khi thấy ông đỗ Tiến sĩ vinh quy, cưỡi trên lưng ngựa bạch, thong thả đi trong đám rước, một

nhà nho đã thốt lên : "*Một vùng như thể cây quỳnh cành giao*"⁽²⁾.

Khoa thi Hương năm Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879), Đặng Hữu Dương đỗ Cử nhân. Theo lời khuyên của vợ, ông vào Huế theo học ở Quốc Tử giám là trường lớn nhất nước thời đó, có nhiều sách vở rất thuận lợi cho học tập.

Khoa Ất Dậu 1885 Đặng Hữu Dương thi Hội trúng cách, đã truyền lô. Đến khi thi Đình, ông đã được chấm đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, nhưng vì kinh thành có biến nên chưa kịp truyền lô⁽³⁾. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường rước vua rời kinh thành để tổ chức việc kháng Pháp. Đến khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1(1889) ông chỉ phải vào thi Đình và đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa này làng Hành Thiện còn có Nguyễn Ngọc Liên cũng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Đám rước của hai ông nghề Hành Thiện được tổ chức rất long trọng và là sự kiện hiếm có đáng tự hào của nhân dân Giao Thủy. Nhiều nhà khoa mục đã tặng câu đối mừng hai tân Tiến sĩ. Câu đối mừng của Cử nhân Nguyễn Bạt Tuy người làng Hạ Miêu cùng huyện như sau :

Kỷ sửu, vi ngô huyện thịnh khoa, Hạ ấp tầng
chiêm vân ngũ sắc;

Hành Thiện, nãi Nam bang văn hiến, hoa cù
khoáng kiến mã đề song.

(Khoa Kỷ Sửu huyện ta thịnh đạt, ấp Hạ từng
được xem mây ngũ sắc;

Đất Hành Thiện nước Nam văn hiến, đường
hoa rộng rãi hai ngựa song song).

Sau khi đỗ Tiến sĩ, Đặng Hữu Dương vinh quy
một tháng thì được bổ thực thụ Tri phủ Nam Sách
(Hải Dương). Nguyên ông đã giữ chức quyền Tri phủ
Nam Sách từ cuối năm 1888 theo Nghị định ngày 24
tháng 12 năm 1888 của quan Kinh lược Bắc Kỳ được
Thống sứ Bắc Kỳ phê chuẩn. Trước đó ông đã làm
Giáo thụ phủ Kiến Thụy.

Nhận chức Tri phủ Nam Sách, ông giải quyết
công việc hành chính, tư pháp rất mau lẹ, công bằng
và có tiếng là liêm khiết. Tháng 4 năm 1890 ông
được thăng Án sát Hà Nội. Tỉnh Hà Nội thời kỳ này
bao gồm thành Hà Nội (theo chỉ dụ ngày 3 tháng 10
năm 1888 vua Đồng Khánh ký nhượng cho quân
Pháp) và các phủ, huyện của Hà Đông, Hà Nam. Các
vụ án liên quan đến dân thành Hà Nội do Toà án
Pháp xử. Các vụ án liên quan đến dân các phủ, huyện

còn lại do quan Án sát Đặng Hữu Dương chịu trách nhiệm.

Đặng Hữu Dương luôn tỏ ra là người có trách nhiệm và cần mẫn với công việc được triều đình giao phó. Trước khi xử kiện, ông thường ăn chay, tắm gội bằng nước ngũ vị, đốt hương trầm cầu nguyện trời phạt phù hộ cho ông đủ sáng suốt để không lầm lẫn. Ông không bao giờ tặc trách để người ngay bị oan. Ông khoan hồng, phạt nhẹ và khuyên nhủ cải tà quy chính đối với những bị can vì lầm lẫn mà phạm tội. Ông kiên quyết trừng phạt bọn côn đồ, bọn nhà giàu, bọn cậy quyền thế hà hiếp người khác. Trước khi tuyên án, bao giờ ông cũng nghiên cứu kỹ hồ sơ, đến tận nơi xảy ra vụ án mà quan sát, tìm hiểu kỹ lưỡng những uẩn khúc của sự việc và nguyện vọng của nhân dân, nhờ vậy mà những kết luận của ông thật công minh. Thường sau mỗi vụ án ông xử, cả bên bị và bên nguyên, bên thua kiện cũng như bên thắng kiện, đều thoả mãn, khâm phục và ca ngợi quan Án sát thật công minh, liêm khiết.

Có lần, Tổng lý một xã ở huyện Từ Liêm được ông xử cho thắng kiện một xã lân cận trong vụ tranh chấp ruộng đất, đã đem vàng bạc tạ ơn. Ông dứt khoát từ chối và nói rõ ông chỉ làm theo bổn phận.

Nhân dân xã này khẩn khoản xin ông nhận một cậu bé người làng đi theo hầu hạ ông. Cậu bé đó chính là ông Đặng Nguyên Roanh (tức Đồ Sơn), con nuôi của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương, sau này được ông nuôi dạy nên người.

Ông nổi tiếng là vị quan công minh, thanh liêm, được nhân dân trong tỉnh sở tại vô cùng kính nể, yêu mến, tin tưởng. Con đường làm quan có điều kiện giúp dân, giúp nước được nhiều đang rộng mở thì bất hạnh xảy đến với ông. Giữ chức Án sát Hà Nội được ba năm, ông bị bệnh đau mắt. Ông xin về quê chữa trị. Được hai tháng thì mắt ông mù hẳn. Từ năm 1893 đến khi mất, ông sống trong cảnh mù loà, kết thúc con đường khoa hoạn.

2 - Một tấm lòng nhân ái, yêu nước, thương dân

Trong cuộc đời và trong thơ văn của mình, Tiến sĩ Đặng Hữu Dương đã thể hiện rõ tấm lòng yêu nước, thương dân. Đối với ông, yêu nước là yêu dân và những người ruột thịt của mình. Ông luôn mong muốn đem lại hạnh phúc cho mọi người dân, và thực

tế ông đã làm được điều đó qua các vụ xử án công minh khi còn làm quan.

Lòng nhân ái của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương thể hiện sâu đậm, cảm động nhất trong tình yêu của ông đối với người vợ quá cố. Vợ ông là người cùng làng, đẹp người, đẹp nết, lại giỏi thơ văn. Bà chia sẻ với ông mọi nỗi buồn đau, hoà điệu tâm hồn với ông trong sinh hoạt thơ văn. Khi ông bị mù, bà nâng giắc, chăm sóc, động viên ông, không nề hà khổ cực. Được hy sinh cho chồng con là niềm hạnh phúc của bà. Sau hai năm chăm sóc chồng mù loà, năm 1895 bà ốm rồi mất, để lại cho Đặng Hữu Dương suốt những ngày tháng còn lại thương nhớ khôn nguôi. Từ khi vợ mất cho đến khi ông qua đời, suốt hai mươi tám năm ròng, ông vẫn giữ lòng chung thủy với bà. Nhiều người khuyên ông nên lấy vợ khác vì khi vợ mất, ông mới 36 tuổi, nhưng ông không chịu. Hằng đêm, ông ôm bọc quần áo của vợ và chìm vào nỗi đau thương nhớ. Những bài thơ khóc vợ của ông thật thống thiết, lâm ly, chung thủy:

Tang em nay đã đoạn rồi

Nhưng lòng ta vẫn suốt đời tang em.

Sống thiếu bà, người bạn tri âm, ông cảm thấy cuộc đời thật giá lạnh :

Dưới đèn ẩn hiện mặt hoa
Dịu dàng giọng nói đậm đà thu ba
Lúa đôi hạnh phúc chan hoà
Cùng nhau sống giấc mơ hoa tuyệt vời
Thế mà nay âm dương cách trở đôi nơi
Tri âm vắng bóng cuộc đời giá băng.

(Bài *Khóc vợ*)

Thơ văn Đặng Hữu Dương, nhất là thơ viết về người vợ của ông đã trở nên nổi tiếng. Nhiều nhà khoa mục ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã tìm về Hành Thiện để được thưởng thức những áng thơ văn của nhà khoa bảng nổi tiếng.

Những người con của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương được cha giáo dục chu đáo và khuyến khích tham gia các hoạt động yêu nước. Con cả ông là Đặng Hữu Bằng tham gia phong trào Đông Du, đã đỗ thủ khoa trường Đại học quân sự Chấn Vũ (Nhật) được Minh Trị Thiên hoàng tặng một đồng hồ bỏ túi có chữ ký của Thiên hoàng. Sau ông tham gia quân đội Trung Quốc và mất vì bom Nhật. Tiến sĩ Đặng Hữu Dương có lần đã sai con rể là ông Khải mang tiền tiếp tế cho Đặng Hữu Bằng hoạt động cách mạng. Con thứ Đặng Hữu Dương là Đặng Hữu Đài làm Trợ tá phủ Ninh Giang, có tiếng liêm khiết, cũng

bị Pháp bắt tù vì nghi ông tham gia phong trào Đông Du. Con nuôi Đặng Hữu Dương là Đặng Nguyên Roanh được cha hết lòng thương yêu, giáo dục đã trở thành ông Đồ Sơn làm nghề dạy học và rất giỏi nghề thuốc. Đặng Nguyên Roanh cũng tham gia phong trào Đông Du và từng bị Pháp bắt giam.

Không chỉ khuyến khích, giúp đỡ con cái tham gia hoạt động yêu nước, Đặng Hữu Dương còn liên hệ với Nguyễn Thượng Hiền trong việc thực hiện đưa thanh niên Việt Nam ra nước ngoài và quyên góp tiền ủng hộ phong trào Đông Du.

Đối với bà con trong làng, ông không bao giờ có lời nói, hành động làm mất lòng ai. Hàng xóm rất kính trọng và quý mến ông. Mỗi lần đi chợ sớm qua ngõ nhà cụ Nghè Dương, ai nấy nhắc nhau giữ im lặng để không làm mất giấc ngủ của cụ Nghè.

Có lần ông đồ Sơn kể chuyện cụ Tam nguyên Nguyễn Khuyến cho chữ "Đại hạ" ("Đại hạ" là "hè to", đọc lái là "tò he") chế diễu anh đội khố đỏ xuất thân là lính thổi kèn suốt ngày tò he, tò hét mà cũng lên mặt làm sang khi anh đến xin chữ cụ Tam nguyên nhân dịp khánh thành nhà mới, làm anh xấu hổ phải bỏ làng ra đi. Đặng Hữu Dương cho rằng cụ Tam

nguyên vô cớ gây khổ não cho người biết tằn tiện tiết kiệm và biết tôn trọng các vị đại khoa là không nên.

Bùi Hương Thành (người Hà Nam) đỗ Cử nhân thứ 78 cũng được Nguyễn Khuyến mừng câu đối chế diễu như sau :

Thánh thượng diệc lân tài, cống viện trì lai tam ngũ nhật;

Khuê trung ưng phá liễu, lang quân áp đặc kỷ hà nhân.

(Nhà vua có ý thương tài, nên cho hoãn kỳ thi hương lại năm ba bữa ;

Cô cử cười vỡ bụng, chồng mình đề được bao nhiêu người.)

Nghe chuyện này, Đặng Hữu Dương bảo rằng Bùi Hương Thành không làm điều gì lỗ lã đáng bị chế diễu, hơn nữa đã đỗ Cử nhân dù là thứ 78 cũng là giỏi rồi, vì cứ 150 người thi mới có một người đỗ Cử nhân. Cụ Tam nguyên vì khoe tài chơi chữ mà chế diễu cử Bùi học dốt đố gần cuối bảng, làm đau lòng cử Bùi thì thật không phải.

Cách nhìn nhận đánh giá sự việc của Tiến sĩ Đặng Hữu Dương chứng tỏ ông có tấm lòng nhân ái biết bao.

Trước cảnh quan lại Nam triều không có ý chí chống Pháp, lại chỉ lo cho cá nhân mình mà quên nỗi nhục mất nước, ông phê phán, cảnh tỉnh :

Chống giặc chưa đi toan lo rút,
Mặt vênh mà đến luy ông Tây.
Tổ tiên đã bỏ không thờ nữa,
Cơ nghiệp ngàn xưa cũng dễ bay.

(Bài *Thành phủ Xuân Trường*)

Đặng Hữu Dương là một tác giả Hán Nôm nổi tiếng có tài làm thơ văn hết sức mau lẹ mà vẫn đặc sắc. Khi làm Tri huyện Nam Sách, có lần ông đến thăm một vị quan cấp trên, gặp lúc vị này đang làm câu đối mừng bạn đồng liêu mà nghĩ mãi chưa ra. Vị này nhờ ông làm giúp. Ông hỏi về thân thế người bạn đồng liêu của quan trên và quan mừng nhân dịp gì, rồi phóng tay múa bút viết câu đối vào tấm vóc. Vị quan cấp trên thấy câu đối thật chỉnh, diễn tả tình bạn đậm đà, chữ viết lại đẹp như hoa thì vô cùng khâm phục ông.

Những sáng tác thơ văn của ông thường không ghi lại thành tập nên ngày nay chỉ còn một số bài do con cháu ghi lại và lưu truyền trong dân gian. Về y học, ông có tập *Nông gia tự liệu* gồm trên sáu nghìn

câu thơ lục bát ghi lại các vị thuốc và bài thuốc nam dân gian rất có giá trị.

Tháng 5 năm 1923 Tiến sĩ Đặng Hữu Dương qua đời, thọ 64 tuổi. Trước khi nhắm mắt, ông vẫn còn áy náy vì mình chưa giúp được nhiều cho dân, cho nước như mong muốn. Trong bài biểu tạ ơn vua của ông sau khi đỗ Tiến sĩ có đoạn viết:

..."Hạ thân chỉ biết lấy đạo thờ cha mẹ ra thờ vua, đem tấm lòng yêu thương con cái mà yêu thương dân chúng trong quản hạt cai trị của hạ thân để không hổ với các điều thánh hiền đã dạy, không hổ với bảng vàng bia đá" (4).

Cả cuộc đời ông luôn luôn hành động theo tâm nguyện vì dân vì nước. Tên tuổi và sự nghiệp của ông được ghi lại không chỉ ở bảng vàng bia đá, mà còn sống mãi trong lòng nhân dân Nam Định.

.....

Chó thích :

(1) Khi thi «ng khai t`ng ba tuæi n`n cã tụi liou chĐp «ng sinh n`m 1857.

(2) Lụng Hụn Thiõn vư c, c nhự nho Hụn Thiõn / SÆng H=u Thu. - Paris : 1992. - Tr. 141.

(3) Sau khi Kiôn Phóc chết, năm 1884, vua Lêch I^an ngai IÊy hiêu I^am H^am Nghi. L^ao^ang quang c^ana H^am Nghi kh^ang^a I^ac Nam tri^au th^ang b^ao cho Kh^am s^a Ph^ap ẽ Trung K^a bi^aot n^an R^a-na kh^ang th^ao nh^aEn vua m^ai i. T^a-í ng S^ae Cu^aec - xy do^a s^ai^a em qu^an b^aat vua. Tr^a-í c t^axnh th^ao c^ang th^ang kh^ang th^ao tr^a ho^a n^a I^ac, T^a«n Th^aEt Thuy^aot t^ae ch^aoc lúc I^a-í ng t^aEn c^ang I^an Mang C^a, v^am I^an qu^an Ph^ap I^ang ẽ g^açn to^am Kh^am s^a. Cu^aec t^aEn c^ang b^a th^aEt b^ai, T^a«n Th^aEt Thuy^aot ph^ai h^ae gi^a, vua ch^ay ra Qu^ang Tr^a ph^at h^ach C^açn V^a-ng k^au g^aai to^am d^an kh^ang chi^aon ch^ang Ph^ap.

(4) L^ang H^amnh Thi^aon v^am c^ac nh^am nh^ao H^amnh Thi^aon. - S^ad. - Tr. 161 - 162.

tiÕn sử KhiÕu N`ng tõnh

KhiÕu N`ng Tõnh qu^a x· Ch[©]n Mũ, huyện Sĩ An nay lỵ th«n Trỳc Mũ, x· Y^an C-êng, huyện Ý Y^an, tõnh Nam Sĩnh.

XuÊt th[©]n trong mét gia ®^xnh n«ng d[©]n nghĩo, KhiÕu N`ng Tõnh rÊt ch`m chõ hác tËp vỵ sĩ m béc lé trÝ th«ng minh, hác giái. Khoa MËu Dçn 1878, «ng ®ç Cõ nh[©]n. Khoa Canh Th«n ni^an hiÕu Tỳ Sõc 33(1880) «ng ®ç Sĩ tam gi_p ®^ảng TiÕn sử xuÊt th[©]n. Khoa nỵ «ng ®ç Húi nguy^an (®ç ®çụ kú thi Húi).

«ng lỵm quan tr¶i c_c chõc Sèc hác Nam Sĩnh, Sèc hác Hỵ Néi, th`ng Quèc tõ gi_m Tõ tõu.

KhiÕu N`ng Tõnh lỵ mét hác gi¶ uy^an th[©]m, nhỵ v`n, nhỵ gi_o nãi tiÕng. Khi lỵm Chñ kh¶o

Tr-êng thi Nghõ An, «ng ®. ph₃t hiõn tui n'ng Phan Béi Ch^u v_u IÊy Phan Béi Ch^u mét m_xnh mét b₁ng.

N'ım Sinh D'Eu 1897, Phan Béi Ch^u ®i thi H-ıng. Cõ nh^on Trçn V'ın L-ıng v_x th-ıng b₁n m_u bá v_uo tr₃p c_ıa Phan m'Êy quyõn s₃ch. Cõ Phan kh«ng hay biõt ®iõu ®ã n^an v_x t_xnh mang s₃ch v_uo tr-êng thi. Lýnh canh cõa tr-êng thi ph₃t hiõn trong tr₃p th₃y sinh Phan Béi Ch^u c_ıa s₃ch liõn b₃o ví i quan tr-êng. Kõt qu₁ l_u Phan Béi Ch^u b₁ ®u_xi khái tr-êng thi v_u b₁ s₃n "ho_ui hiõp v'ın tù chung th^on b'Êt ®₃c øng th₃y " (mang s₃ch v_uo tr-êng, su_èt ®₃i kh«ng ®-ı c dù thi).

Trong thêi gian ho₁t ®éng ẽ Huõ, nh^on khi quan Qu_èc tã gi₃m Tõ tãu Khiõu N'ng T'nh ra ®õ cho hác sinh l_um b_ui phó c_ıa nhan ®õ l_u "B₃i th₁ch vi huynh", Phan Béi Ch^u cõng l_um mét b_ui r_ıi nép cho Khiõu N'ng T'nh ch'Em. Khiõu N'ng T'nh th'Êy b_ui phó tuyõt hay v_u thõ hiõn r_ıa ch₃y lí n c_ıa t₃c gi₁ n^an r'Êt kh^om phõc. Trong b_ui c_ıa c^u:

Ba sinh I'ep biõn c_ıa l'ng chõa qu^an nh^e b₃c

Mét nh₃nh v₃ trêi ra sõc, nay l₁i g₁Æp anh.

Khiõu N'ng T'nh ®em b_ui phó cho Nguyõn Th-ıng Hiõn xem, r_ıi thuyõt phõc c₃c quan trong

triều về nên vua Thận Thiệu huân ban “hoài hiếp
văn từ” cho Phan Bội Châu, “Ô cô - íc thi l’i.

Sởn khoa Canh Tý 1900, Phan Bội Châu thi
Hàng trêng Nghĩ An. Khiở N’ng Tĩnh l’m
Ch’nh ch’ kh’lo trêng thi Nghĩ An khoa thi n’p.
Khi Phan Bội Châu v’o thi kú tam trêng th’ b’ s’et,
ph’li l’m -n xin bá thi. Ti’c t’i c’na Phan Bội Châu
n’p Khiở N’ng Tĩnh . cho ph’p Phan - íc n’p
ngh’ t’i nh’p th’p’o (n-i c’c quan trêng ng’i).
Ngh’ mét l’c -i m’ot, Phan Bội Châu - íc Khiở
N’ng Tĩnh cho ph’p v’ khuy’ôn kh’ch vi’ot ti’p quy’ôn
thi. Khoa n’p Phan Bội Châu . -c Gi’li nguy’p.

T’o vi’c ch’Em b’i phó “B’i th’ch vi huynh”
c’na Phan Bội Châu, Khiở N’ng Tĩnh . ph’ t’ hi’ôn t’i
n’ng v’p ch’ lí n’ c’na Phan Bội Châu, r’i về nên vua
huân bá ban c’Em thi su’et -’i -’i ví i Phan Bội
Châu, -’n vi’c -c c’ch quan t’m t’o -i’ou ki’ôn -’
Phan Bội Châu -c Th’ khoa . ch’ong tá Khiở N’ng
Tĩnh c’ con m’/t tinh -’i v’p t’Em l’ng -u -i -’i ví i
nh’ng t’i n’ng c’na -’t n- íc. Ví i danh hi’ou Gi’li
nguy’p, Phan Bội Châu c’ th’p uy t’yn, danh ti’ng r’it
thu’En l’i cho ho’ t’ -’ng c’ou n- íc. C’c s’l’ t’o khoa -y
ai n’-y -’ou vui m’ong th’oa nh’En Phan Bội Châu -c
Th’ khoa l’p x’ong -’ng. Phan Bội Châu . tr’ th’pnh

mét yôu nh^{©n} cña phong trạo S«ng Du, mét chý sĩ y^au n-íc ®-íc nh^{©n} d^{©n} v« cìng c¶m phóc còng mét phçn cã c«ng ®ãng gáp cña quan nghi Khiêu N'ng Tũnh.

Còng trong khoa thi H--ng n'ım 1900 t'ıi tr-êng thi Nghõ An, cã mét thý sinh 82 tuæi lụ Sọm Tõ Quang, ng-êi qu^a ẽ H--ng S-n, Hụ Tũnh. Sọm Tõ Quang lụ ng-êi rÊt hiõu hác, tống hai lçn ®ç Tõ tụi. MÆc ãi tuæi cao, Sọm Tõ Quang vãn kh«ng nõng hác tËp, thi cõ, mong cã ®iõu kiõn cèng hiõn ®-íc nhiõu cho d^{©n} cho n-íc. C¶m phóc tËm g--ng ki^an tr× hác tËp vµ tụi n'ng thùc sù cña Sọm Tõ Quang, Ch, nh chñ kh¶o Khiêu N'ng Tũnh ®. IËy Sọm Tõ Quang ®ç Cõ nh^{©n}. Sau khi ®ç Cõ nh^{©n}, Sọm Tõ Quang ®-íc bæ chøc quan, lụm t'ıi chøc HuËn ®'o. Ví i viõc IËy Sọm Tõ Quang ®ç Cõ nh^{©n}, Khiêu N'ng Tũnh ®. t'ıo ®iõu kiõn cho Sọm Tõ Quang tho¶ nguyõn cèng hiõn sọc lúc, tụi n'ng cho n-íc. Khiêu N'ng Tũnh ®-íc c, c sĩ phu ®--ng thêi ca ng'ı lụ ng-êi biõt trãng nh^{©n} tụi, kh«ng bá sãt nh^{©n} tụi vµ cã tËm lBng bao dung nh^{©n} , i.

Khiêu N'ng Tũnh lụ mét t, c gia H, n N«m ti^au biõu cña Nam Sphn thêi Nguyõn trong lũnh vùc v'ın hác. Sinh thêi, «ng rÊt thých tËp *Cổ thụ cách* cña

Sông Sơn Lộ Phè. Trong cuộn nọy cả vớ 36 thố c^oy c^onh, m^oi thố k^ol m hai c^ou th^o t^ong v^onh. Khi^ou N^ong T^onh ^o. l^om 36 b^oi th^o t^o t^oy^ot b^ong ch^o H^o,n, m^oi thố mét b^oi ^o thố hi^on r^o t^onh ch^ot c^oa tranh v^oi trong *Cổ thụ cách*, g^oi l^om *Cổ thụ cách v^onh*. ^ong g^oi g^om v^o c^o,c b^oi t^o t^oy^ot nh^ong t^onh c^onh, suy t^o-, t^om s^o v^o thố hi^on nh^on sinh quan c^oa m^oxh. Trong x^o héi phong ki^on ^ong suy t^on, quan l^oi kh^ong c^on l^om ph^o m^o c^oa d^on, vua c^ong kh^ong l^om vua s^ong, ^oei s^ong nh^on d^on ng^oy c^ong c^o c^o. ^ong ch^o,n ng^o,n tr^o-íc c^onh t^onh ^oei ^oen b^oc, c^oa m^oi n^oi c^o, quan l^oi xu n^onh c^ou v^onh, vua b^oc nh^o-íc tr^o-íc b^on th^oc d^on c^o-íc n^o-íc:

- C^ou th^on d^o-ng th^oc phi th^on nh^ot,

Ti^on s^o Tr^o-êng Giang t^o b^ot thanh.

(B^oi : “Khu^ot k^o c^ou th^on c^o,ch”)

(C^ou th^on khi ch^o kh^ong th^on n^oa,

Nh^oc ^oy Tr^o-êng Giang r^oa s^och ^ou ?)

- Ki^on t^on v^ong c^ou suy d^o-ng nh^ot,

Qu^on b^ot qu^on h^o, th^on b^ot th^on.

(B^oi : “Ki^on t^on v^ong c^ou c^o,ch”)

(Ng^oy nay th^oy m^oi qu^on x^o-a r^o,

Vua ch^ong ra vua, t^oi ch^ong t^oi).

Sèng trong x· héi cã nhiðu ®iðu nhiðu nh--ng,
cuéc ®êi d®u bó, «ng vËn t®m niôm ph¶i gi÷ v÷ng khÿ
tiôt cña kÎ tr-î ng phu vµ tù hµo r»ng m×nh trong
s¹ch:

S«ng lai hµ vËt bËt ®iªu linh?

Siôn x, c« tì ng ®éc tó thanh

Vò ¶¶ phong chung t®m tù t¹i

Tr-î ng phu bËt quý thõ gian b×nh.

(Bµi : “Tù t¹i tr-î ng phu tì ng c, ch”)

(Miª ®«ng mãi vËt ®òu x- x, c

Xãm ruéng, th«ng giµ cø tèt xanh

M-a déi, giã lay, lßng vËn thõ

Tr-î ng phu kh«ng thËn ví i c®u b×nh).

Qu¶ thËt, Khiðu N`ng Tình kh«ng nh÷ng
kh«ng ph¶i hæ thËn ví i ®êi v× «ng ®. gi÷ v÷ng phÈm
chËt tèt ®Ëp cña mét nhµ nho yªu n-íc, mµ cßn rËt
®, ng tù hµo tr-íc con m½t kh®m phóc vµ sù ®, nh gi,
cña nh®n d®n.

Phª ph, n lèi sèng cÇu vinh, b, n n-íc cña mét
sè quan l¹i ®--ng thêi, mong muèn n-íc nhµ cã
nhiðu bËc tµi ®øc, «ng lµm th- ca ngî i nh÷ng g--ng
s, ng tiøn nh®n cña quª h--ng. Trong *Cố hương vinh
tập*, «ng cã nhiðu bµi ca ngî i c«ng thÇn, ng-êi cã
nhiðu ®ãng gáp cho quª h--ng, ng-êi hõit lßng v×

nh^on d^on. *Thọ Tung phúc thần* lụ mét bụi trong lo¹t
bụi nựy c^ha «ng. Bụi th^h ca ngⁱi T-í ng qu^on Bⁱi
Ngác O^h, ng-êi c^ha nhi^ou c«ng lao trong kh^hng
chi^on ch^ong Minh v^um x^oy dùng qu^a h--ng.

Di^oc vi khai qu^oc nh^ot c«ng th^on,

L^a ®^o ®--ng th^oi th^h ch^hy tr^on.

S^h v^h gia b^on h--ng b^ot tr^ong,

H^ou th^unh l--ng t-í ng s^hc phong th^on.

Khai hoang t^o c^hep do t^hn t^hch,

T^oc mi^ou h--ng t^o th-î ng m^oc ®^on

Khu^ot ch^h ho^ung hoa t^o b^h ch t^hn

H--ng y^an thi ch^oc k^o truy^on v^on.

(C^ong lụ khai qu^oc c«ng th^on,

S--ng th^oi L^a ®^o nhi^ou l^on ban khen.

L^oc ®^ocu ngh^oo, c^ha ai t«n,

Sau th^unh t-í ng gi^oi -n tr^an phong th^on.

Kh^oen hoang c^ho gi^op kh^ha b^on,

H^o th^o, l^ung c^ong ®^oei ®^on tá l^oi.

B^on tr^om n^om ch^oc n^om r^oi

Kh^ha nh^ong c^hu v^ong n^oi ®^oei kh«ng qu^an).

(D--ng V^on V-î ng đ^hch)

Khi^ou N^ong T^hnh lụ mét h^oc gi^o uy^an th^om,
c^ha ph^om ch^ot cao ®^onp v^um tinh th^on d^on t^oc s^ou s^hc.
«ng chuy^an t^om ngh^oa c^ou l^unh v^uc ®^opa ch^hy v^u ®^o.

biên soạn nhiều tác phẩm như: I-u I'i cho đời sau
những gì, trở về bên sông vãn họ, dấn tấc Việt Nam.
Những vấn đề quan trọng về văn bản và
đặc biệt «ng trăn bực mét ch s,ng rã trong c, c t, c
phần của mnh nh-: c--ng vùc, l- nh thæ, điều kiện
tù nhân, lịch sử, phong tục, tập quán, tên gọi, nghề
nghiệp, các sự kiện, lịch sử, văn học, văn hóa nghệ thuật,
danh nhân... Những tác phẩm của «ng về lĩnh vực
chính trị- xã hội như *Hà Nội tỉnh chí, Tân biên Nam
Định tỉnh địa dư chí lược, Đại An huyện chí*...
những tài liệu quý cho «ng tác nghiên cứu đời sống,
lịch sử và văn hóa dân tộc truyền thống ngày nay.

phã b¶ng l · xu©n oai

Trong d©n gian c¶n l-u truy©n chuy©n v©
Thần đồng làng Thượng nh- sau :

S^am 30 T©t n'ím MẾu TuẾt ®êi Minh M'ng
triều Nguyễn (1838), c₂c cô b« l· o vµ chøc s¼c lụng
Th-îng Sảng kÐo nhau ra ®×nh lụng lụng l© t© thÇn,
bøng nghe cã tiÕng trÎ hãc bµi cẾt l^an t© gß ®Ết gi÷a
ao ®×nh. ThẾy l', mãi ng-êi ®Õn gÇn xem h- thùc ra
sao th× tiÕng hãc bµi im bÆt. HÔ mãi ng-êi ®i ra xa
chç ®ã th× tiÕng hãc bµi l'i v'ng v¼ng cẾt l^an. D©n
lụng cho lụ ®i©m lụng b¶n lẾp V'ñn t© ®Ó theo dãi hi©n
t-îng l' ®ã. SÕn ngÿ 5 th₂ng 10 n'ím MẾu TuẾt
1838, khi nhµ Ch₂nh tæng L· Huy ChÝnh sinh ng-êi
con thø ba th× tù nhi^an kh«ng c¶n nghe thẾy tiÕng
hãc bµi n÷a. D©n lụng cho r»ng ThÇn ®ảng ®. nhẾp
vµo cẾu bÐ hæ L· v©a ra ®êi vµ gãi gß ®Ết gi÷a ao
®×nh lụ V-ên hãc.

CẾu bÐ ThÇn ®ảng ®ã chÝnh lụ L· Xu©n Oai.

L· Xu©n Oai (1838 - 1891) tù lụ Thóc Bµo,
qu^a ã lụng Th-îng Sảng, huy©n Phong Doanh nay lụ
th«n Th-îng Sảng, x· Y^an Ti©n, huy©n Ý Y^an, t¶nh
Nam S¶nh. Cha «ng tù lụ B×nh Trùc, hãc rúng, tng

lục quan ở Hạm Lâm viễn, sau vô qua lục Chấn tăng. Anh cõ cõa «ng Lục Tó tại L. Xuân Minh cùng lục quan trong triều «nh Huõ.

L. Xuân Oai cũ t- chÊt th«ng minh «c biÕt. L^an 5 tuæi, «ng «-îc cha mÃ cho theo hãc thÿy Hoång gi_p Tam S'ng Ph' m V' n Ngh, mét nhÿ gi_o nãi tiÕng cũa Nam S'nh. L. Xuân Oai hãc hÿnh ch' m chÿ, tÊn tí i. Khoa thi H--ng n' m MÊu Ngã (1858), «ng «i thi, bÿi lục «_{ng} «ç Cõ nh«n, nh-ng v× cũ mét ch÷ viÕt sai n^an b' «_{nh} xuèng Tó tại «Çu b'ng. Khoa thi H--ng n' m Gi_p Tý (1864) «ng «ç Á Nguy^an. Khoa nÿy ng-êi b' n hãc cũa «ng Lục TrÇn B'ch San «ç Gi'li nguy^an. N' m sau thi Hái khoa Ất Sõu ni^an hiÕu Tù S'c 18(1865), L. Xuân Oai «ç Phã b'ng, TrÇn B'ch San «ç Tam nguy^an Hoång gi_p.

Sau khi «ç Phã b'ng, L. Xuân Oai «-îc sung vµo TÊp HiÕn viÕn. N' m sau «ng «-îc bæ Tri huyÕn Kú Anh (Hµ T'nh). Th_{ng} 3 n' m 1869 «ng l'nh Tri phñ Nho Quan (Ninh B'nh). Th_{ng} 9 n' m 1873 «ng «-îc th'ng Án s_t, Ch_{nh} s' n ph'ng Ninh B'nh, hai l'cn «-îc khen Lục cũ m-u kÕ, ch'nh thuÊt «õu hay, thanh li^am, cũn thÊn, ch' m chÿ.

Thêi gian lục quan ở Ninh B'nh, L. Xuân Oai vµ hai em Lục L. Xuân Huy^an, L. Xuân L'c «. cũng

Phã bñng Ph¹m Sñng Giñng (con trai Ph¹m Vñn Ngh) chi²u mé dñn ẽ qu² l²n khÈn hoang vìng ²Et phýa T²y B³c phñ Nho Quan, mẽ mang 13 Êp, thụnh lẾp tæng Tam Sãng (do ghĐp t²n x. Tam Sñng qu² cña Ph¹m Sñng Giñng ví i t²n x. Th-ìng Sãng qu² cña L. Xu²n Oai). Dñn lụng ghi nhí c«ng -n nh÷ng ng-êi mẽ ²Et ². t«n c, c «ng lụm thụnh hoọng lụng vự lẾp ²Đn thê. HiĐn nay ng«i ²Đn vÈn cĐn ẽ x. L¹ng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh B×nh.

Thêi gian ẽ Nho Quan, L. Xu²n Oai ². thu phòc ²-ìc nhiĐu thæ họ nh- Sinh Sòc, Qu, ch Thi²n (Ninh B×nh), Qu, ch Sinh (Thanh Ho,), Sinh Vñn Xanh (Lai Ch²u), Xa Vñn X² (H-ng Ho,)... VĐ sau nh÷ng vậ thæ họ nựy ². trê thụnh nh÷ng trî thñ ²³c lúc cho «ng trong cuéc chiĐn ²Èu chềng thùc dñn Ph, p.

Nñm 1875 L. Xu²n Oai ²i qu²n thø Tuy²n Quang. Thêi gian nựy bản thæ phĐ b²n Trung Quèc th-êng sang c-íp ph, vìng th-ìng du B³c Kú, g²y cho qu²n dñn ta nhiĐu phen khèn ²èn. L. Xu²n Oai theo gióp Hoọng T, Vi²m, T«n ThÈt ThuyĐt chĐ huy qu²n ta ², nh dñp, b³t sèng ²-ìc t-ìng phĐ Cê Vụng lự Hoọng Sñng Anh, ²-ìc vua ban th-êng. Nñm

1878, «ng gi÷ chøc T_un lý⁽¹⁾ trong ®¹o qu^on Hoµng T_u Vi^am, g¸p phÇn ®_unh tan bản ph¸ Lý D--ng Tµi.

N^om 1882 qu^on Ph_up ®_unh B³/₄c Kú IÇn thø hai. Chóng tÊn c«ng Hµ Néi r¸i ®_unh chim m¸ r¸ng ra c_uc t¸nh kh_uc ã B³/₄c Kú. N^om 1883 L^o Xu^on Oai ®-c th^ong TuÇn ph¸ L^ong B»ng. ¸ng h^ong h_ui t¸ chøc quan qu^on thu¸c quyn ra s¸c ph¸ng th¸ ®¸a ph--ng, trÊn _up bản ph¸, b¸o v v^ong ®t ph¸a B³/₄c c¸a T¸ qu¸c.

Khi T¸ S¸c b^ong hµ, L^o Xu^on Oai ®-c c lµm Ch_unh s¸, c^ong Tr¸c h¸c s¸ To¸n tu Qu¸c s qu_un lµ Nguyn Khuyn lµm ph¸ s¸, ®i Trung Qu¸c b_uo tang. Sau vic ®i s¸ b¸ ho^on l^oi, L^o Xu^on Oai tr¸ v chøc c.

Triu ®^oxnh Nguyn ký hµng -c Harmand, ® t¸ r¸ "t¸n ngh¸a" v^oi Ph_up, ®^o ra lnh cho quan qu^on ã B³/₄c Kú ph¸i l¸p t¸c trit binh. M¸c d^o l¸c l-ng ph¸ng th¸ ®¸a ph--ng c¸n r¸t yu, lc nµy l^oi r-i vµo t¸nh th b¸ c« l¸p, L^o Xu^on Oai v¸n kh_ung lnh, ki^an quyt duy tr¸ cu¸c kh_ung chin. C¸ lÇn «ng li^an l^oc v^oi l^onh binh Hµ Néi ® m-u ®^oi s¸, nh-ng vic kh«ng thµnh. ¸ng t¸ chøc cung c¸p v kh^o cho ngh¸a qu^on Nguyn Thin Thu¸t, T^o Hin, Ph^om Huy

Quảng gặp phẫn duy tr× phong trạo kh,ng chiôn ẽ
®ảng b»ng B¾c Bé.

L. Xu©n Oai cho r»ng n-íc ta vµ Trung Quèc
cã quan hũ "m«i hẽ r`ng l'nh", cìng cã kÎ thi chung
lµ ®Õ quèc, n²n «ng chñ ®éng t×m sù li²n minh ví i
nhµ Thanh trong cuéc kh,ng chiôn chềng Ph, p. ²ng
cìng T¹ Hiõn, Nguyễn Cao thay mÆt v`n th²n B¾c Kú
ký t²n vµo th- gõi Tæng ®èc V²n Quý lµ Sçm Dòc
Anh vµ li²n hũ ví i Tuçn phñ Quảng T²y lµ Tô Di²n
Hóc xin viõn trî vò khỷ, l--ng thùc ®ó gióp nghũa
qu²n duy tr× ho¹t ®éng chềng Ph, p.

S, ch *Trung - Pháp chiến tranh*⁽²⁾ c³n ghi l'ì
h-n bèn chóc bợc th- cña L. Xu©n Oai gõi Tô Di²n
Hóc vµ 7 cuéc bót ®µm gi÷a hai ng-êi, thó hiõn r²
quan ®ióm vµ chñ tr--ng cña «ng vò kh,ng chiôn
chềng Ph, p. Theo «ng, muèn ®, nh th¼ng qu²n Ph, p
m¹nh h-n h¼n qu²n ta vò ho¶i lúc th× ph¶i coi trảng
lèi ®, nh du kých, ph¶i x²y dùng c`n cõ ẽ nh÷ng n-ì
hióm yõu. ²ng ph² ph, n quan ®ióm chũ bo bo gi÷
thụnh v× hçu hõt c, c thụnh tũnh B¾c Kú ®òu ẽ ven
s«ng, rÊt thuËn tiõn cho ®bch ph, t huy ho¶i lúc. ²ng
coi viõc "gi÷ lÊy lßng d²n" lµ ®iõu quan trảng nhÊt,
nõu gi÷ ®-íc lßng d²n vµ ph, t ®éng toµn d²n tham
gia kh,ng chiôn th× dĩ cã mÆt thụnh vËn cã thó giụnh

L'îc «Êt n-îc. Trong x^oy dùng qu^on «éi, «ng «ò cao qu^on ph₃p, qu^on l^onh, coi kú lu^oÊt nghi^am minh l^uy^ou tè t^o n^an s^oc m¹nh. «ng v¹ch tr^on «m m-u, th^on «^o1n t^un c v^um x^ol^o tr₃ c^on^a gi^oÆc, nh^oc nh^e m^ai ng-êi ph^ol^oi «ò cao c^onh gi₃c. Nh-ng nh-ng quan «i^om «ó^ong «^on c^on^a «ng v^o chi^on tranh gi^ol^oi ph^ong d^on t^oc ch-a th^oc hi^on «-îc nhi^ou. N^om 1884, nh^u Thanh ký ví i Ph₃p «i^ou -îc Trung - Ph₃p Thi^an T^on «ó «æi I^oÿ mét v^ui quy^on l^oi. Ch^on tr-ng li^an minh ví i Trung Qu^oc ch^ong Ph₃p c^on^a L. Xu^on Oai «. kh«ng th^unh.

Th₃ng 6 n^om 1884, tri^ou «^onh Nguy^on ký h^ung -îc Paten«tre c«ng nh^on quy^on th^ong tr^o c^on^a Ph₃p tr^an to^un bé l. nh th^a Vi^ot Nam, chia «Êt n-îc l^um ba kú ví i ba ch^o «é cai tr^o kh₃c nhau. Tr-îc t^onh h^onh tr^e n^an v« c^ong kh^a kh^on, L. Xu^on Oai v^on t^om c₃ch li^an l^oc ví i T₃n t-ng Nguy^on Thi^on Thu^oÊt, S^o «èc T¹ Hi^on, Ng^u s^o Ph¹m Huy Quang, bè tr^o «ó h^a «-a qu^on l^an L¹ng S-n c^ong «ng «^onh Ph₃p.

Th₃ng 2 n^om 1885, qu^on Ph₃p t^on c«ng, L¹ng S-n th^oÊt th^o. L. Xu^on Oai t^a ch^oc l^uc l-îng «^onh du ký^och t^o b^an ngo^ui, g^oy cho «^och nhi^ou thi^ot h¹i. Vua H^um Nghi h¹ chi^ou C^on V-ng k^au g^ai m^ai ng-êi kh₃ng Ph₃p, phong L. Xu^on Oai l^um T^ang «èc L¹ng B«ng ki^am Tham t₃n «^oi th^on. Phong tr^uo kh₃ng

chiến vì ng th-î ng du phÿa B½c ®-î c duy tr× thªm mét thêi gian. Sau v× t×nh h×nh kh«ng cã c÷ cøu v· n, L· Xu©n Oai ph¶i ch¹y sang Trung Quèc t×m sù gióp ®ì cõa nhự Thanh, nh-ng kh«ng th¶nh c«ng.

Năm 1887, L· Xu©n Oai vò n-íc. ¤ng mè tr-êng d¹y hãc t¹i Ninh B×nh, ngçm liªn l¹c víi c, c sĩ phu yªu n-íc ở Phong Doanh, Ý Yªn, Vô B¶n. ¤ng tham m-u ®½c lúc cho nghÿa qu©n do Ph¹m Trung Thø, mét ng-êi hãc trß cũa «ng l· nh ®¹o. ¤ng gíi thiõu «ng Cõ Hµ ở Hµ Néi vò Th-î ng Sãng d¹y vª nghõ cho nghÿa qu©n vµ lËp c, c ®éi nghÿa binh. "Lụng Th-î ng Sãng ®. trê th¶nh trung t©m cuéc phiõn lo¹n"⁽³⁾.

Th,ng 12 năm 1889, cuéc khêi nghÿa Ph¹m Trung Thø næ ra ở Phong Doanh. Nghÿa qu©n ®, nh chiõm huyõn lþ, b½t tri huyõn, tþch thu sæ s, ch. Qu©n Ph, p tËp trung lúc l-î ng lí n, dî ng trãng ph, o b½n ph, c liõt rài tiõn qu©n triõt h¹ lụng Th-î ng Sãng. Cuéc khêi nghÿa bþ d×m trong biõn m, u. L· Xu©n Oai vµ mét sè l· nh tò nghÿa qu©n bþ ®þch b½t. ¤ng bþ kõt , n 10 năm tì ®µy ®i C«n S¶o. Ngµy 23 th,ng 10 năm T©n M· o (1891), L· Xu©n Oai ®. anh dòng hy sinh trong nhự tì ®õ quèc. Cho ®õn tr-íc khi mËt, «ng vËn

lu«n l¹c quan tin t-êng vµo t--ng lai th½ng lĩ i cĩa d©n t¸c.

L. Xu©n Oai lµ ng-¸i hay lµm th-. ¸ng di ng th- v'ĩn ®Ó th¸ hi¸n t¸nh c¶m, ý chÝ cĩa m¸nh. Nh-ng s,ng t, c cĩa «ng trong th¸i gian lµm quan ®-ĩc t¸p hĩ p trong *Thúc Bào thi văn tập*. T, c ph¸m nµy ®. b¸ m¸t trong th¸i gian qu©n Ph, p tri¸t h¹ lµng Th-ĩng S¸ng. Hi¸n nay s,ng t, c cĩa «ng ch¸ c¸n t, c ph¸m *C¸n Đ¸o thi tập* (l-u t¹i Vi¸n B¶o tµng C, ch m¹ng) vµ m¸t s¸ th- t¸ cĩa «ng in trong cu¸n *Trung - Ph¸p chi¸n tranh*. Theo cu¸n *T¸n bi¸n Nam Đ¸nh t¸nh đ¸a dư chÝ lược* cĩa Khi¸u N'ng T¸nh th¸ L. Xu©n Oai c¸n c¸ t, c ph¸m *Thanh ni¸n chÝ*, nh-ng t, c ph¸m nµy c¸ng ®. th¸t l¹c.

Th- v'ĩn L. Xu©n Oai th¸ hi¸n l¸ng c'ĩm thi gi¸c s¸u s¸c, t¸nh y^au qu^a h--ng tha thi¸t, n¸i u hoµi tr-ĩc c¶nh n-ĩc m¸t nhµ tan, th, i ®¸ ung dung vµ ni¸m l¹c quan tin t-êng vµo t--ng lai cĩa d©n t¸c.

Tr-ĩc c¶nh ®¸t n-ĩc b¸ qu©n Ph, p giµy x¸o, nh©n d©n ta ph¶i ch¸u bao c¶nh l¸m than, L. Xu©n Oai ®. kh«ng ng¸ng chi¸n ®¸u ch¸ng x¸m l-ĩc mụ kh«ng thµnh c¸ng, «ng day d¸t lo nghi¸ v¸ tr, ch nhi¸m cĩa m¸nh vµ lu«n s¸ng trong t¸m tr¹ng u hoµi:

Song nam v»ng v¸c ,nh tr'ĩng thanh

Tr»n trác v-~ng bản tẽn cuèi canh.

(*Ngẫu thành*. Bì i H¹nh CỀn đrch)

Cụng lo nghĩ, ®au khæ, «ng cụng c'ìm thì qu©n
x©m l-îc. Cã lóc «ng ®. thĐt l^an:

Cí g×s«ng nói m· i pha ph«i

G-~m muèn gçm l^an, giỂn thãi ®êi.

(*Hoạ thơ ông huyện Phong Doanh*. Chu V'~n đrch)

Sèng trong c¶nh tí ®µy, «ng lu«n dịnh nh÷ng
t~nh c¶m thiôt tha nhÊt cho qu^a h-~ng, ng-êi th©n.
Trong giỂc ngñ, «ng "mèng thÊy Ph¹m Tam S'~ng
ti^an sinh" lụ ng-êi thụy d'~y cña «ng. H×nh ¶nh ng-êi
thụy trong mèng lụm «ng đbu nçi lßng vµ nh- tiỐp
th^am cho «ng sọc m¹nh. ¼ng gõi g¼m t©m sù cña
m×nh vò qu^a h-~ng:

Mµu xu©n thụn Vp giê sao ®Êy?

Cµnh liêu v-~ng bay khãi ýt nhiðu.

Cã lóc «ng l'~i nhí con da diỐt, mong mái con gi÷
v÷ng truyờn thèng gia ®×nh vµ v÷ng tin vµo ngụy mai
sĩ tèt ®Ñp h-n :

Nổp nhự thi lỏ con n^an gi÷

S-a ®ãn ®iðu may vỂn h· y cßn.

(*Nhớ con*. Bì i H¹nh CỀn đrch)

Tr^an ®-êng ®i ®µy qua Gia S'~nh, «ng ®-îc
nh©n d©n rỂt quan t©m, ng-ì ng mé vµ y^au quý. BỂt

chÉp sù theo dâi cña kĭ thi , nh©n d©n vĒn ®õn thĭm
«ng vµ tĒng quµ, biÓu lé t×nh c¶m ch©n thµnh ví i
ng-êi chÝ sũ y^au n-íc. T×nh c¶m cña nh©n d©n Gia
Sĭnh ®èi ví i «ng lµ t×nh d©n nghiã n-íc. T×nh c¶m
xóc ®éng ®ã ®-îc «ng thÓ hiĒn trong th- :

Qu¶ ngon ®em lⁱ tr^an thuyĐn tĒng

Con trĭ ®-a ra tr-íc mĒt chē.

S_u tĕnh phān hoa nh- buæi nă

Hai kú th©n thiĐn tù bao giê

*(ThuyĒn ãi Côn Lôn, nhān có người Gia Định
tặng quà, làm thơ đáp lại. Chu Thi^an đĕch)*

Nh=ng t×nh c¶m cña «ng ®èi ví i ng-êi th©n vµ qu^a
h--ng cµng trē n^an cao ®ĭp v× nă kh«ng t_uch rēi
niĐm lo toan cho ®Ēt n-íc :

Ngµy ngµy buān m-a giã

Tēi tēi m- cha anh...

VĒn n-íc nhiĐu gian khã

Qu^a nhµ mu«n đĒm t×nh.

Y^au n-íc, th--ng d©n, cĭm thi qu©n x©m
l-îc, L. Xu©n Oai quyĐt chÝ theo con ®-Ēng chiĐn
®Ēu v× d©n tēc:

Nh=ng muĒn non s«ng thay đĭĐn m¹o

Xin v× nh©n thÓ quĐt trĕn ai.

(Nhặt lá rụng. Bĭ i H¹nh CĒn đĕch)

Trần ①êi g½n bã cì ng non n-í c

Mai ①-î c vô quª trĨ ch½ng ngê.

(Khẩu chiến khi trọc đầu như sư. Nguyễn

Xuân T¶o đ¶ch)

Cuéc ①êi L. Xuân Oai lụ cuéc ①êi cĩa mét nh©n sĩ yªu n-í c, kh«ng ngõng chiõn ①Êu v× ①éc lẾp đ©n téc ví i niòm tin v÷ng ch½c vµo th½ng lĩ i, nh-ng ch-a th¶nh c«ng. Ngay c¶ trong nh÷ng lúc gÆp c¶nh bõnh tẾt, tí ①Çy n-i ①¶o xa, nh÷ng lúc cì ng quẾn nhÊt, «ng vẾn gi÷ v÷ng niòm l'c quan Êy. Ngay c¶ ½n ①i ①µy 10 n' m cĩa m×nh, «ng còng coi ch½ng qua nh-mét cuéc đ' o ch-i :

Cèi Kª méng cò tống hay

Tho¶ vui CÇn H¶i chuyõn nµy đ' o ch-i.

(Ra cửa biển Hải Phòng. Bì i H'nh CỀn đ¶ch)

Trong tẾp nhÊt ký ①i tí - *Côn Đảo thi tập* cĩa «ng, ta th-êng xuyªn b½t gÆp nh÷ng c©u th- thó hiõn th, i ①é ung dung, l'c quan tin t-êng nh- thõ:

Sìòm tèt ph--ng S«ng ngµy rã nĐt

Ph¶i ①©y trêi mẽ nỏp v' n hoa ?

(Nghe mọi người ham học, cảm tác)

VÇn chuyõn l'i qua vßng t' o ho,

Hoa xuân sí m sí m b, o tin vô.

Gi÷ trăn tÊm lBng cho th¼m m· i

VÇn xoay tin ch¼c cũ «ng xanh...

MÆc d' chõ cũn *Côn Đảo thi tập*, L· Xu©n Oai vÉn ®-î c coi l¼ mét trong nh÷ng t¼c gia mẽ ®Çu cho truyÒn thèng th÷ v'ín ViÕt Nam trong nh¼p t'í ®Õ quèc. ¤ng ®. gáp mét tiÕng th÷ ®éc ®,o cho dBng v'ín hác yªu n-í c nõa cuèi thõ kù XIX ẽ ViÕt Nam.

.....

Chó th¼ch :

(1) Theo *Đại Nam thực lục* (H.: Khoa hác x· héi, 1976.- Tr. 172) th× L· Xu©n Oai ®-î c giao chøc *Tán lý* l¼ chøc vâ quan cËp phã cũa ®éi qu©n chinh ph'ít giÆc ngoµi. NhiÒu t¼i liÒu kh¼c l'íi nãi «ng gi÷ chøc *Tán tương quân vụ* l¼ chøc quan tham m-u mét ®éi qu©n.

(2) *Trung - Pháp chiến tranh.*- B¼c Kinh : T©n Trỷ thøc, 1955.

(3) *Những điều ghi chép về xứ Bắc Kỳ 1884 - 1892* cũa cè ®'o Puy-gi-ni-ª.

TiÕn sử nguyên gác Li^an

Nguyên Giác Li^an hiõu lụ Ch^o Phong, sinh n^{im} Nh^om Tý 1852⁽¹⁾ tⁱi lụng Hụnh Thiõn, huyện Giao Thuú nay lụ th[«]n Hụnh Thiõn, x[·] Xu^on Hảng, huyện Xu^on Tr-êng, t^{inh} Nam S^{inh}, trong mét gia[®]xnh nhụ Nho ngh^lo. Ờng néi c^õa Nguyên Giác Li^an lụ cô Cõ nh^on Nguyên B[·], Nghi lụm Tri huyện Ninh Giang (H^ải D--ng). Cha «ng lụ cô[®]ả Nguyên Duy Hiõu lụm nghò d¹y hăc ẽ lụng. Anh trai «ng lụ Nguyên S^oc Ban, [®]ç Cõ nh^on khoa B^ĩnh Tu^Êt 1886, lụm Hu^Ên [®]1o V^ĩn Giang [®]-î c^ĩt l^ou th^x c^o quan vò nhụ lụm nghò thuec v^u d¹y hăc, sau n^{ai} tiõng lụ b^Êc y s-.

Nguyên Giác Li^an [®]-î c^ĩt cha d¹y d^uc, t^õ nh^á [®]. th[«]ng minh ham hăc. Ờng [®]. [®]ç Tó t^ui ba khoa. Sau

khi ④ Tó tui, «ng theo hác Hoọng gi_p Nguyễn Quang Bých lụ ng-êi nãi tiǒng v̄n th- vư tinh thçn chềng Ph_p. Nguyễn Quang Bých (1830 - 1890) từ lụ Hụm Huy, hiǒu lụ Ng- Phong, qu^a x. Tr×nh Phè, huyǒn Ch^on S̄nh (nay thuộc x. An Ninh, huyǒn Tiǒn H̄ji, tǒnh Th_i B×nh). ④ng ④ S×nh nguy^an Hoọng gi_p ④n khoa Kù T̄p ni^an hiǒu Tù S̄c 22(1869), lụm quan tr̄ji c_c ch̄c Gi_o th̄, Tri huyǒn, Án s_t... N̄m 1875 «ng lụm S-n ph̄ng s̄ ki^am Tuçn ph̄n H-ng Ho_. N̄m 1884 qu^on Ph_p ④, nh H-ng Ho_, «ng liǒu ch̄t gi÷ th̄nh nh-ng v× lúc l-î ng máng n^an th̄t th̄. Triǒu ④×nh lǒnh cho «ng ph̄ji ngǒng chiǒn vư tr̄e vǒ triǒu. ④ng kh«ng ch̄p h̄nh lǒnh c̄n Tù S̄c, v̄n tiǒp t̄c chi^au mé ngh̄la qu^on Īp c̄n c̄ ề Ngh̄la Lé (Lai Ch^ou), Ph̄i Y^an (S-n La), r̄i Y^an L̄p, S-n D-̄ng (V̄nh Phó) ki^an tr× chềng Ph_p. Vua Hụm Nghi xuềng chiǒu Cçn V-̄ng, phong «ng lụm Hiǒp thềng B̄c Kú, hụm Lô bé Th-î ng th-. ④ng l. nh ④¹o ngh̄la qu^on vi ng t^oy b̄c B̄c Kú c̄m cù chềng Ph_p cho ④n khi b̄ b̄nh vư qua ④êi. Cuéc ④êi vư t- t-ềng c̄n th̄y Nguyễn Quang Bých ④. c̄ ̄nh h-ềng nhiǒu ④n tr̄ Nguyễn Ngác Li^an v̄ l̄ng y^au n-í c vư tinh thçn chềng Ph_p.

Nguyễn Ngọc Liễn ④ Cõ nh③n khoa B́nh Tuét 1886, ④ SỔ tam gi, p ④ ảng Tiỗn sĩ xuét th③n khoa Kù Sõu ni③n hiõu Thựnh Th, i 1(1889). Khoa nựy lựng Hựnh Thiỗn cβn cũ SẮng H÷u D--ng còng ④ SỔ tam gi, p ④ ảng Tiỗn sĩ xuét th③n. Nh③n sù kiỗn nựy, Cõ nh③n Nguyễn B'ít Tup (1865 - ?) ng-êi lựng H' Mi'au (nay thuc x. Xu③n Thựnh, huyỗn Xu③n Tr-êng, tởnh Nam Sẻnh) cũ c③u ④ ẻi mỗng nh- sau:

Kù Sõu vi ng« huyỗn thẻnh khoa H' Ép t»ng chi' m v③n ngò s'c ;

Hựnh Thiỗn n. i Nam bang v' n hiỗn hoa cũ kho, ng kiỗn m. ④ 0 song.

(Khoa Kù Sõu huyỗn ta thẻnh ④ 1t, Ép H' tỗng xem m③y ngò s'c ;

S'ết Hựnh Thiỗn n-íc Nam v' n hiỗn, ④ -êng hoa rẻng r. i hai ngàua song song)

Sau khi ④ Tiỗn sĩ, «ng vựo lựm viỗc trong dinh Kinh l-íc B'íc Kú cũa Họng Cao Kh'li 5 th, ng, rài ④-íc bæ chộc Tri phẻ Nam S, ch (H'li D--ng). ④ ng lựm viỗc si'ang n' ng, m'én c, n, c«ng b»ng, li' m khiỏt, ④-íc nh③n d③n vự th③n hựo trong ④ ủa h'1t r'ết y'au mỗn. Nh-ng «ng ph'li sí m tỗ bá con ④-êng lựm quan sau khi x'ly ra hai sù kiỗn lựm «ng bẻ kù lu'ết...

Năm 1892 Toản quyền Sông D--ng De Lanessan i kinh lý Hji D--ng. Tæng êc Hji D--ng . thng b_o cho c_c Tri phñ, Tri huyện trong tỉnh phji cũ măt t'i Nha cng sè Hji D--ng óng ngụy giê . pnh ó ón chmo vi^n Toản quyền. Phñ lỵ Nam S_ch chø c_ch thpnh Hji D--ng 6 c_y sè vµ qua 1 con ß mụ Tri phñ Nguyễn Ngác Li^n l'i ón ða íóm tếp trung rết muén. Khi ng ón n-i thx c_c quan trong tỉnh . cũ măt çy ñ, vi^n toản quyền ang ác lèi hióu dõ. ðng l'ng l'ng ðng vµo húng ví i c_c b'n ðng li^u. ThËy Tri phñ Nam S_ch ón muén . khng xin lỵ, l'i khng thĩm l'y chmo m_xnh, vi^n Toản quyền rết tọc giËn. H_n cho lỵ Nguyễn Ngác Li^n cũ tinh thçn cheng Ph_p n^n . ð nghp Nha Kinh l-îc B½c Kú phji kù luËt ng thËt nÆng.

Trong thòi gian ngy l'i xly ra vô nghĩa qu^n B. i SËy do Nguyễn Thiõn ThuËt l. nh óo . tËn cng ðn l'nh Ph_p trong huyện, giót chõt 4 t^n l'nh Ph_p trong ðã cũ t^n Thiõu úy ðn tr-êng, thu 17 khËu sóng vµ rút lui an toản. Sãn l'nh ngy chø c_ch phñ lỵ cũa Tri phñ Nam S_ch Nguyễn Ngác Li^n ch-a çy nõa c_y sè nh-ng «ng . " _n binh bËt éng", ó cho nghĩa qu^n tù do húng éng. Viõc ngy lỵm cho bản

Phụp nghi ngờ «ng cã li^an hỏ ví i nghũa qu^on B· i SËy. Nha Kinh l-îc B³/c Kú^o. ra ngh^o nh ph¹t «ng ngh^o kh«ng l-îng mét n^om. «ng vò nh^o d¹y hãc^o-îc gÇn mét n^om th^x cha v^o b^o,c «ng mËt. Sau thêi h¹n b^o k^o luËt, nha Kinh l-îc b^olo «ng l^om^o-n xin t^o,i bæ chøc Tri ph^o. «ng lËy cí^o ang c- tang cha v^o b^o,c xin Nha Kinh l-îc ho· n l¹i mét thêi gian h· y bæ chøc. Khi «ng hỏt thêi gian c- tang, Nha Kinh l-îc l¹i b^olo «ng cã^o ang ý nhËn chøc Sèc hãc Nam S^onh ang khuyỏt th^x sĩ ra quyỏt^o nh. Nhiðu hãc tr^oβ van l¹y, khãc lãc, tha thiỏt xin «ng ẽ l¹i d¹y hãc. «ng^o ch^o,n c^onh l^om quan v^o c^onh^o éng tr-í c t^xnh c^onh c^onh hãc tr^oβ n^an quyỏt kh«ng ra l^om quan n÷a. Tỏ^o ã^o «ng ẽ nh^o l^om nghò thuèc v^o d¹y hãc.

Nguyễn Ngãc Li^an trẽ th^onh nh^o gi^o,o nãi t^ong ẽ vi ng S-n Nam. «ng mẽ tr-êng ẽ l^ong H^onh Thiỏn, thu nhËn nh÷ng hãc tr^oβ cã phËm h¹nh, ^o1o^o øc tèt. Hãc tr^oβ muèn^o-îc v^o hãc trong tr-êng c^onh «ng ph^oli cã^o ^o1o^o øc tèt v^o tr^xnh^o é nhËt^o nh v^x «ng ch^o d¹y cho hãc tr^oβ^o i thi H-îng^o ^o0 lËy hãc v^o Cỏ nh^o, Tỏ t^oi. «ng cã sang d¹y hãc ẽ Tiỏn H^oli v^o Kiỏn X-îng (Th^o,i B^xnh) mét v^oi n^om theo ^o0 ngh^o khËn thiỏt c^onh c^o,c th^on h^oo mËy x· trong ph^o. C^onh phòc kh^o t^oit v^o kiỏn thøc Nho hãc c^onh Tiỏn sĩ

Nguyễn Ngọc Li^an, hác trβ ò kh^hp n-i dân vò theo
 hác «ng rÊt ®«ng. «ng lụ ng-êi th«ng kim b₃c cæ,
 d¹y hác rÊt cã ph--ng ph₃p n^an trong sè tr^an 700 hác
 trβ cña «ng cã 30 ng-êi ®ç Cö nh^on, 70 ng-êi ®ç Tó
 tụi vù rÊt nhiòu ng-êi ®ç NhÊt tr-êng, Nhê tr-êng.
 «ng thụnh lẾp th- viÕn gia ®xnh t¹o ®iòu kiõn cho hác
 trβ hác tẾp. Th- viÕn cña «ng lụ mét trong nh÷ng th-
 viÕn t- nh^on cã tiõng ò Hụnh Thiõn cuèi thõ kù 19.
 Khi «ng mÊt, h-n 200 hác trβ cò cña «ng vò chùu
 tang thụy, gãp tiõn mua 4 mẾu ruéng gãi lụ "ruéng
 m«n sinh " ®ó lẾy hoa lĩ i đĩng vùo viõc cõng giç
 hụnng n¹m, tu sòa tã ®-êng vù phçn mé thụy. Sù kiõn
 nựy chøng tá Tiõn sĩ Nguyễn Ngọc Li^an lụ mét nhụ
 gi₃o ®-îc hác trβ kỖnh trãng, y^au mỖn vù nhĩ -n s^ou
 s³c. Thụy trβ tr-êng Nguyễn Ngọc Li^an ®. gãp phçn
 t« ®Ỉp th^am truyòn thèng t«n s- trãng ®¹o cña nh^on
 d^on ta. «ng Mai Sxnh SÆng T- Ki^am lụ ng-êi Hụnh
 Thiõn, cã bùi vnh vò viõc cô Nghĩ Li^an cã tụi d¹y
 hác vù coi th-êng c«ng danh nh- sau:

Cô Nghĩ Hụnh Thiõn hiòu Ch^ou Phong

C¹m bẾy vinh hoa ch^hng lăt vβng ...

... C₃o quan d¹y hác mẾy m--i n¹m

Néi ngo¹i hác trβ qu₃ b^hly tr¹m

Ba chóc Cö nh^on, b^hly chóc Tó

Tiếng tìm lòng Ấy khắp thạnh Nam.

Tiễn sử Nguyễn Ngạc Li^an lụ mét ng-êi y^au n-íc Ồn cùc Ồan. Ờng c'ím ghĐt bản Ph₃p x^om l-îc vự bản tay sai b₃n n-íc. Ờng ghĐt lu«n c¶ ch÷ Ph₃p vự ch÷ Quèc ng÷ do ng-êi Ph₃p truyỜn b₃ è n-íc ta. Ờng cã 6 con g₃i vự 4 con trai. Bèn con trai «ng lụ Nguyễn Thỗ Rộc, Nguyễn Ngạc Khu^a, Nguyễn Thạnh Ph₃t, Nguyễn Nh- LỖ Ồu theo Nho hắc vự cã tinh thçn y^au n-íc s^ou s³c. Chỗ cã Nguyễn Nh- LỖ lụ con ót cĩa «ng mí i Ồ-îc hắc chót Ýt tiếng Ph₃p rãi theo nghò Ồ«ng y, sau nãi tiếng lụ y s- giái. Ờng Nguyễn Thỗ Rộc trèn ra n-íc ngoi rãi sang Li^an X« hắc tr-êng S¹i hắc Ph--ng S«ng, sau vô n-íc ho¹t Ồéng trong phong trạo y^au n-íc vự mÊt n'ím 1938.

Sau khi nghò lụm quan, cã lçn Nguyễn Ngạc Li^an c¶i trang c'ng ng-êi ch₃u Ồàng thèi lụ hắc trß cĩa m×nh t^an lụ Nguyễn T- ThuyỐt, l^an Y^an Thỗ (B³c Giang) Ồó t×m c₃ch li^an hỖ ví i nghĩa qu^on Y^an Thỗ. Nhê sù m«i gí i cĩa Tri huyện HiỖp Họm SÆng H÷u N÷u (em Tiễn sử SÆng H÷u D--ng) lụ ng-êi c'ng qu^a, «ng Ồ. Ồ-îc mét sè thñ lừnh cĩa nghĩa qu^on nh- SỖ Th₃m, C¶ Trãng, C¶ Huính Ồãn tiỖp vự c'ng luÈn Ồµm chỷnh sù.

Hoàng gia Nguyễn Thế Tông (1868 - 1925) quê ở xã Liên Bình, huyện Sơn Lũng (nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây) là anh em cùng họ với Nguyễn Ngọc Liễn, tổng quản Sơn Nam Bình, bá quan Xuất động kiêm Đông Cẩu nội. Trước khi sang Nhật, Hoàng gia Nguyễn Thế Tông và Huỳnh Thiển thăm Nguyễn Ngọc Liễn và về tặng cho phong trào Sáng Đạo. Nguyễn Ngọc Liễn rất cảm kích vì chỉ trong một ngày thanh niên sang du học tại Nhật của Hội Duy Tân. Ông rất niềm tin vào tổ quốc và sẵn lòng làm công việc của mình trong phong trào Sáng Đạo. Ông cũng tham gia phong trào Sáng Đạo. Bên cạnh đó còn có các hội như Hội Hưng Hào Bình, Hội Trẻ Mến, Hội Quốc Kỳ, Nguyễn Xuân Thọch⁽²⁾ là những thanh niên cứu quốc của Huỳnh Thiển Xuất động sang Nhật vào năm 1906 trong phong trào Sáng Đạo.

Ngay việc giới thiệu những thanh niên -u tổ quốc sang Nhật học tập, Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liễn còn nhiều lần trực tiếp quyên tiền ủng hộ phong trào Sáng Đạo.

Lưu ý về mặt pháp lý, ông cũng sẵn lòng ủng hộ, ủng hộ những thanh niên rất trẻ tuổi. Ông khuyến khích bao gồm tuyển chọn cho phong trào công

m¹ng trong khi d¹y hăc ⑥ó phβng bãn mĒt th₃m b½t vư kh«ng lưm li^an lưp ⑥õn hăc trβ.

ưng gi÷ chøc Ti^an chø lưm Hưnh Thiõn tở 1836 ⑥õn 1937, lưm Ti^an chø T- v¹n lưm ki^am Ti^an chø T- v¹n phñ Xu^on Tr-êng tở 1910 ⑥õn 1937. ưng lưm viõc rĒt cũ tr₃ch nhiõm vư chu ⑥₃o. Hưng n¹m «ng tæ chøc tở lỏ t-êng nhí ⑥øc Khæng Tỏ vư cũ cũ vđ ti^an hiõn, khoa bñng, khoa mỳc ⑥. t¹ thỏ, thõnh thoñng l¹i tæ chøc bưnh th- v¹n. Ho¹t ⑥éng cũa húi T- v¹n do «ng phỏ tr₃ch ⑥. gặ phçn tỷch cũc vưo viõc gi₃o dỳc ⑥¹o ⑥øc truyõn thèng vư n^ong cao trưnh ⑥é cho hăc trβ.

Tiõn sĩ Nguyõn Ngăc Li^an cũa nhiõu s₃ng t₃c nh-ng kh«ng ⑥-ỉc ghi l¹i thưnh tĒp. Theo Tiõn sĩ Khiõu N¹ng Tũnh viõt trong *Tân biên Nam Địnđ tĩnh đũa dư chí lược* thư Nguyõn Ngăc Li^an "cũ kh₃ nhiõu th- tở tñn m₃t kh½p n-i ề trĒn S-n Nam". Trong s₃ch nưy chø chđp l¹i bủi *Tạo sĩ cố hương từ* (Sõn thê «ng T¹o sĩ ề cè h--ng) cũa Nguyõn Ngăc Li^an ca ngĩ i ng-êi cũ c«ng ví i n-ỉc nh- sau :

T¹o sĩ Nam ph--ng ⑥½c kũ nh^on

Vĩ thçn vi t-ỉ ng thỏ giai kh^om

Cung tr--ng cũ ⑥iõu v« ph--ng tđ

Lúc phỏ v--ng gia phñn ngé tru^on

Bèc ngô S«ng Ba thvnh ®¹i s, ch
Trí ng tu tō tù lō d©n tu©n
Quy th× Thvnh Sọc gia phong s¼c
Diõc thp hoµn danh h-ëng quèc ©n.

(Cái Nam T¹o sll mÊy ng-êi

Lự thÇn lự t-í ng ề ®êi kÝnh t«n

Gi--ng cung chim ,c chõt liõn

Phß vua mụ m¼c oan khiªn mí i kú

S«ng Ba chän ®Êt dèi vò

Sõa sang chiªa miõu dõ bõ khuyªn ai

VÑn trßn danh tiõt chÇu trèi

S-îc vua Thvnh Sọc ban lêi khen c«ng).

Tiõn sll Nguyõn Ngác Liªn lự mét nhự gi, o
mÉu mùc, ®. ®µo t¹o cho ®Êt n-íc nhiõu thanh niªn
-u tó. ¼ng lự mét ng-êi yªu n-íc nhiõt thvnh, næi
tĩng vò hµnh ®éng "BÊt b, i Toµn quyõn", nªu tÊm
g--ng s, ng vò khÝ tiõt nhự Nho, khÝch lõ tinh thÇn bÊt
khuÊt vự tù hµo d©n téc. Cho ®õn tr-íc khi mét «ng
vén mong ®îi nh÷ng ng-êi du hác trè vò n-íc vự
phong trựo khèi nghlª trong n-íc næi dËy quÐt s¹ch
bản x©m l'ng. Ngựy 15 th, ng 9 ©m l¼ch 1937 Tiõn sll
Nguyõn Ngác Liªn qua ®êi trong nçi kh¼c kho¶i hy
väng t--ng lai tèt ®Ñp cªn ®Êt n-íc vự giÉc m- ®õn
nî n-íc cªn «ng ch-a thùc hiõn ®-îc. Ch, u ngo¹i

cña «ng lụm thi sĩ Nam S-êng SÆng Thiõu B¹t cũ bụ
"«ng ngo¹i t«i" nãi l²n t²m tr¹ng cũ cũ Nghĩ Li²n
nh- sau :

Nguyõn Th-î ng Hiõn «ng ²èc t²nh Nam
Cì ng ²àng chý h-í ng ví i «ng lụm
Phong trạo lí n m¹nh trong toạ quèc
Rãi trèn ra ngoạo l- nh ²¹o ²²oạ
Ở nhự «ng ngong ngãng tr«ng chê
Sảng chý lai h--ng ²0 phết cê
Khèi nghũa diõt thi ²²n nĩ n-í c
Nh-ng lêi -í c h²n cø phai mê
Ngự buản lÆng lí l÷ng lê tr«i
Thõ cuéc lụm «ng lỏ l²n r-i
M¼c chøng ung th- b²n m, tr, i
«ng t«i t¹ thõ ! Ối giêi -i !

Chú thích :

(1) V0 n²m sinh cũ Nguyõn Ngắc Li²n c, c tụi liõu
viõt kh«ng theng nhết : 1848, 1852, 1856 hoÆc viõt «ng thã 82,
84, 86 tuæi.

(2) Bèn hác trß cũ Nguyõn Ngắc Li²n ²²u lụ ng-êi
Hụnh Thiõn, cũ ng xuết d--ng sang Nhết n²m 1906:

- SÆng Tô MËn (1885 - 1926) vµo hÆc tr-êng VÆ bÆ T«ki«, n'ím 1908 gia nhËp SÆng Á ®Æng minh héi, n'ím 1912 lµm Uu viªn kinh tã cÆ Viãt Nam Quang phãc héi, n'ím 1926 tÆ chãc Viãt Nam Quang phãc héi tËn cÆng cÆc ®Æn biªn phßng PhÆp dÆc biªn giÁi Viãt Hoa, bÆ bÆn quÆn phiãt VÆn Nam bÆn chãt.

- SÆng Sõm BÆng (1887 - 1938) hÆc tr-êng VÆ bÆ T«ki«, ®Ç thñ khoa. N'ím 1909 bÆ trãc xuËt sang Trung Quèc, rÆi Xiªm La. N'ím 1912 gia nhËp Viãt Nam Quang phãc héi ë QuÆng ChÆu (Trung Quèc), lµm Uu viªn vËn ®Æng cÆa héi ë BÆc Kú. BÆ PhÆp kãt cÆn ®Æy biãt xã, æng sang Trung Quèc tham gia quÆn ®Æi Trung Hoa dÆn quèc ë QuÆng TÆy, lµm tÁi S'i tÆ tham m-u tr-êng. N'ím 1922 æng lµm giÆo s- tr-êng quÆn sù Hoµng Phè. N'ím 1938 NhËt nÆm bom, æng bÆ sãc ðp lo¹n thÇn kinh, mét lÇn nhÆy xuèng sÆng chãt ®uèi.

- SÆng Quèc Kiõu (1892 - 1976) hÆc tiãng NhËt vµ tiãng Anh, th-êng gÆp gi cõ Phan ë Hoµnh TÆn. N'ím 1909 æng sang Trung Quèc, rÆi ThÆi Lan, mÆi n'ím 1928 mÆi vã n-íc vµ bÆ PhÆp quÆn thãc tÁi lµng. N'ím 1946 æng lµm Chñ tÆch Uu ban KhÆng chiãn - Hµnh chÝnh tÆnh Hµ Nam.

- Nguyõn XuÆn Thãc (1888 - 1945) cÆng hÆc tiãng NhËt víi SÆng Quèc Kiõu ë Hoµnh TÆn, n'ím 1910 vã n-íc bÆ PhÆp bÆt quÆn thãc ë Thanh HoÆ.

TiÕn sử Ph¹ m S¹ o Phó

Ph¹ m S¹ o Phó (cã s₂ch chĐp nhÇm lư Nguyễn Phó S¹o, Nguyễn S¹o Phó) sinh n¹m Quang ThuËn 4(1463)⁽¹⁾, mËt n¹m Nguy^an Họp 7(1539), qu^a ã lưng Họpng X₂, huyËn S¹i An (nay lư th«n Ph¹ m X₂, x. Y^an Nh^on, huyËn Ý Y^an, tĐnh Nam SĐnh).

Ph¹ m S¹ o Phó lư mét nhự khoa bĐng Nam SĐnh nãi tiĐng vĐ v¹n hãc. æng lư mét ng«i sao trong *Tao Đàn nhị thập bát tú* thêi L^a Th₂nh T«ng. Trong tiĐm thøc đ^on gian, t^an tuæi «ng th-êng g¹¼n liĐn ví i t^an tuæi ng-êi em hã cãa «ng lư Họpng gi₂p S¹i t-íng ®æng qu^on Ph¹ m BĐo. Hai anh em «ng li^an tiĐp cìng ®ç ®¹i khoa, cìng lưm quan mét triĐu, cìng ®-îc t«n lưm phóc thÇn vư ®-îc thê chung trong mét ng«i ®Đn.

Ph¹ m BĐo (cã s₂ch chĐp lư Ph¹ m Nguyễn B₂u) ®ç SĐ nhĐ gi₂p TiĐn sử xuËt th^on (Họpng gi₂p) khoa Sinh Mì i ni^an hiĐu Hãng Søc 18(1487) ®êi L^a Th₂nh T«ng. Sau khi ®ç ®¹i khoa, «ng ®-îc bæ lưm

Phã « ngù sö ë Ngù sö ®µi, gióp cho S« ngù sö chuy^an lo viÖc can gi_n nhµ vua vµ thanh tra c_c quan l'i trong c¶n-í c. Do «ng rÊt giái vâ nghÖ n^an vua L^a Th_nh T«ng chuyÖn «ng sang ng¹ch vò giai. Lóc ®Çu «ng gi÷ chøc Ch-êng qu¶n Néi thÞ, sau ®-îc th'ng ®Õn S'i t-íng Sæng qu[©]n. æng tång ®-îc cö cÇm qu[©]n ®i chi^au dô Ai Lao, ®_nh dÑp giÆc Ngác L[©]u næi lo¹n ë miÖn H-ng Ho_s. N'ím Hång Söc 23(1492) tr'i cña Sa La Lý häp ng-êi Man Cam C_st næi lo¹n, triÖu ®_xnh cö «ng cìng S'i t-íng TrÇn T-êng mang qu[©]n ®i ®_nh dÑp. æng cã c«ng b½t sèng Sa La Lý, chi^au an ®-îc c_c Man ®éng n^an vua L^a phong cho «ng lµ Vâ hu[©]n t-íng qu[©]n T¶ hiÖu ®iÖm, gi÷ chøc TrÊn thñ NghÖ An. N'ím C¶nh Thèng 4(1501) ®êi L^a HiÖn T«ng, «ng hé gi_s vua th[©]n chinh ®i ®_nh ®ån Bæn Man, gi÷a ®-êng th_x mÊt. Vua th--ng xát «ng lµ ng-êi v'ín vâ song toµn, cã nhiÖu c«ng lao hiÖn h_sch n^an truy phong cho «ng hµm ThiÖu úy vµ ban t^an thup lµ Vò Thµnh. Linh c÷u cña «ng ®-îc ®-a vÒ an t_sng t'i lµng H-ng ThÞnh, huyÖn S'i An. L'ng mé «ng hiÖn nay vËn cßn ë xø M¶ Ng-êi, ®-êng Sång T[©]n, th«n H-ng ThÞnh (thuéc huyÖn Nghïa H-ng, tñnh Nam SÞnh). N'ím Quang H-ng 18(1595) ®êi L^a Thõ T«ng, «ng ®-îc phong

lụm phóc thçn vµ ®-îc IẾp ®òn thê t'ì lụng H-ng Thhnh.

Ng-êi anh hä cña Ph¹m B¶lo lụ Ph¹m S¹o Phó còng nãi tiõng th«ng minh, hác giái tở nhá. ¢ng ®ç SỔ tam gi, p ®ång Tiõn sữ xuýt th©n khoa Canh tuýt ni^an hiõu Hång Søc 21(1490) ®êi L^a Th, nh T«ng. N'ím Hång Søc 26(1495) «ng ®-îc giao chøc Hụn l©m viõn Hiõu kióm (tøc Hụn l©m viõn Kióm th¶lo sau nỳy), chuy^an lo viõc kióm th¶lo c, c v'ín th- ẽ Viõn Hụn l©m. Sau «ng l'ì ®-îc th'ng ®õn chøc Hxnh bé T¶ th¶ lang, mét chøc quan cao cẾp ẽ bé Hxnh, ch¶ ®øng sau Th-îng th- vµ Tham tri, mang hụm Ch, nh tam phÈm, gióp Th-îng th- tr«ng coi viõc ph, p luýt, duyõt l'ì nh÷ng téi nÆng , n ngê, tra xĐt kü nh÷ng tì giam ngóc cÈm... ¢ng lụm quan cçn mÈn tr¶i b¶y ®êi vua: Th, nh T«ng, Hiõn T«ng, Túc T«ng, Uy Múc SỔ, T--ng Dùc SỔ, Chi^au T«ng, Cung Hoạng. C'ìng ví i Ph¹m B¶lo, «ng ®-îc ng-êi ®êi ®, nh gi, lụ "Anh em c'ìng nhau nêi tiõp tr-íc sau, trăn v'ín tiõng tèt ẽ ®--ng thêi"(V'ín bia ẽ miõu thê hai «ng ®ç ®¹i khoa ẽ lụng H-ng Thhnh do Hoạng gi, p Ph¹m V'ín Nghè so¹n).

N'ím Sinh H'ì ni^an hiõu Thèng Nguy^an 6(1527) M¹c S'ìng Dung c-íp ng«i nhụ L^a. Ph¹m

Sĩ'ô Phó mét lβng trung thụn̄h ví i nhự L^a ®. treo Ên
 tō quan vồ qu^a d'ly hác. Nhự M'c nhi'ou l'çn tri'ou ra
 lụm quan nh-ng «ng ki^an quy'ôt tō ch'èi. Thùc ch'Êt
 nh-ng n'ìm vồ ẽ Ên, Ph'1m Sĩ'ô Phó ng'çm chi^au t'Ếp
 ngh'ĩa binh d-í i h×nh th'oc m'è tr-êng d'ly hác ®'ó m-u
 n'ài d'Ếy ch'èng nhự M'c. Vi'oc kh«ng thụn̄h, «ng cho
 con ch_u ®'ai hã Ph'1m thụn̄h hã Ng« ®'ó ®'ò phβng nhự
 M'c tr'¶ thi'. Con ch_u «ng mang hã Ng« nh-ng v'Ên
 tr«ng coi tō ®-êng hã Ph'1m. G'çn ®'çy con ch_u «ng
 ®. ®-îc ch'ính quy'ôn s'è t'í cho ph'Đp ®'ai hã Ng« tr'è
 l'í hã Ph'1m.

Ngụy 2 th_{ng} 8 n'ìm Ngụy^an Hoj 7(1539)
 Ph'1m Sĩ'ô Phó m'Êt. L'ing m'è «ng hi'ôn nay ẽ gβ Con
 Ng'ua, x'ø ®'ang M'¶ C'¶, ®-êng Trung S'ang, th«n
 H-ng Th'nh, x. Hojng Nam, huy'ôn Ngh'ĩa H-ng,
 t'nh Nam S'nh. Sau khi «ng m'Êt, vua L^a Th'ố T«ng
 x'Đp «ng v'uo h'ung c_c trung th'çn c'ĩa tri'ou L^a, truy
 t'Êng «ng h'um Tham tri v'ụ ban t'^an th'up l'ụ Trung ý
 Trung ®'ang th'çn, s'oc cho d'çn b'¶n x. I'Ếp ®'òn th'è l'ụm
 ph'oc th'çn. N'ìm Tù S'oc 7 (1854) d'çn l'ung H-ng
 Th'nh I'Ếy s'è hoa l'í i "C'Ếp t'ø" (20 m'Ếu ru'eng do tri'ou
 L^a Trung H-ng c'Ếp cho d'çn l'ung l'ụm h--ng ho'¶ th'è
 c'ong Ph'1m Sĩ'ô Phó g'ài l'ụ ru'eng "C'Ếp t'ø") v'ụ ti'øn
 khao v'ang h-n 3000 quan x'çy dân ®'òn th'è «ng ví i

Đón tên Phạm Bội. Bội về tên «ng ghi lụ: "An đên
trên quèc hiôn sữ binh thçn tuên l-~ng ®1i v-~ng".

Hiôn nay đón tên hai anh em Phạm Sĩo Phó ề
th«n H-ng Thnh, x. Hoàng Nam, huyện Nghĩa
H-ng ®-îc tên chung ví i Thuú thçn. Tr¶i c,c triêu
®1i phong kiôn, c,c vua chúa ®êi sau ®ou cã s½c
phong ®ó nh©n đ©n hai lụng H-ng Thnh vµ Phạm X,
tên cõng hai anh em «ng.

Vô quª qu,n cã hai anh em Phạm Sĩo Phó,
c,c tụi liêu viôt kh«ng theng nhét. Mét sè tụi liêu
chđp quª c,c «ng ề lụng H-ng Thnh, huyện Sĩi An.
Mét sè tụi liêu l1i viôt quª c,c «ng lụ lụng Hoàng X,
huyện Sĩi An. Theo "H-~ng chñ" cã lụng H-ng
Thnh, anh em Phạm Sĩo Phó lụ nh÷ng ng-êi cã
c«ng s,ng lểp lụng H-ng Thnh. Ng-êi ®Çu tiªn khai
ph, vì ng ®ét H-ng Thnh lụ «ng Nguyễn Sĩi Lang,
thø hai lụ anh em Phạm Sĩo Phó vµ Phạm Bội. Hai
anh em «ng ®. cì ng bụ con khai khEn ®ét hoang, t1o
lểp thụn lụng. Lóc ®Çu ®ét tªn lụ lụng H-ng Phó.
Đçn đçn lụng H-ng Phó ngụy thªm trì phó vµ ®«ng
®óc mí i ®æi l1i lụ lụng H-ng Thnh. Phạm Sĩo Phó
sau khi tở quan vô d1y hãc ®. sèng ®ôn hõt ®êi ề lụng
H-ng Thnh. Cã l1i v× thõ mụ cã tụi liêu chđp quª «ng
lụ lụng H-ng Thnh ch'ng. Sau khi anh em «ng mết,

thi hụi hai «ng ①u ①-îc an t,ng ề lụng, ①u ①-îc lụng H-ng Thnh thê lụng Phóc thÇn. Trong ①n thê hai «ng cã c①u ①èi :

S-n nh¹c gi,ng thÇn cè lý t①n tở linh tỳch t¹i;

V' n ch--ng minh thõ th¹ch bi kim bñng thnh danh truyĐn.

(Nói lín gi,ng thÇn, dĒu thi²ng thi²ng ề lụng x-a ①Đn mí i;

V' n ch--ng s,ng sña, tiĐng tèt ①ñp truyĐn bia ①, bñng vụng).

GÇn ng«i ①Đn thê Ph¹m §¹o Phó cã tĒm bia ①, do Hoụng gi,p Tam §'ng Ph¹m V' n NghĐ so¹n nãi vĐ hụnh tr¹ng cña hai anh em «ng, cã c①u :

"Sinh vi danh thÇn, tở vi phóc thÇn, nhi miĐu ñ Ēp cæ lai h· n hủ" (Sèng lụ danh thÇn, khi mĒt lụng phóc thÇn mụ ①Đn miĐu ề qu² nhụ, tở x-a ①Đn nay quñ lụ hiĐm vĒy).

Nh- vĒy, lụng H-ng Thnh lụ n-i hai anh em Ph¹m §¹o Phó cã c«ng t¹o lĒp, cβn qu² qu, n cña c, c «ng chýnh lụ lụng Ph¹m X,. Theo gia phñ hã Ph¹m ề lụng Ph¹m X, (thuéc x· Y²n Nh©n, huyĐn Ý Y²n) th« «ng bụ, cha mñ Ph¹m §¹o Phó lụ nh÷ng ng-êi ①u ti²n ①Đn khai ph, vi ng ven biĐn §¹i An. Lóc ①u d©n c- cβn th-a thít, lụng cβn nghĒo nụn, nh÷ng ng-êi

khai ph₂ vì ng₂ ⑧ét nuy th₂nh lĒp tr¹i c« bçn. Sau l₂ng ⑧«ng ⑧óc v₂ trí phó mí i ⑧Ēt t^an l₂ng l₂ Ho₂ng X₂. T--ng truy₂đn, sau khi anh em Ph¹m S¹o Phó ⑧ç ⑧¹i khoa, l₂ng Ho₂ng X₂ ⑧-îc ⑧æi th₂nh l₂ng Ph¹m X₂ ⑧ó ghi nh¹ s₂ù vinh hi₂đn c₂ña con ch₂u hă Ph¹m. T₂ ⑧-êng hă Ph¹m cã b₂øc ho₂nh phi ⑧đ l₂ "V¹nh minh tæ" (Tæ khai s₂ng v¹nh minh). C₂ng ẽ l₂ng Ph¹m X₂ hi₂đn c₂ßn cã ng«i ⑧xnh thê anh em Ph¹m S¹o Phó, gâi l₂ ⑧xnh «ng Ngh¹. Trong ⑧xnh cã mét sê bia ghi c«ng ⑧øc c₂ña nh₂ng ng-êi ⑧ăng gâp tu s₂o ⑧xnh v₂ h-n v₂i ch₂oc c²u ⑧èi b₂ng ch₂ H₂n kh¹¼c v₂o cét ⑧₂ c₂ña c₂c bĒc ⑧¹i khoa ⑧èi sau ⑧đ tĒng. C²u ⑧èi c₂ña Ti₂đn s¹i Khi₂đu N¹ng T₂nh, ng-êi l₂ng Ch²en M₂u, huy₂đn S¹i An (nay thu₂c l₂ng Tr₂uc M₂u, x₂ Y^an C-êng, huy₂đn Ý Y^an, t₂nh Nam S₂nh) vi₂đt l₂:

T¹ch L^a tri₂đu H₂ng S₂øc th₂i b₂xnh thi^an, S₂nh M₂i i, Canh Tu₂Ēt l-î ng khoa phĒt kinh li^an k₂đ

Kim Nam quĒn S¹i An v¹nh vĒt ⑧₂pa, Ph¹m X₂, H-ng Th₂nh nh₂ x₂ thçn mi₂đu t--ng v--ng.

(X-a H₂ng S₂øc tri₂đu L^a, trêi thanh b₂xnh, S₂nh M₂i i, Canh Tu₂Ēt hai khoa li₂đn nhau ⑧ç ⑧¹t.

Nay quĒn S¹i An n-í c Nam, ⑧Ēt v¹nh vĒt, Ph¹m X₂, H-ng Th₂nh hai x₂ c₂i ng thê mi₂đu thçn).

Tr-í c hi^an ®xnh cã c^ou ®èi cña Hoµng gi₂p La Ng¹n Sç Huy Li^au (ng-êi lµng La Ng¹n, huyÛn S¹i An nay lµ th«n La Ng¹n, x· Y^an Sång, huyÛn Ý Y^an, tñnh Nam Sình) nh- sau:

Hång Søc ®--ng thi^an huynh ®ò bñng;

Nha thµnh thõ ®pa cæ kim danh.

(Anh em ®ò bñng thêi Hång Søc Êy;

Mu«n thuë lõng danh ®Êt Nha Thµnh nµy).

Nha Thµnh cβn cã t^an lµ cõa Nha Ác. Vi ng ®Êt H-ng Thµnh, Ph¹m X₂ x-a kia li^an tiõp nhau chñnh lµ cõa biõn S¹i Ác (sau ®æi lµ S¹i An). Ngµy nay hai lµng nµy ng¹n c₂ch nhau bëi cõa s«ng Séc Bé vµ thuéc hai huyÛn kh₂c nhau: H-ng Thµnh thuéc x· Hoµng Nam cña huyÛn Nghõa H-ng, Ph¹m X₂ thuéc x· Y^an Nh^on cña huyÛn Ý Y^an.

Hai anh em hä Ph¹m ®òu xuÊt th^on lµ nh=ng vø ®¹i khoa nh-ng Ph¹m Bño nãi tiõng vò vâ c«ng hiõn h₂ch, Ph¹m S¹o Phó l¹i nãi tiõng cã tµi v¹n häc. Ngay tõ nhá Ph¹m S¹o Phó ®. th«ng minh, häc giái, cã tiõng lµ lµm tã phó hay. N¹m Hång Søc 21(1490) ®ç Tiõn sũ th« ngay n¹m sau (1491) «ng ®-í c vua L^a Th₂nh T«ng cho cì ng vò th¹m Lam Kinh ví i mét sè quçn thçn kh₂c. Trong chuyÛn ®i nµy vua t«i cì ng x-í ng ho¹ thi ca, chĐp l¹i thµnh tËp gãi lµ "V¹n minh

cæ xuy". Ph¹m S¹o Phó câ 6 bùi th⁻ Phòng ho¹ trong tĒp nÿy. N¹m Hång S^oc 25(1494) vua L^a Th^unh T«ng thÿnh IĒp Tao Sÿn hĕi. Ph¹m S¹o Phó ®-îc chän lÿm Hĕi vi^an chÿnh th^oc trong sè 28 hĕi vi^an chÿnh th^oc cña hĕi (găi lÿ Tao Sÿn nh^h thĒp b^ut t^o).

Măc dⁱ ch^h tân tⁱi trong mét thĕi gian ng^hn (t^o cuèi n¹m 1494 ®Ôn n¹m 1497) Tao Sÿn hĕi vĒn ®-îc coi lÿ mét thi x^o cung ®xnh ®Çu ti^an, câ quy m« kh^u lí n ě n-í c ta. Tao Sÿn hĕi câ nhiðu nĐt ®Ăc biĒt mÿ cho ®Ôn nay ch-a thĒy ě c^u c n-í c câ nĐn v¹n hăc truyĐn thĕng ph^ut triĐn.

Ở Trung Quĕc, thĕi H^un câ nhăm "ThĒt t^o" cña Khăng Dung, V--ng X^un... găm 7 ng-ĕi hăp nhau lⁱi uĕng r-îu, lÿm th⁻. Sĕi TĒn câ nhăm "ThĒt hiĐn" cña S-n Sÿo, NguyĐn Tĕch, K^a Khang... cĐng ch^h nĂng vĐ ng^om th⁻, uĕng r-îu. Sĕi TĒn cĐn câ nhăm "Hoa gian ph^ui" (nhăm Lÿng Hoa) cña Çu D--ng Kÿnh, xⁿ Sxnh Qu^on ®. ra ®-îc mét bùi t^ua cho nh÷ng s^ung t^uc t^o kh^oc cña m^xnh, nh-ng nĂng vĐ h-ĕng lⁱc c^u nh^on, ch^h lÿ trĕn ®ĕi ®i ě Ēn mÿ th^oi.

Th^o k^u 16, ě Ph^up câ hĕi th⁻ La plĐiade (t^oc hĕi th⁻ ThĒt Tinh) do Ronsard cÇm ®Çu cⁱng 6 ng-ĕi kh^uc, trong ®ă câ Du Bellay. Hĕi nÿy câ ra ®-îc bĿn Tuy^an ng«n cña hĕi, năi rā mĐc ®Ých bĿo vĐ vÿ chĒn

h-ng tiếng Ph, p ví i nòn v' n hác d' n t' c Ph, p, nh-ng
còng ch' l' m' mét héi t- nh' n, ch' ng bao l' u th' tan r. .

Ở n- í c ta, thêi Tr' c' n cã nhãm th- Am B' ych
Séng c' nã Tr' c' n Quang Tri' u, Nguy' n X- eng... S' n
th' k' u 15 cã nhãm th- ki' u nh- nhãm am B' ych Séng
do Nguy' n H' c ch' tr' x.

T' t c' l' c, c nhãm k' o tr' n ch' l' m' c, c héi th- l' i t' i
c' nã t- nh' n, quy m' « nhá, kh' ng cã tæ ch' c g' x ch' t
ch' i. Tao S' m' n héi è n- í c ta h' i cuèi th' k' u 15 do vua
L' a Th, nh T' ng th' nh l' ěp v' m' tr' u' c ti' o' p l' m' Tao S' m' n
nguy' n su' y. C, c héi vi' n ®- í c ch' n l' c' trong h' ung
ngò quan l' i cao c' ěp, cã h' c v' t' o' S' ng Ti' o' n s' i' ®' o' n
Tr' n' g nguy' n. T' « n ch' l' m' o' c' ®' y' c' c' nã héi ®- í c nh' u
vua n' ai r' a trong b' i' T' u' a v' m' trong ch' i' m' th- "Qu' u' nh
Uy' o' n c' o' u ca". T' « n ch' l' mang ý ngh' i' a ch' y' nh tr' p' v' m' gi, o
d' o' c' s' u' s' c, g' p' ph' c' n b' l' o' v' o' h' o' m' b' x' nh v' m' x' y' d' u' ng
®' ět n- í c nguy' c' ung ph' n' th' nh. Hai v' t' S' « ng c, c S' i
h' c' s' i' Th' n' Nh' n' Trung v' m' S' c' Nhu' ěn ®- í c phong l' u
Ph' ã Nguy' n su' y. Ngo' m' i 28 héi vi' n ch' y' nh th' o' c' c' nã
héi, vua L' a Th, nh T' ng c' b' n phong cho Tr' n' g
nguy' n L- ng Th' o' Vinh v' m' Ti' o' n s' i' S, i Thu' ěn ch' o' c'
Tao S' m' n s, i phu, cã nhi' o' m' v' o' "qu' đ' t' d' n" (bi' n t' ěp)
c, c s, ng t, c c' nã héi. H' x' nh th' o' c' ho' t' ®' éng ch' n' y' o' u
c' nã héi l' u' vua l' u' m' th-, b' c' y' t' c' i' ph' o' ng b' x' nh, ph' o' ng

canh, phong ho¹. C₁ c₁ c₁ c₁ h₁ mang t₁nh ch₁t khoa h₁c nhi₁ou m₁t: s₁ng t₁c, b₁xnh v₁n, th₁Em v₁n, nhu₁En s₁c v₁n. C₁c h₁ vi^an [®]ou ph₁i c₁ kh₁ n₁ng v₁o s₁ng t₁c, v₁o bi₁ot b₁xnh th₁Em v₁n v₁m nhu₁En s₁c v₁n. T₁c ph₁Em ch₁n y₁ou c₁na h₁ei l₁m *Qu₁ynh Uy₁ển c₁u ca* (Ch₁Yn kh₁oc ca trong v-₁en Qu₁únh) g₁m h-₁n hai tr₁m b₁ui th-₁x-₁í ng ho¹. Nh[®]n hai n₁m Qu₁y s₁ou (1493) v₁m Gi₁p d₁çn (1494) [®]-₁ic mi₁a li₁on, vua L^a Th₁nh T₁ng l₁m 9 b₁ui th-₁ g₁i l₁m *Qu₁ynh Uy₁ển c₁u ca*, ch₁n 28 v₁n th₁çn øng ví i 28 ng₁ci sao tr^an tr₁ei phong l₁m *Tao Đ₁an nh₁i th₁ập bát tú*, c₁na nhi₁om v₁o phong b₁xnh, phong canh, phong ho¹ c₁c b₁ui th-₁ c₁na vua. Hai m-₁i t₁m ng₁ci sao [®]ã l₁m : Gi₁c, Khang, S^a, Ph₁ng, T[®]m, V₁i, C₁, S₁Eu, Ng-u, N₁, H-, Nguy, Th₁Et, B₁ch, Khu^a, L[®]u, V₁p, M₁o, T₁Et, Chu₁u, S[®]m, T₁nh, Qu₁u, Li₁ou, Tinh, Ch-₁ng, Dùc, Ch₁En. Ph¹m S¹o Ph[®] [®]-₁ic x₁õp è v₁p tr₁y th₁ø 27 (t₁oc l₁m sao Dùc) trong s₁e 28 ng₁ci sao tr^an [®]m v₁n ch-₁ng n₁y.

Ch₁Yn b₁ui th-₁x-₁í ng c₁na L^a Th₁nh T₁ng c₁ [®]çu [®]ou l₁m: *S₁u, Đ₁an nh₁i tu₁é, bách c₁oc phong đ₁ng hi₁ep vu ca v₁nh ký kỳ thuy* (Hai n₁m S₁ou, D₁çn mi₁a m₁ng t-₁i t₁et, l₁m th-₁ ph₁æ v₁o l₁ei ca [®]ó ghi l₁i [®]i₁om l₁mnh Êy), *Qu₁an đ₁ao* (S¹o l₁m vua), *Th₁an ti₁ét* (Ti₁ot th₁o b₁ø t₁i), *D₁ư t₁nh to₁q th₁am cung hà tư c₁ố tích, qu₁an minh th₁an*

lượng, dữ đương kim cơ nghiệp chi thịnh, ngẫu thành nhất luật (Ta ngài trong chính ①i0n, nghề tí i c,c bęc vua s,ng t*ai* hi0n ngụy x-a vµ c- nghiệp thành trệ ngụy nay, ngẾu nhi^an lụm mét bụi th-), *Dư độc thư chi bạ, dao tướng anh hiền, tự dư thi hoài triển chuyển, ngẫu thành nhất luật* (Ta trong lúc ①ác s, ch rợi, nghề tí i c,c bęc tụi giải, ý th- tr' n trề, bợng thụnh mét bụi th-), *Kỳ khí* (Khỷ ti0t kú di0u), *Thư thảo hý thành* (S'i a thụnh bụi th- v0 vi0t th0o), *Văn nhân* (V' n nh0n), *Mai hoa* (Hoa mai).

Ti0n sĩ Ph¹m S¹o Phó lụm ①ñ c¶ 9 bụi th- phong ho¹ c,c bụi th- x- íng cña vua L^a Th, nh T«ng. Ph¹m S¹o Phó lụ ng-êi duy nhẾt ề vi ng ①Ết Nam S¹nh ①- íc mèi lụm húi vi^an chính thọc cña húi th- nài ti0ng nụy. Nam S¹nh cβn cã Tr¹ng nguy^an L--ng Thố Vinh ①- íc phong lụm Tao Sµn s, i phu, nh-ng kh«ng ph¶i lụ húi vi^an chính thọc cña húi. Vi0c ①- íc L^a Th, nh T«ng, vµ vua nài ti0ng tụi ①ợc chãn lụm húi vi^an chính thọc cña Tao Sµn húi ①. chong tá Ph¹m S¹o Phó lụ ng-êi cã tụi cã ①ợc, ①Ếc bi0t v0 v' n th-.

N' m C¶nh Thèng 1(1498) dùng bia Quang Thóc th, i hoµng th, i hẾu ề Lam Kinh, kh¼c bụi th- khắc bụ cña vua L^a Hi0n T«ng vµ th- cña 36 vµ quÇn

thChn kh₃c. Ph¹m S¹o Phó cã mét bụi th⁻ ®-îc chãn kh₃c trong bia nụy. Bụi th⁻ cĩa «ng t^xnh c[¶]m rÊt thềng thiôt, cã c[©]u :

XuÊt thæ quÇn sinh méng ñ hó

BÊt th^ìng c[¶]m ®øc lé tri^am c[©]n.

(Cái ®Êt mu«n loại ñn Êp ñ

Xãt th⁻ng mỗn ®øc lổ trạo kh^ìn).

(Lê Xuân Quang dịch)

Sù nghiêp th⁻ v^ìn cĩa Ph¹m S¹o Phó cßn l^ìi kh«ng nhiêu. Con ch₃u hã Ph¹m ẽ Ph¹m X₃ cßn l-u gi÷ ®-îc mét tÊp th⁻ chi^au hãn b»ng ch÷ N«m chĐp l^ìi vµo n^ìm 1913, ®0 lụ: "Do t-íng c«ng Ph¹m S¹o Phó so¹n, Khiêu N^ìng T^ình viôt lêi b¹t". PhÇn th⁻ x-íng ho¹ cĩa «ng cßn 15 bụi chĐp trong c₃c s₃ch *Minh lương cảm tú, Văn minh cổ xuý, Lê triều thi tập, Cúc Đường thi tập, Quỳnh Uyển cửu ca, Toàn Việt thi lục.*

Th⁻ Ph¹m S¹o Phó lêi l^ìi gi[¶]n đp, khi^am nh-êng, rÊt ýt di ng ®iôn cè. Hai v^ø Phã nguy^an suý cĩa Tao S[¶]n héi lụ Th[©]n Nh[©]n Trung vµ S^ç NhuËn ®. tống b^xnh th⁻ «ng lụ: "Ph₃, kôt ý h[¶]lo. D- diôc b^xnh th-êng" (C[©]u mē ®Çu vµ c[©]u kôt cã ý hay, ngo[¶]i ra b^xnh th-êng).

Trong khu«n khæ cĩa c₃c bùi th₁ ho¹ nguy^an
vĒn, c₃c s₃ng t₃c cĩa Ph¹m S¹o Phó còng nh- cĩa
nh÷ng Tao S₃m héi vi^an kh₃c ®Òu cã h¹n chõ lụ
khu«n s₃o, cÇu kú, t- t-êng t₃nh c₃l₃m b₃ gB bã. DẾu
sao th₁ «ng vĒn mang nh÷ng y¹u tè t₃ch cùc nhĒt
®₃nh. Sã lụ sù thó hiĒn tĒm lBng y^au n-íc thiĒt tha,
tù hợo vò truyĒn thềng vinh quang cĩa «ng cha, vự
nhĒt lụ sù quan t[©]m ®[©]ĩn nh[©]n d[©]n, mong muĒn cho
d[©]n gi₃u n-íc m¹nh. Trong bùi "Phông ho¹ ngũ chõ:
B₃ch cèc phong ®¹ng" «ng ®-a ra tiĒn ®⁰ :

Tu⁰ lò kim nh--ng th-î ng thup ®¹ng

(S. bao n¹m ®-î c mi'a lóa vụng)

Ở c[©]u kôt cĩa bùi nựy «ng viĒt :

Tø d. nghi^au d[©]n t- h¹o h¹o

(Kh³p chèn th«n d. d[©]n lụnh vui vĒ hí n hĒ).

Bùi th₁ ®. diĒn ®¹t rĒt ®óng t[©]m tr¹ng vui vĒ
cĩa ng-êi n«ng d[©]n khi ®-î c mi'a, thó hiĒn sù c₃l₃m
th«ng cĩa t₃c gi₃l₃ ®^{èi} ví i nh[©]n d[©]n lao ®éng.

Kh«ng ch₃ c₃l₃m th«ng ví i ng-êi n«ng d[©]n mụ
«ng cBn -íc mong cho d[©]n cã ®-î c ®^{èi} sèng y^an æn,
thanh b₃nh :

Cõu tù cõu ca qu[©]n th₃nh ho₃

Khang c₃ k₃ch nh-ì ng l¹c Nghi^au ni^an.

(Bùi Phụng hoạ ngự chế : Quân đạo)

(Chức khóc ca vui lự sù gi, o ho, cĩa bỂc th, nh
nh^on,

D^on lựnh vui vÎ trong c¶nh th, i b×nh cĩa vua
Nghĩ^au).

TriĐu^oi vua L^a Th, nh T«ng lự thêi^oi thnh
trẻ nhỂt trong lựch sũ phong kiỂn ViỂt Nam. Thêi kú
nựy mãi mỂt kinh tũ, v' n ho, , gi, o dũc... Đũu ph, t
triỂn vự cĩa nhiĐu thựnh tũu Đ, ng kũ. Ph^om S^o Phũ
Đ. ca l^an :

Xu^on hải th¶lo méc t^on ti^an nghĩ^an,

...

Sa h^onh t- thÇn phĩ ng th, nh^oi,

Nguy nguy hiỂu trẻ nhỂt trung thi^an.

(Bũi *Phụng hoạ ngự chế : Bái yết Sơn lăng
cảm thành*)

(Xu^on vũ c^oy cá th¶ly Đũu t- i,

...

Vua s, ng t«i hiĐn may m½n gÆp,

X^oy nĐn hiỂu trẻ v=ng mu«n Đêi).

Vua s, ng, t«i hiĐn vự nĐn hiỂu trẻ lự - í c m-
mong muèn vũ mét x. héi tèt Đ¶p cĩa «ng cĐng nh-
cĩa nh^on đ^on ta thêi Đã. Cho n^an «ng lỂy lựm sung
s- í ng Đ- í c lự t«i hiĐn cĩa vủ vua s, ng L^a Th, nh
T«ng.

Gi÷a nh÷ng bµi th÷ x-í ng ho¹ thì t¹c, ca ngî i vua, ca tång chõ ®é phong kiÕn, mang tÝnh chËt khu«n s_o, gß bã, cÇu kú... l¹i cã ®-îc nh÷ng ý th÷, nh÷ng c©u th÷, nh÷ng bµi th÷ quan t¸m ®Õn ®êi sèng nh©n d©n, thó hiÕn lßng yªu ®Ët n-íc, yªu d©n nh-cña Ph¹m §¹o Phó lµ ®iÒu rÊt ®,ng quý.

MÆc ði th÷ Ph¹m §¹o Phó chõ cßn rÊt Ýt, nh-ng chõ ví i nh÷ng t,c phÈm cßn l¹i ®ã còng ®ñ ®Ó «ng xøng ®,ng ®-îc ghi nhËn lµ mét t,c gia cña dßng v'ñ hãc b,c hãc ViÕt Nam cuèi thõ kù 15 Çu thõ kù 16 mụ lch sø v'ñ hãc n-íc ta kh«ng thó kh«ng nh¼c ®Õn «ng.

TiÕn sĩ Ph¹m §¹o Phó, ng-êi cã c«ng t¹o lËp lụng, lµ mét t,c gia trong Tao Sụn héi, sèng gi÷ trån tiÕng tèt, chõ ®-îc t«n lµm phóc thçn, thËt ®,ng xõp vµo hụng danh nh©n v'ñ ho, tiªu biÓu cña tñnh ta.

.....

Chó thÝch :

(1) Cã tµi liÖu chÐp «ng sinh n'ím Quang ThuËn 3 (1462)

TiÕn sử Ph¹ m ThÕ Lbch

Ph¹m ThÕ Lbch (sau ®æi lµ Ph¹m ThÕ Trung) hiÕu lµ Tr_c Phong vµ Chõ Trai, sinh ngµy 3 - 10 n¹m T[©]n h¹i (1791), mÊt n¹m Tù S¸c 27 (1874) thã 84 tuæi. ¤ng qu^a lµng QuÇn M«ng, huyÕn Giao Thuû, phñ Xu[©]n Tr-êng (nay lµ th«n L¹c QuÇn, x· Xu[©]n Ninh, huyÕn Xu[©]n Tr-êng, tñnh Nam S¸nh).

¤ng xuÊt th[©]n trong mét gia ®¸nh n«ng d[©]n nghõo. MÑ lµ Mai Th¸ Duy^an, con g_i h--ng tr-êng Mai C«ng Kú c¹ng lµng, lµm ruéng. Cha lµ Ph¹m S¸nh Kham lµm nghõo thuèc ch÷a bõnh.

¤ng th«ng minh tã nhá, n¹m 7 tuæi ®i hãc, hãc ®¸u nh¹ ®Ëy, ®-îc ng-êi lµng khen lµ thÇn ®¸ng. N¹m 14 tuæi «ng ®i dù kh¸o th¹ hãc tr¸ ã x·. Hµ N¹n trong t¸ng h¹t, ®Ò ra bµi phó "*Nhật trung vi thị*" (Gi÷a ngµy hãp ch¹), «ng lµm bµi ngay, v¹n sử ®Òu th_n phõc lµ tµi.

N¹m Gia Long thø 6(1807) «ng theo hãc H--ng cèng NguyÕn H÷u B¸o ã lµng Høi B·o, huyÕn Ti^an Du (tñnh B¸c Ninh). Khi cha mÊt, «ng vÒ chõu tang ba n¹m. Sau «ng t¸m hãc TiÕn sử L^a Huy Du (ng-êi lµng Bét Th-îng, huyÕn Ho«ng Ho_s, tñnh

Thanh Ho.) lụ bẾc ①o ②đc, v̄n ch- -ng cã tiŏng, mē tr-êng ẽ x· Trụ Lò, huyện Giao Thuú, tỉnh Nam S̄nh. Khoa Kù m· o Gia Long 18(1819) «ng ③i thi. Quyŏn cĩa «ng trŏng -u h̄ng nh̄t nh-ng l̄i b̄ ④, nh tr-ít v× "đài khoản viết không hợp cách". Bè v̄i «ng th̄y «ng buản r̄u v× háng thi, khuy^an «ng n^an bá thi cŏ, ra lụm lý tr-êng ⑤ cã ruêng mụ sinh sềng. «ng cù tuyŏt, thụ ch̄u ⑥ai khæ, quyŏt kh«ng lụm lý đ̄ch. Khoa T^on T̄p Minh Mŏnh 2(1821) «ng ③i thi, l̄i háng. «ng quyŏt ch̄y l^an Th̄ng Long t̄m thụ h̄c, đ̄ kh«ng cã tiŏn. Sŏn Th̄ng Long, «ng t̄m h̄c thụ Ph^hm Quý Th̄ch (t̄c cô Ngh̄ S̄c h̄c Hoa S-êng). Sŏ cã tiŏn ̄n h̄c, «ng ph̄i vŏa h̄c vŏa d̄y tr̄. S-̄c mét n̄m th× «ng ph̄i bá h̄c v× kh«ng cã ng-êi thu^a d̄y tr̄ n÷a. «ng nh̄n vŏ d̄y con c̄, i trong nhụ quan Th̄, i thó h̄ L^a ng-êi Trụ Nam (B×nh S̄nh) ⑤ kiŏm sềng. Nḡi d̄y h̄c ẽ nhụ quan Th̄, i thó, «ng v̄n kh«ng bá mét kú b×nh v̄n n̄o ẽ Th̄ng Long. D̄n d̄n t̄i h̄c cĩa «ng ⑥. n̄c tiŏng S«ng kinh.

N̄m Êy «ng vŏ Nam S̄nh, ḡp Phan B̄, V̄nh n̄i đ̄y kh̄i ngh̄la ẽ Trụ Lò. Phan B̄, V̄nh r-íc «ng lụm tham m-u cho ngh̄la qu^on, «ng kh«ng theo. Nh-ng tŏ khi tiŏp xóc ví i Phan B̄, V̄nh, «ng kh«ng c̄n h̄o h̄ng ví i khoa cŏ n÷a. Sŏn kú tỉnh h̄ch, «ng

kh«ng chbu nép quyón. Anh «ng lµ Ph¹m S«nh Kh-«ng tiõc c«ng em hác hµnh vÊt v¶i bÊy l©u, lión nép quyón thay «ng. Khoa MÊu Tý Minh Mõnh 9(1828) «ng ²ç Á nguyªn. Sõn khoa thi Hái n²m Kù Sõu Minh Mõnh 10(1829) «ng ²ç Sõ tam gi_p ²ång Tiõn s¶ xuÊt th©n, cìng khoa ví i Ph¹m Thõ Hiõn vµ Ng« Thõ Vinh. Vua tÆng «ng võ ²èi :

"Thõ L²ch, Thõ Hiõn, Thõ Vinh tam Thõ ²ång khoa Vinh, Hiõn L²ch."

Sau khi ²ç Tiõn s¶, «ng ²-îc triõu vµo kinh bæ lµm Hµnh tÊu, r¶i th²ng Hµn l©m viõn Biªn tu, l²nh Tri phñ T- Ngh¶a (thuéc t²nh Qu¶ng Ng- i), tr¶i bæ Viªn ngo¹i lang bé LÔ, chuyón Lang trung bé L¹i, th²ng Án s_t, r¶i Bè chÝnh B«nh S²nh.

N²m Minh Mõnh 17(1836) «ng lµm T¶i th² lang bé LÔ, sung Ch²nh sè ²i Trung Quèc. Do t²n «ng lµ L²ch ph¹m huý vua Tµu n²n ²æi l¹i lµ Ph¹m Thõ Trung. Chuyón ²i nµy cũ Nguyón Súc Hîp vµ Nguyón V²n M« lµm phã sè cho «ng. Khi tiõp xóc ví i triõu ²«nh nhµ Thanh, vua Thanh hái g« «ng ²õu øng ²èi hîp lĩ. Vua Thanh ². tÆng «ng hai bé triõu phôc.

Sau khi ²i sè vð «ng ²-îc ²æi lµm T¶i th² lang bé H«nh, chuyón lµm Phñ do·n Thõa Thiªn. Høng

Thị hỄu lỄp ①m kú phóc, mē kh①o thi hòm th-îng, sai «ng lựm ch_nh chñ kh①o.

N'ím Thi'ou Trp 1(1841) «ng lựm Bi'ôn lý bé Hé, ①ai Bè chýnh sò H-ng Ho_s, rải ti'ôn Thù h=u Tham tri bé Hé, sau ①ai sang bé L'i. Ba n'ím lựm quan ẽ H-ng Ho_s, «ng ①em nghlả lý hi'ou b'lo d'çn d'çn khai ho_s cho d'çn, thæ hợm trong t'nh ①'ou tin ph'c. Hải ①ã cã h-n bèn ch'c ng-êi Tụu tù ti'ôn vựo r'ng H-ng Ho_s ch'æt g'ç thi'ot, b' d'çn sē t'i b'æt níp quan t'nh. T'ng ①'c Tam Tuy'ân (S-n T'cy, H-ng Ho_s, Tuy'ân Quang) lự Nguy'ôn C«ng Ho_s chi'ou theo lu'Et ①'nh kh'p vựo t'ei ch'ot. ①ng can ng'ın kh«ng n'ân gi'ot hã v× hã kh«ng hi'ou lu'Et l'õ c'ã ta. ①ng Ho_s kh«ng nghe b'ln g'oi m'Et t'Eu v'ò kinh. Ph'ím Th'õ L'ch c'ng g'oi m'Et t'Eu v'ò kinh tr'nh b'ự rã s'ù vi'oc theo quan ①'óm c'ã m'nh. ①ng Ho_s nh'En ①-îc ch' c'ã vua tr-í c, cho tr'lm quy'ot b'nn ng-êi kh_sch. Ph'ím Th'õ L'ch c'è can ng'ın xin lui ng'ự tr'lm quy'ot ①'ó ch'è chi'ou ch' c'ã nh'ự vua. Qu'nh n'ân hai ng'ự sau cã chi'ou ch' c'ã vua l'õnh hu' chi'ou ch' tr-í c v'ự tha cho b'nn kh_sch. B'nn ng-êi kh_sch ①-îc tha m'ng ①. nh' -n xin danh hi'ou c'ã «ng v'ò th'è.

N'ím Thi'ou Trp thø 5(1845) Ph'ím Th'õ L'ch lựm Ch_nh sò, B'ch S«ng ①n lựm ph'ã sò ①i sò nh'ự

Thanh. Sau khi ⑩i sỏ vò, Ph¹m Thỗ Lựch ⑩-ỉc thừing lựm Hẻ bẻ H÷u thừ lang. ⑩ng l¹i ⑩-ỉc cở lựm Ch₂nh chừ khừlo tr-ẻng thi Nghỗ An.

Nừm Sừnh Mừi Thiừu Trừ 7(1847) vua sừp mỄt, ⑩. truyừn ngừi cho con thỏ lự Hừng NhỄm vừ con lí n lự Hỏng Bừlo chừ mừi ừn ch-ỉ. Hỏng Bừlo rỄt bỄt bừnh vừ khừng ⑩-ỉc truyừn ngừi. Ph¹m Thỗ Lựch ⑩. khừo lừo khuy^an rừn, gi÷ ⑩-ỉc mẻi hỏm hừlo gi÷a hai anh em vua mừi. Từn hỏng khen rừng: "*Ngừoi khẻo vì ta xử chừ cừt nhực, nay đừợc chu toản, cũng nhừ có công ngừoi*".

Nhừn Ph¹m Vừn Nhừ vừ Ph¹m Vừ Khừi c-ỉ nhau vừ cho rừng vừn mừnh hay hừn, bừ vua bá ngỏc. Trừu thừn ghừt Khừi ki^au ng¹o n^an từu vua xỏ tẻi. Ph¹m Thỗ Lựch can ngừn, nừi rừng Khừi vừ qu₂ chừn mự lừ bỄt tẻn nh- thỗ, n^an xin tha cho Khừi. Vua nghe Ph¹m Thỗ Lựch mự tha cho Khừi. Khừi ⑩-ỉc tha rỄt biừt òn Ph¹m Thỗ Lựch.

Nừm Từ Sừc 1(1848) ⑩ng ⑩-ỉc thừc thỏ H÷u Tham tri bẻ l¹i, sung Kinh di^an giừng quan, ki^am quừn Hừn lừm viừn. Nừm ⑩^a ⑩ng l¹i ⑩-ỉc sung chừc Khừm sai ⑩¹i thừn ⑩¹i cừng ví i Sừc Hỏt hẻi ⑩^ang tra xừt vò Từng ⑩^ẻc Sừnh - Bi^an Ngừ Vừn Giỏi vừ Án s₂t sỏ Nguyừn Ba tham hừc lẻn nhau. Cừ hai ⑩ừu vừ viừc

ri^ang mụ lụm bĕy. Ph¹m Thỗ L¹ch cở chi^ou ph¹p luĕt mụ xđt ①^onh t^ou l^an vua. Giai v^u Ba ①^ou b¹ c¹ch ch^oc. Vua khen Ph¹m Thỗ L¹ch l^u th¹ng th¹n kh^ong ki^ang n^o ng-êi quy^on quý.

N¹m Tù S^oc 2(1849) «ng ①-îc c^o l^um Gi¹ng quan h^ung ng^uy gi¹ng s¹ch cho vua nghe ě to^u Kinh Di^an.

N¹m Tù S^oc 3(1850) «ng ①-îc ①^oæi bæ l^um Tu¹çn ph¹n B¹c Ninh, Hé lý T^ang ①^oec Ninh - Th¹i. ɔng c^a c^ong c¹m qu^on đ¹p gi¹ec cá L^a V^un v^u Tr¹nh H¹ji ě L¹ng Giang, b¹t ①-îc V^un giam v^uo ng^oc. V^un v-î t ng^oc b¹ b¹t l¹i v^u b¹ ch¹m. Khi ①^oã quan l¹nh binh kh^ong tu^on ph¹p luĕt, b¹ Ph¹m Thỗ L¹ch ①^onh ①^oβn. Do m¹én c¹n trong c^ong vi^oc n^an th¹ng 8 - 1850 «ng ①-îc th-ĕng gia mét cĕp, th¹ng l^um T^ang ①^oec.

T¹nh «ng v^on c--ng tr^uc, gĕp vi^oc kh^ong ph¹li l^u n^ai ngay, kh^ong ki^ang hu¹y k¹ n^an nhi^ou ①^oxnh th¹çn ghđt «ng. Bĕy gi^o V^o S¹ng D--ng ①. 70 tu^oæi c¹βn ①-îc bæ Tri ph¹n Thi^an Ph^oc (nay l^u Ph^oc Y^an). Khi y^ot ki^on Ph¹m Thỗ L¹ch, V^o S¹ng D--ng kh^ong ch¹u v¹i lĕy n^an b¹ «ng m¹ng l^u v^o l^o. V^o S¹ng D--ng ①em b^ong thi ghđt Ph¹m Thỗ L¹ch. N¹m ĕy mĕt mi^a ①^oai k¹m, Ph¹m Thỗ L¹ch mĕ kho th^oc ph¹t cho đ^on ngh^o. Nh^on vi^oc ①^oã, V^o S¹ng D--ng mĕt tĕu v^o

triều [®]xnh vu cho Ph¹m Th⁰ L¹ch l¹m m¹o t¹u k¹đm [®]ãi ph₂t th¹ac cho d¹n [®]ó c¹a [~]n ri¹ng ví i d¹n. D¹-[~]ng c¹bn vu cho «ng l¹m [®]. b¹ýt D¹-[~]ng ph¹li v⁰ h-u khi c¹bn [®]ang kho¹ m¹nh. Tri⁰u [®]xnh nghe l¹ei gian th¹çn [®]. c₂ch ch¹oc Ph¹m Th⁰ L¹ch v¹m b¹ýt «ng b¹i th-¹êng s¹e th¹ac [®]. ph₂t cho d¹n.

N¹m T¹u S¹oc 5(1852) Ph¹m Th⁰ L¹ch v⁰ qu¹a, ng¹uy ng¹uy vui ví i th-¹ phó. Khi [®]ã Tr-[~]ng S¹ng Qu⁰ l¹m Ph⁰ ch¹nh, tr¹ng Ph¹m Th⁰ L¹ch l¹m ng-¹ei c¹a kh¹y ti⁰t, [®]. m¹ei «ng v⁰ kinh sung ch¹oc Kinh di¹an. Ph¹m Th⁰ L¹ch kh«ng ch¹u. Tr-[~]ng S¹ng Qu⁰ l¹i c⁰ «ng l¹m S¹ec h¹ac b¹ng t¹nh, Ph¹m Th⁰ L¹ch c⁰ng kh«ng nghe.

N¹m T¹u S¹oc 27(1874) Ph¹m Th⁰ L¹ch m¹Et, th¹a 84 tu¹ai.

Ph¹m Th⁰ L¹ch l¹m ng-¹ei [®]ç Ti⁰n s¹ [®]ç¹u ti¹an c¹na huy⁰n Xu¹n Tr-¹êng, t¹nh Nam S¹nh. ¹ng c⁰ng l¹m b¹e v¹i Ti⁰n s¹ S¹ng Xu¹n B¹ng ng-¹ei H¹nh Thi⁰n c¹ng huy⁰n. ¹ng n¹ei ti⁰ng th«ng minh t⁰ nh¹a, l¹n l¹an l¹m ng-¹ei c¹a h¹ac th¹oc, v¹n v¹a to¹m t¹ui, can [®]ng m¹ c¹a ti⁰ng. ¹ng c¹a nhi⁰u s₂ng t₂c nh-¹ng hi⁰n nay ch⁰ c¹bn t¹Ep *S¹u hoa quy¹en* v¹m m¹et s¹e c⁰u [®]ei do «ng vi⁰t ã c₂c [®]xnh, nh¹u th¹e h¹a trong huy⁰n...

Họmg gi, p Ph¹ m V¹ n Ngh¹

Ph¹ m V¹ n Ngh¹ tù lụ Nghĩa Trai (1805 - 1880), qu^a lụmg Tam S¹ng, tæng An Trung, huy¹ôn S¹i An, ph¹n Nghĩa H-ng, t¹nh Nam S¹nh (nay thuéc th¹«n Tam Quang, x¹ Y^an Th¹ng, huy¹ôn Ý Y^an, t¹nh Nam S¹nh).

Xu¹Et th¹«n trong mét gia ¹nh thanh b¹ch ngh¹o, träng ch÷ ngh¹la, cha ¹ç nh¹ tr-êng v¹ lụmg th¹y ¹ả lụmg, m¹ lụmg ruéng t¹o nu¹«i c¹ gia ¹nh, Ph¹ m V¹ n Ngh¹ ¹-îc ¹i hác t¹ khi l^an 8 tuæi, ¹ç Tó t¹i khoa Ất D¹u (1825), ¹ç C¹ nh¹«n khoa S¹nh D¹u (1837), ¹ç S¹ nh¹ gi, p Ti¹õn s¹ xu¹Et th¹«n (Họmg gi, p) khoa M¹u Tu¹Et ni^an hi¹u Minh M¹nh 19 (1838). Sau khi ¹ç Họmg gi, p, «ng ¹-îc bæ ch¹ç H¹m l¹m vi¹õn Tu so¹n, r¹i l¹çn l-ît gi÷ c, c ch¹ç : quy¹õn Tri ph¹n Lý Nh¹«n, th¹ng H¹m l¹m vi¹õn Th¹ ¹éc sung S¹ qu, n Bi^an tu, S¹ç hác Nam S¹nh, Th-ng bi¹õn t¹nh vô, th¹ng H¹m l¹m Hác s¹, ph¹ tr, ch Dinh ¹i¹õn s¹. N¹m 70 tuæi, «ng vô ngh¹ t¹i ¹éng Li^an Hoa (Ninh B¹nh) cho ¹õn khi m¹Et.

Việt Nam nh- mét məc son t--i th¼m, chøng tá lßng
nhiôt thvnh y^au n-íc vµ quyôt t^om chñ chiõn cña
Ph¹m V¹n Ngh^h.

Tõ n¹m 1861 Ph¹m V¹n Ngh^h chuyón sang
c«ng viõc phßng thñ ^opa ph--ng. Vĩi chøc Hiõp lý
qu^on vô ^oán B×nh H¶i, rài Th--ng biõn H¶i phßng sø,
«ng ^o. rong ruæi kh¼p miøn duy^an h¶i Nam Sþnh (lóc
^oã gãm c¶ Th₁ B×nh), cã lçn sang c¶ H¶i D--ng,
Qu¶ng Y^an tiõu phõ do T¹ V¹n Phõng - mét t^an tay
sai cña Ph₁p - cçm ^oçu quËy ròi hËu ph--ng ta. ðng
l¹i hiõn kõ tæ chøc c₁c ^oéi d^on dòng ^oó ^oiõu ^oéng
phßng thñ tñnh nhµ, gáp phçn gi÷ y^an trõ an ã ^opa
ph--ng. Khi ^o¼p ^oán Trßn gçn cõa Ba L¹t, «ng ^o. lËy
100 mÉu ruéng c«ng ch-a sø dông ^oõn cña x. Hµ C₁t
(thuéc huyõn Giao Thuú) ^oó binh lýnh cµy cËy tù tóe
l--ng thùc.

Cuèi n¹m 1873 qu^on Ph₁p bËt ngê ^onh óp
Nam Sþnh. Ngµy 10 - 12 - 1873 tµu giÆc ^oõn ng. ba
Séc Bé, quan qu^on chýnh quy cña triõu ^oxnh hèt
ho¶ng bá ch¹y, chõ cã ^oéi d^on binh cña Ph¹m V¹n
Ngh^h lµ ki^an c-êng cheng tr¶, cçm cù ^o-íc 3 giê, diõt
3 t^an Ph₁p, b¼n ch₁y tµu chiõn giÆc. Chýnh ng-êi
Ph₁p còng ph¶i thõa nhËn trong cuèn *Cuộc viễn*

chinh của Pháp ở Bắc Kỳ (Le Haucourt, Paris, 1888)
vô sự kiện này như sau :

"Lối vào con ngòi (chỗ sông Sụo) dẫn đến sông Hồng có ba khẩu pháo trấn giữ, ngăn chặn tàu Scorpion và đã xảy ra cuộc chiến đấu kéo dài 2 giờ. Hạm đội Pháp cũng thiệt hại tương đối nặng".

Thịnh Nam thất thủ, Phạm Văn Nghè - a quân vô sự dùng cớ nói Yên Hợp (Y Yên), chỗ trong ba ngày - cả 7.000 người - đi đo lường. Ông ta chực lúc 1-1 giờ, ép tan cuộc tiếp kích của SĐ - 8c Sơn - một tay sai do Phạm dùng làm - khi chóng phèi hiệp với quân Phạm, nh cớ Yên Hợp. Ông ph, i quân th, h¹ ở trên, p bản ph, in óng, họ môc theo gi, c, gi÷ y^an ba huyện Phong Doanh, Ý Yên, Thanh Liêm.

Th, ng 3 n, m 1874, theo ói òu - íc Philastre, quân Phạm rút khỏi Bắc Kú, Phạm Văn Nghè nh, n l, nh ói hi, òu ò, æn ónh t, nh h, nh trong t, nh.

Trong cuộc kh, ng chi, òn b, òo vô Nam Sơn, Phạm Văn Nghè cả vai trò quan trọng. Nếu nh- l, nh của triều ónh cũ Phạm Văn Nghè l, m quyền Tu, n ph, ã Nam Sơn kh, ng v, giao th, ng, ch t, c m, ón ó- íc tay óng, ch, c ch, ãn c, ng cuộc ph, ãng th, ònh nh, m s, ã thu ó- íc nhiều th, ãng l, i v, ã vang h- n.

2 - Một vị quan thanh liêm

Khi lỵm quan, Ph¹m V¹n Ngh¹ th-êng tù nh¹:
"Trị dân quý ở chỗ chớ nhiều dân". Ờng c¹Em c¹c nha
l¹i th¹uéc quy¹Đn h¹ch s¹ch ỜBi d¹n Ờót l¹ất. M¹çi khi
d¹n ỜĐn ph¹n ki¹Đn c¹o Ời¹Đu g¹, «ng ỜĐu tù m¹xnh xem
x¹Đt, gi¹Đi quy¹Đt th¹Đu t¹xnh Ờ¹t lý. Nh¹:ng ng-êi th¹uéc
quy¹Đn «ng ph¹m n¹m r¹ng : *"Cứ thế này thì đại nhân
lấy gì chi dùng trong gia đình còn thiếu thốn, mà kể
nha lại thì uống nước mà làm việc ư?"* Ờng ch¹ c-êi
v¹m an ñi h¹ : *"Ta lỵm giữ chức vụ là cha mẹ dân. Đã
là cha mẹ, có khi nào còn tìm cách cướp đoạt gia sản
của con!"* Ờng thanh li¹m nh- th¹Đ n¹n d¹n r¹Đt quý
ph¹Đc.

N¹m 1840 Ờ^a Thanh Li¹m trong h¹t «ng b¹ vì .
Vua Thi¹Đu Tr¹ v¹a l¹n ng¹«i Ờ. th¹Đa nh¹Đn : *"Nước lụt
là thiên tai, sức người không thể lại".* Tuy v¹Đy «ng
v¹Đn day đ¹t tù tr¹ch m¹xnh ch-a lỵm tr¹Đn ngh¹Đa v¹
ch¹m lo cho d¹n. V¹i i n¹çi ni¹Đm th--ng d¹n v¹« h¹n
Ờ¹Đ, m¹çi khi c¹ Ời¹Đu ki¹Đn lỵ «ng l¹i t¹xm c¹ch h¹Đt s¹Đc
gi¹Đp d¹n. N¹m 1855 «ng Ờ¹ng ngh¹Đ d-ì ng b¹Đnh, th¹Đy
v¹ng ven bi¹Đn §¹i An c¹Đ nhi¹Đu b- i sa b¹i ch-a khai
kh¹Đn, «ng Ờ. xin t¹Đnh cho l¹Đp tr¹i S¹Đ L¹m (sau ph¹ t¹
tri¹Đn th¹Đnh t¹ng S¹Đ L¹m), t¹Đ cho nhi¹Đu gia Ờ¹xnh an

c- l'c nghiÖp. Nhí c«ng -n ng-êi më ®Êt, d©n lµng Sü L©m ®n nay vn cn thê «ng.

Trong thêi gian gi÷ chc H¶i phng s Nam Snh, «ng th-êng qua l'i vi ng Giao Thuû, Xu©n Tr-êng, thy m' a mµng tht b_t, d©n tnh ®i khæ, ly t_n, «ng ®. vn ®éng nh÷ng hµo phó trong vi ng vµ hc tr ®ng gp tin, thc lp kho nghia th--ng ẽ tng vi ng ® cho d©n nghio vay l· i nh v-t qua c-n tng qun. B¶n thn «ng cng bá ra 1000 quan tin mua rung giao cho d©n ®a ph--ng cµy cy, gi lµ *nghia đin*.

Khi con c¶ «ng lµ Ph¹m Sng Gi¶ng ® Ph b¶ng vµ ®-c bæ lµm Tri huyn Mª Linh (nay lµ Vnh Linh), ng-êi trong nhµ ng¹i ® lµ huyn nghio vµ xa quª h--ng, riªng «ng l'i ly lµm mng v cho r»ng d©n nghio quan m' i d *lim*. ng khuyªn rn con ba ®iu mµ c¶ cuc ®i «ng ®. thc hin trit ®, coi nh- lµ nh÷ng ®iu ct yu trong ®o lµm quan, mµ gc gi÷ ®-c lµ "tm": Thanh liªm, chm ch, thn trng.

3 - Một nhà giáo nổi tiếng

Bt ®u d¹y hc t nm 16 tui khi cn ®i hc, Ph¹m Vn Ngh gn bã ví i nghi d¹y hc trong sut cuc ®i. Khi «ng vµo kinh thi Héi vn c nhiu hc tr theo hc. Thêi gian lµm quan ẽ Quc s qu_n

trong kinh thạnh Huõ (1840 - 1846), «ng vĕn dĕnh thĕi gian dĕy hăc. Khi «ng c, o bõnh vò qu^a mĕ tr-ĕng Tam Sĕng, trong 12 nĕm, tở Thanh Nghõ trĕ ra, "ngườì bốn phưong cấp sách tới học hàng ngàn"⁽¹⁾. Tở nĕm 1857 ®Ồn nĕm 1862 Phĕm Vĕn Nghĕ lưm Sĕc hăc Nam Sĕnh, chuy^an tr, ch lo viôc hăc chĕnh trong tĕnh. Ngay cĕ khi ®. ngoµi 60 tuæi, lĕi rĕt bĕn ví i viôc vâ bĕ phĕng gi÷ duy^an hĕi, «ng vĕn tranh thĕn kôt hĕp mĕ tr-ĕng dĕy hăc ĕ Hoµnh Nha (nay thuéc x. Giao Tiổn, huyổn Giao Thuû, tĕnh Nam Sĕnh). Tr-ĕng Hoµnh Nha lư mét loⁱi tr-ĕng kh, ®Æc biôt trong lĕch sỏ gi, o dỏc n-í c ta, vĩa dĕy vĕn, vĩa luyổn vâ.

Lư mét nhũ gi, o t^om huyổt ví i nghò, Phĕm Vĕn Nghĕ chĕm lo cĕi tiổn ph--ng ph, p giĕng dĕy. «ng s, ng t, c nh÷ng bũi th- gi, o dỏc ®Ó hăc trĕ dỏ thuéc, dỏ nhí. «ng chó trăng viôc dĕy lưm ng-ĕi cho hăc trĕ. Tũ biôt m÷nh kh«ng cã sĕ tr-ĕng lưm quan cai trĕ vµ còng kh«ng tha thiôt ví i danh văng, lĕi léc, Phĕm Vĕn Nghĕ tũ nhĕ m÷nh: "*Báo ơn nước, chỉ còn có việc dạy học, đào tạo nhân tài cho đất nước*". Trong sĕ hăc trĕ cĕa «ng cã nhiôu ng-ĕi ®ç ®1t cao, trĕ thạnh nh÷ng nh^on sĩ y^au n-í c, lưm n^an sũ nghiổp năi tiổng nh-: Tam nguy^an Trçn Bĕch San, Tam

nguy^an Nguyễn Khuy^on, Hoàng gi^up S^c Huy Li^u,
Ph^a b^ong S^ong Ng^ac C^u, Ph^a b^ong L^u. Xu^on Oai,
Ti^on sⁱ T^ong Duy T^on, Th^an khoa Nguy^on Cao, Sⁱ
th^cn C^u- m^ot vi^on Ph^om Th^ot Du^ot... Nhi^ou h^ac tr^u
c^a «ng tr^e th^unh nh^ong l^onh t^o kh^ei nghⁱla ch^ong
Ph^up m^u ch^y kh^y v^u s^u nghi^op c^a h^a c^on l^ong
trong l^och s^o nh^o- Ph^om Nh^on L^y, S^ong C^ong Tr^ung...

Th^o k^o 19 n^o-i^c ta c^a ba ng^o-eⁱ ®¹t danh hi^ou
Tam nguy^an th^x tr^o-e^ong Tam S^ong c^a Ph^om V^on
Ngh^o ®^o. chi^om hai ng^o-eⁱ. C^a th^o coi tr^o-e^ong Tam
S^ong l^u m^ot trung t^om gi^uo d^oc t^ot nh^ot B^oc K^u th^ei
®^a.

Ph^om V^on Ngh^o ®^o. d^an h^ot t^om tr^y v^u t^ui n^ong
v^uo vi^oc d^oy h^ac. Kh^ong ®^o-i^c th^uy Ph^om V^on Ngh^o
nu^oi d^oy trong nh^u nh^o- con ®^o th^x ch^o-a ch^oc ®^o. c^a
«ng C^o nh^on Ph^om Th^ot Du^ot, m^ot danh nh^on n^ai
ti^ong t^ong c^ung ®^ong h^u h^ot c^uc c^ong vi^oc m^oi nh^on
c^a ®^ot n^o-i^c th^ei T^u S^oc, m^ot trong nh^ong ng^o-eⁱ
kh^ei ®^ong phong tr^uo C^on V^o-ng ch^ong Ph^up cu^ei
th^o k^o 19. Kh^ong c^a th^uy Ph^om V^on Ngh^o c^a l^oi c^ong
kh^ong th^o c^a Ti^on sⁱ T^ong Duy T^on, m^ot th^an l^onh
phong tr^uo C^on V^o-ng ch^ong Ph^up ẽ Thanh Ho^u.

Câu ®èi cña trß Tềng Duy Tền viễng thựy phçn nựo ®. thó hiễn ®-ỉc c, i chỷ nguyễn cña Ph¹m V'ìn Nghự vự tnh nghỉa cña trß ®èi ví i «ng:

*Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thể nổi
chìm ôi mấy độ;*

*Đệ tử coi thầy như thân phụ, mắt còn chung
thuỷ mãi trăm năm.*

4 - Một tác giả yêu nước tiêu biểu cuối thế kỉ 19

Khèi l-ỉng t, c phỄm cña Ph¹m V'ìn Nghự hiễn cßn ®ỗn nay kh, nhiều : gçn 600 bựi gảm nhiều thó lo¹i, ri²ng th- kho¶ng 250 bựi, ®-ỉc tỄp hỉ p trong *Tùng Viên văn tập*⁽²⁾. Th- v'ìn y²u n-ỉc cña «ng chỈ chiỗm mét phçn nhá trong sè nựy, nh-ng ®. thó hiễn rả chỷ khỷ quyốtt kh«ng dung tha lò giỄc ngo¹i x©m vự bấn tay sai b, n n-ỉc. *Trà Sơn kháng số* cña «ng ®-ỉc coi nh- lự mét l, phiỗu biổu quyốtt cho quan ®iổm chỈ chiỗn. Cßn c©u th- hựo hỉ ng sau ®©y chỷnh lự tuy²n ng«n quyốtt chiỗn cña «ng :

GiỄc T©y sao gi, m ph¹m bê cái,

Ch½ng mỄy g--m trêi quĐt s¹ch bay.

*(Bựi Ngẫu tác khi đi thuyền qua Hưng Yên,
thấy ruộng đồng rộng rãi, làng mạc liên tiếp, đêm*

*xuân yên ổn, dân chúng yên vui làm ăn / Nguyễn Văn
Huyền dịch).*

Tr-íc c¶nh qu^a h--ng b¶ qu^on thì d¶y xĐo,
«ng uÊt øc :

M¶t c'ím qu^on giÆc ph¹m Tr¶ S-n

*(B¶i Phụng chỉ cho về giữ chức cũ, thuật hoài
/ Nguyễn Văn Huyền dịch).*

L¶ng c'ím thì giÆc ẽ «ng Ồn mœc "Giận sôi,
tóc dựng mũ " v¶ nh¶ th- Ồ. tù nhËn lËy tr, ch nhiòm
"Bút gác, há thua ai "(3) nh- nhiều trý thœc cã l--ng
tri thuê Êy. «ng Ồi v¶o cuéc chiỒn chềng ngo¹i xỒm
v¶i i niòm l'c quan tin t-ềng v¶o th¶ng lí i c¶a ch¶nh
nghĩa, c¶a dỒn m¶nh, n-íc m¶nh :

Sĩ dỒn Ồã, nói s«ng Ồy

Mu«n n'ím bỒn v÷ng n-íc non n¶y.

*(B¶i Ngẫu tác khi đi thuyền qua Hưng Yên, thấy
ruộng đồng rộng rãi, làng mạc liên tiếp, đêm xuân
yên ổn, dân chúng yên vui làm ăn / Nguyễn Văn
Huyền dịch).*

«ng tin v¶o sœc m¹nh tinh th¶n c¶a m¶nh, tin
v¶o Ồ¹o lý m¶ «ng suèt Ồêi thê phông sĩ Ồ-íc Ồ, p
øng :

Suèt Ồêi trung hiỒu mét l¶ng

Tù nhi^an sĩ Ồ-íc non s«ng ph¶i tr.

(Bụi Trên đường hành quân tự thuật / Sç
V' n To' i đ'ch).

Niôm tin Êy ®. tiÕp cho «ng sọc m'nh v-ít
qua bao thö th, ch gian lao, ki^an tr× sù nghiÕp chềng
giÆc cøu n-íc.

B^an c'nh nh÷ng bụi th- ®Çy chÝ khÝ c' m thi
giÆc, quyÕt kh«ng dung tha lò x^m l-íc th× «ng l' i cũ
nh÷ng bụi th- th¼m ®-íc m t×nh c¶m nắng hËu ®èi ví i
gia ®×nh, ng-êi thⁿ, hác trB, b' n h÷u, nhⁿ dⁿ.
T×nh y^au n-íc ẽ «ng lự y^au m¶nh ®Ët qu^a h--ng, y^au
nh÷ng ng-êi thⁿ cũa m×nh. MËy n' m lựm quan ẽ
trong kinh, «ng cũ tí i ba bụi th- t-êng nhí vî, tha
thiÕt -íc mong nh÷ng gi^y phót h'nh phóc hiÕm hoi:

! í c g× háp mÆt ®^am nay

Tho¶ lBng ao -íc mét ngựy ba thu.

(Bụi Mùa xuân trạnh nhớ ai / Sç Ngác To' i đ'ch).

LBng nhí th--ng ng-êi em ®. mËt cũa «ng
thËt c¶m ®éng :

Tõ khi khuËt n'õ chim hảng

Kh' n ®Çm l'õ thËm, cũ lBng n, t tan.

(Bụi Nhân ngày giõ nhớ đến người em đã
mất / Nguyễn V' n HuyÒn đ'ch).

«ng h'õt lêi ca ng' i, biÕu d--ng vự th--ng tiÕc
nh÷ng con ng-êi ngh'la khÝ. Nhⁿ ngựy giç SÆng

Ngác CÇu, «ng th--ng tiõc ng-êi hác trß y^a quý cña m×nh :

Ví cßn anh ề d--ng gian

Thanh g--m y^an ngũa dác ngang chiõn tr-êng.

(Bụi *Cảm tác nhân ngày giỗ đoạn tang*

Phó bảng Đặng Xá họ Đặng / Vô Minh Am dÞch).

Khi ng-êi hác trß cña «ng lụ Tam nguy^an TrÇn Bých San mÊt, «ng khăc thæn thøc :

“Cha con mét nhụ : Thanh tiõt lõng vang, tụi chÝnh trÞ tr_c viõt. SÊt n-íc ®-íc mÊy ng-êi lụm quan nh- thõ th× cßn lo g×, sî g× n÷a. Sao trêi nì c-íc ®i véi bÊy? Thõ lụ xong! Thõ lụ xong!”

(Bụi *Viếng Trần Bích San / Nguyễn Văn Huyõn dÞch).*

Tr-íc c¶nh qu^a h--ng gÆp thi^an tai, mÊt mi^a ®ãi kÐm, d©n t×nh khæ sè, «ng xât xa :

Chi^am thÊt b_t rãi, chua xât d¹

Mi^a ti^au kh« n÷a, ®í n ®au lßng.

(Bụi *Gặp hạn cầu mưa, cảm tác / Nguyễn Văn Huyõn dÞch).*

Nãi chung th- vñn y^au n-íc cña «ng thõ hiõn s©u s¼c tÊm lßng trung hiõu s¼t son vù t×nh y^au thiõt tha ví i n-íc, ví i d©n, lßng c¶m thì giÆc, quyõt kh«ng dung tha qu©n x©m l-íc. æng ®-íc coi lụ mét nhụ

th- y^au n- í c ti^au bióu cuèi thõ k^l 19 v^u l^u mét t^u c gia
cã v^h tr^í x^ong ®^u ng trong n^on v^u n hãc Vi^ot Nam.

* *

*

Ph^hm V^u n Ngh^h l^u mét tr^í th^oc Vi^ot Nam ®.
s^eng v^u chi^on ®^u h^ot m^xnh cho d^on t^ec. T^o mét v^h
®^hi khoa, mét quan v^u n, «ng tù nguy^on tr^e th^unh mét
l- o t- í ng, mé qu^on øng ngh^hla, x«ng pha tr^en m^hc,
®em h^ot t^ui n^u ng v^u s^oc lúc ph^oc vô s^u nghi^op ch^eng
gi^hc ngo^hi x^om. Danh v^ong, uy t^un, nh^hng h^unh ®^eng
thi^ot th^uc c^ha «ng ®. cã ¶nh h- ãng s^ou s^hc kh«ng ch^h
ë B^hc H^u, m^u c^hn cã t^u c ð^ong kh^hch l^o ®^eng vi^on
qu^on d^on c¶ n- í c t^u ch c^uc kh^u ng chi^on ch^eng th^uc
d^on Ph^u p.

Ph^hm V^u n Ngh^h l^u mét v^h quan h^ot l^ung
th- ãng y^au v^u chi^u m lo cho d^on, ®- í c d^on y^au m^on v^u
k^hnh ph^oc. L^u mét nh^u gi^u, «ng ®. su^et ®^ei t^om
huy^ot ví i ngh^o, ®^uo t^ho ®- í c nhi^ou ng- ãi t^ui ®^oc cho
®^ut n- í c.

L^u mét t^u c gia v^u n hãc, mét nh^u th- y^au n- í c
ti^au bióu cuèi thõ k^l 19, «ng ®^o l^hi mét di s^hn v^u n hãc
cã gi^u tr^h (*Tùng Viên thi tập, Nghĩa Trai trường văn
sách, Bài phú Nôm Pháp đánh Bắc Kỳ...*). Th- v^u n
c^ha «ng ví i cu^ec ®^ei «ng l^u mét, ã «ng l^ei nãi v^u

hạnh ®éng lu«n lu«n nhÊt qu, n. Sù nghiÖp v× d©n v×
n-íc vµ th- v"n cña «ng ®òu v" vang hiÖn h, ch.

Ngày 12 - 12 n"m 1880 «ng qua ®êi, ®ó l"i
niÖm th- -ng tiÖc v« h"n cho häc trß, s" phu, bµ con
lụng xãm vµ nh©n d©n trong n-íc. Ph"m ThËn DuËt,
mét häc trß cña «ng ®. viÖt v" «ng:

"Ti"n sinh mÊt rãi, song c, i ®iÖu kh«ng bao
giê mÊt lµ c, i ch"nh kh" "h"o nhi"n" vËn c"ng ví i
non C«i, b" Nh", ®éng Li"n Hoa m· i m· i bÊt hñ.
Ng-êi ®êi nay, ng-êi mai sau, nghe thËy phong ®é
cña ti"n sinh ai mµ ch¼ng k"nh mé, ai mµ ch¼ng noi
theo, nh- th" th× ti"n sinh ch-a ph"i lµ mÊt ".

.....
Chó th"ch :

- (1) V"n viÖng Ph"m V"n Ngh" cña Ph"m ThËn DuËt.
- (2) S, ch l-u t"i Th- viÖn ViÖn Nghi"n c¸u H, n N«m,
ký hiÖu A1337, dµy 672 trang.
- (3) D©ng sí xin ®i qu©n thø Qu"ng Nam, ®-íc ch",
c"ng c, c quan t"nh dù tiÖc tiÖn / NguyÖn V"n HuyÖn d"ch.

Tr 1 ng nguy^a n TrÇn V ̣n B ̣o

TrÇn V ̣n B ̣o lµ mét trong 5 v ̣ Tr 1 ng nguy^a n c ̣a t ̣nh Nam S ̣nh. ̣ng t ̣ng lµm quan tri ̣u M 1 c ̣ ̣n Th- ̣ng th-. H ̣c v ̣ Tr 1 ng nguy^a n ̣. kh ̣ng ̣nh TrÇn V ̣n B ̣o lµ ng- ̣i h ̣c r ̣ng, t ̣i cao, gi ̣i v ̣n th-. Nh- ng ti ̣c r ̣ng t ̣i li ̣u c ̣ vi ̣t v ̣ «ng hi ̣n c ̣n r ̣t ̣t, l ̣i qu, s- s ̣i, nhi ̣u chi ti ̣t kh ̣ng th ̣ng nh ̣t. S ̣i ̣u n ̣y d ̣o hi ̣u: v ̣ Tr 1 ng nguy^a n TrÇn V ̣n B ̣o lµm quan tri ̣u M 1 c, m ̣ tri ̣u M 1 c l ̣i b ̣ c, c nh ̣ vi ̣t s ̣ th ̣i phong ki ̣n coi lµ ng ̣p tri ̣u n ̣n kh ̣ng ghi ch ̣p ̣ ̣y ̣ ̣n, k ̣ c ̣ng. Tr ̣i h- n 400 n ̣m, c, c di t ̣ch ̣ ̣n th ̣, s ̣c phong v ̣ «ng b ̣ mai mét, th ̣t l ̣c h ̣u nh- kh ̣ng c ̣n g ̣ ̣, ng k ̣.

Sinh th ̣i Tr 1 ng nguy^a n TrÇn V ̣n B ̣o c ̣ ti ̣ng v ̣ s ̣ nghi ̣p lµm quan v ̣ t ̣i v ̣n h ̣c vang l ̣ng sang c ̣ B ̣c qu ̣c nh- ng- ̣i ̣i ca ng ̣ i "***S ̣ nghiệp, v ̣n chương đ ̣ng Bắc quốc***". Nh- ng ̣, ng ti ̣c lµ ch ̣ng t ̣i ch- a t ̣m th ̣y t, c ph ̣m n ̣o c ̣a «ng c ̣n l ̣i ̣ ̣n ng ̣y nay.

B- ̣c ̣ ̣u nghi ̣n c ̣u v ̣ Tr 1 ng nguy^a n TrÇn V ̣n B ̣o, ch ̣ng t ̣i ch ̣ gi, m hy v ̣ng t ̣p h ̣ p v ̣ ph ̣n

tỷch t- liêu viôt vò «ng, gấp phÇn t, i hiôn ch©n dung x, c thùc vò mét danh nh©n v' n ho, tiªu biªu cªa tñnh nhự.

1 - Sơ lược tiểu sử, sự nghiệp của Trạng nguyên Trần Văn Bảo

TrÇn V' n B¶o (sau ®æi tªn lự TrÇn V' n Nghi, cũ tụi liêu chĐp lự TrÇn V' n Tuyªn) sinh n' m Gi, p th©n 1524, mÊt n' m Canh tuÊt 1610, quª lụng Cæ Chö, huyÖn Giao Thuû, trÊn S- n Nam (nay lự th«n Døa, x· Hång Quang, huyÖn Nam Trùc, tñnh Nam S¶nh).

Theo gia ph¶i hã TrÇn lụng Cæ Chö, cha TrÇn V' n B¶o lự TrÇn C«ng, ng-êi ẽ h--ng Tøc MÆc, phñ Thiªn Tr-êng (nay lự th«n Tøc MÆc, x· Léc V-îng, thựnh phè Nam S¶nh, tñnh Nam S¶nh). Vµo thêi Lª, TrÇn C«ng di c- xuèng lụng Cæ L· m (sau ®æi lự Cæ Chö), huyÖn Giao Thuû. TrÇn C«ng IÊy vî ng-êi lụng Cæ Chö, sinh ®-îc hai ng-êi con lự TrÇn V' n B¶o vµ TrÇn V' n Høp. Mả c«i cha tũ nhá, nhự nghiªo, anh em TrÇn V' n B¶o sèng rÊt khæ cùc nh-ng vÊn ham hãc. Th©n mẾu hai «ng ph¶i tÇn t¶o bu«n b, n hoa qu¶ ẽ chî L¹c S¹o (nay thuéc x· Hång Quang, huyÖn Nam Trùc, tñnh Nam S¶nh) ®Ó IÊy tiÒn nu«i hai con ' n hãc. Khi hai con vĩa ®Õn tuæi tr-êng thựnh th× bự

qua ①. Sau khi mĩ mĩt, gia c¶nh Tr¶n V¶n B¶o l¶i
c¶ng kh¶n kh¶ nh-ng «ng v¶n quy¶t ch¶ h¶c t¶p.

N¶m 27 tu¶i, Tr¶n V¶n B¶o ② S¶ nh¶t gi¶p
Ti¶n s¶ c¶p ③ S¶ nh¶t danh (Tr¶ng nguy¶n) khoa
Canh tu¶t ni¶n hi¶u C¶nh L¶ch 3(1550) ④ M¶c Ph¶c
Nguy¶n.

Sau khi ⑤ Tr¶ng nguy¶n, Tr¶n V¶n B¶o ⑥-ĩc
b¶ l¶m quan trong tri¶u ⑦nh nh¶ M¶c. Sau n¶y «ng
⑧ t¶n l¶ Tr¶n V¶n Nghi r¶i ⑨ s¶ nh¶ Minh (Trung
Qu¶c). Kho¶ng ⑩ ni¶n hi¶u Di¶n Th¶nh (1578)
tri¶u M¶c M¶u H¶p, Tr¶n V¶n B¶o ⑪-ĩc th¶ng ch¶c
Th-ĩng th-, t-ĩc Ngh¶a S-n b,. S¶n th¶ng 7 n¶m
T¶n T¶ 1581 «ng l¶i ⑫-ĩc M¶c M¶u H¶p giao ch¶c
L¶i b¶ Th-ĩng th-, cho v¶o h¶u gi¶ng ẽ to¶ Kinh
Di¶n.

Th¶i k¶ n¶y nh¶ M¶c suy t¶n, k¶ c--ng l¶ng
l¶o, x· h¶i r¶i ren, quan qu¶n ⑬nh d¶p li¶n mi¶n,
d¶n t¶nh v¶ c¶ng kh¶ c¶c. M¶c M¶u H¶p l¶n ng¶i t¶
khi m¶i hai tu¶i, l¶n l¶n ch¶ ham ch-i b¶i r-ĩu ch¶,
g¶i ⑭p, ch¶ng quan t¶m ⑮ ch¶nh s¶. C¶c quan ⑯i
th¶n trong tri¶u nh- : H¶ b¶ Th-ĩng th- Gi¶p Tr-ng,
Thi¶m ⑰« Ng¶ s¶ L¶i M¶n, S¶ng c¶c h¶c s¶ Nguy¶n
N¶ng Nhu¶n, c¶c S¶ c¶p s¶ trung ẽ s¶ khoa
(Nguy¶n Phong, Nguy¶n T¶ C-¶ng, Ph¶m Nh- Giao,

Nguyễn Ích Trích, Lê Văn Việt, Nguyễn Quang Lê (tên)... liên tiếp đồng chí Lê Văn Việt, chủ nhân chính sự suy thoái, khuyến khích Lê Văn Việt hợp tác cùng lo chính sự, đồng chí Lê Văn Việt vẫn không thay đổi.

Trích sách sách suy sôp của triều đình vua Lê Văn Việt cùng người cùng lao động trên chiến trường, Trần Văn Bình... tiến bộ, sự di chuyển tốt đẹp của vận mệnh triều Lê. Công việc thấy buồn phiền vua hết lúc, muốn lui về ẩn dật. Trong tên của các Sĩ cấp sự trung sự khoa đồng Lê Văn Việt Hải Thượng 6 năm Tân Tỵ 1581 của ông viết về Trần Văn Bình như sau:

"... Văn thân trọng trách như Nghĩ Sơn bá Trần Văn Nghi, Vịnh Kiều bá Hoàng Sĩ Khải, An Khê bá Mai Công, Đam Xuyên bá Nguyễn Triệt, thì đều giữ về khoan hậu, không cần nghĩ tới việc sâu xa. Bởi thế các liêu thuộc nhân đó mà trễ nải..." (Lê Quý Sơn toạ tập.- H.: Khoa học xã hội, 1978.- T.3.- Tr. 328 - 329).

Lê Văn Việt trước công tá Trần Văn Bình... mang tầm nhìn chung, không cần ham chức tước, muốn lui về quê làm ruộng.

Ngụy mǎng 7 th,ng 8 n'ím T^on T^h 1581, Tr^on V'ín B^ho v^oo tri^ou y^ot c, o xin v^o c^o h--ng v^o d^ong sí t^o ch^oc L^hi bé Th-îng th-. S^hi l-îc néi dung tê sí c^ona «ng nh- sau:

" Trong khoảng trời với người giao cảm, đều ứng vào cùng loại với nhau, như nhân sự hay thì trời ứng điem lành, nhân sự dở thì trời ứng điem dữ.

Chính sự thời nay, rất nhiều việc hại đạo trái lẽ, không thể kể xiết.

Những tờ sớ của các vị đình thần trước sau đã tâu bày, đều nói thẳng những sự sai lầm, có thể như những liều thuốc hay, rất đáng cứu xét để tu tỉnh. Bệ hạ tuy đã ban chỉ dụ khen ngợi, mà vẫn chưa thấy mở rộng lượng theo lời can gián, như bệ hạ dạy rằng: lời này có thể làm theo, mà sao vẫn chưa thấy thi hành thực sự ; như việc nọ đã qua bàn luận rất nên ch^om ch^ot^oc thi hành, mà sao vẫn không thi hành ; như văn bản kia lưu ở trong cung, rất nên truyền ra, mà sao vẫn chưa phát ra... Không biết đó có phải là do ý định của bệ hạ mà tạo ra tình trạng đó hay là hoặc có kẻ làm mờ ám thông minh, lừa dối bệ hạ chăng?

Những việc như thế, rất trái với đường lối trị nước. Cho nên thể thống triều đình, ngày càng rối loạn, những lời công luận, ngày càng bế tắc. Trong

nước không có chính trị hay, cho nên trời ra điềm dữ để cảnh tỉnh, như là sao chổi xuất hiện; núi tự nhiên lở, cùng là nhật thực nguyệt thực. Nay lại phạt bằng trận mưa bão dữ dội ngay tại kinh sư, đó là tai dị rất lớn.

Thời xưa vua Cảnh Công chỉ nói một lời thiện, mà sao chổi phải lui ; nước Trịnh vì có chính trị hay, mà khỏi tai hoạ về sau. Đó đều là điềm đã nghiệm về người thắng trời, đức giải hạn, mà cũng đủ làm tấm gương soi tỏ cho ngày nay.

Kính mong bệ hạ, sợ oai trời, sửa đức mình, ban sắc lệnh cho phụ chính ứng vương phải hết sức tu tỉnh, giúp việc triều đình, để tâm vào việc giữ yên hoàng gia, nắm gai nếm mật, lấy việc diệt quốc thù làm trách nhiệm của mình. Lại cần đòi hỏi các vị đại thần, tin dùng những lời can gián trung thực ; cải cách các điều lỗi, sắp đặt hết mọi việc. Như vậy là nhân sự đã hoàn thiện, thì thiên ý tự khắc vẫn hồi, và thiên hạ quốc gia sẽ ngày một thịnh vượng thái bình. Nếu không thì thời kỳ bại vong khó tránh được.

Hạ thân không xứng chức, tự hạch xin miễn chức, và tới trước cửa khuyết để đợi tội, hoặc biếm hoặc truất, kính theo mệnh của bệ hạ".

Sau khi xem xong tê sí của TrÇn V`n B¶o, M¹c MÈu Hìp liÒn ban s¼c úy dô vµ buéc «ng ph¶i nhÈn chøc.

Ngµy 29 th,ng gi¹ng n`m Nh©m Ng¹ 1582, M¹c MÈu Hìp cho dùng ng«i ®iÒn gi¶ng h¹c, nh-ng kú thùc lµ ®Ó lµm n-i yÕn tiÕc ch-i bê. SiÒn va lµm xong th× b¶ ho¶ ho¹n ch, y trôi. Nh©n sù kiÕn nµy, TrÇn V`n B¶o l`i d©ng sí khuy¹n r`n M¹c MÈu Hìp. Sí r»ng:

"Kinh thư có câu : "Duy cát hung bất tiếm tại nhân, duy thiên giáng tai tường tại đức" (Sù lµnh d-x¶y ra kh«ng lén, t`i ng-êi, trêi gi,ng tai --ng hay ®iÒm lµnh, ®Òu bê ®øc).

Nay bệ hạ mới ngự ngôi điện mới dựng, đáng lẽ là lúc bắt đầu ban bố chính sự và giáo hoá, thế mà lại tới đây để thoả vui yến tiệc, không có đề phòng, đến nỗi ngôi điện bị cháy, việc này không thể đổ cả cho trời được, đó chính là bởi nhân sự xui lên vậy. Nếu người không có sơ hở, thì tai biến đâu có xảy ra. Ý trời hẳn bảo đã rõ ràng như vậy, chính là lúc bệ hạ nên lo sợ chăm chỉ.

Kính mong bệ hạ, kính sợ lời răn của trời, nghĩ tới vương đạo, đừng cho lời nói của hạ thần là viển vông.

Đến như sự sửa sang lại kinh thành, trừ hoạch quy củ, dự định dựng ngôi điện, để bề hạ tới ngự, cũng là một cơ hội trung hưng thứ nhất. Vậy nên mong bề hạ quyết đoán : giữa mong ứng vương tán trợ; dưới mong tất cả văn võ bá quan hoà mục, để cùng bàn tính kinh doanh, dựng lên một ngôi điện nguy nga giữa trời".

M¹c MẾu Hì p xem sí rải khen lụ thiôt ®, ng, nh-ng chồ ph₂n: "Trẫm đang suy nghĩ" vự chong nựo vén tết Êy.

Néi dung c₂c tê sí cña TrÇn V'ın B¶o thết th½ng th½n, chỷ lý, ph©n tỷch rả nguyªn nh©n suy tụn cña triòu M¹c, ®ảng thêi ®ò ra biõn ph₂p cøu v. n t½nh thõ, khuyªn r'ın M¹c MẾu Hì p ph¶i kíp thêi sũa m½nh vự ch'ım lo chỷnh sù... H-n 30 n'ım lụm quan d-í i triòu M¹c, TrÇn V'ın B¶o ®. ®em hõt sọc lúc, tị n'ing, trỷ tuõ gióp cho viõc cõng cè v--ng triòu M¹c. Thết ®, ng tiõc lụ M¹c MẾu Hì p ®. kh«ng nghe theo nh÷ng ®ò xuýt cña TrÇn V'ın B¶o, ®ó ®õn nçì b¶ nhự L^a ti^au diõt vựo n'ım 1592.

Th₂ng 3 n'ım Nh©m Ngä 1582, TrÇn V'ın B¶o l'ì xin tỗ chøc L'ì bé Th-î ng th- ®ó nh-êng cho c₂c vủ sò thÇn vĩa ®i Trung Quèc vò nh-ng M¹c MẾu Hì p vén kh«ng chếp nhén.

Tháng 11 năm Bính Tuất 1586, Lê Lợi bé Thận nghĩ th- Nghĩta S-n hCu TrCn V-n Nghi (túc TrCn V-n Bqlo, thêi gian ngy «ng ®. ®-íc thng t-íc hCu) xin tu sôa Tr-êng quéc hác, hai gi¶i vò ẽ ®iôn S1i Thmnh vµ nghi m«n tiôn, nghi m«n hEu, gi¶ng ®-êng, ®nh Iô nh1c ®Ó tá rã sù t«n s- trãng ®1o vµ mẽ réng nõn v-n ho, gi, o dôc. M1c MÊu Hî p kh«ng theo.

Sau nhiêu lCn ®Ò xuÊt nh-ng biôn ph, p c¶i thiôn nõn chnh trp kh«ng ®-íc M1c MÊu Hî p chÊp nhËn, khuyªn r-n vua M1c sôa m«nh vµ chm lo chnh sù mµ M1c MÊu Hî p vËn ®Ó ngoµi tai, liªn tiõp xin tã chøc ®Ó vò cè h--ng còng kh«ng ®-íc M1c MÊu Hî p ®ãng ý, TrCn V-n Bqlo c¶m thÊy m«nh bÊt lúc. Tãm tr1ng buån ch, n cña «ng nguy cµng nÆng nõ, dCn dCn mÊt lBng tin ®èi ví i M1c MÊu Hî p, dËn ®õn hµnh ®éng tÊt yõu lµ tã quan ®i Ën dËt. TrCn V-n Bqlo bá nhµ M1c nh-ng kh«ng lµm quan cho nhµ Lª. Sã lµ nçi day dõt ví i quan ®iôm "T«i trung kh«ng thê hai chóa" vµ còng chøng tá TrCn V-n Bqlo vËn mong muèn nhµ M1c lµm ®-íc nh-ng ®iêu tèt ®¶p cho d©n cho n-íc.

Kho¶ng cuèi năm Bính Tuất 1586, TrCn V-n Bqlo bá quan vò quª rãi ®i Ën dËt ẽ lụng Phĩ T¶i, huyôn B-nh Lôc (nay thuéc x. Trung L--ng, huyôn

Bxnh Lôc, tnh Hm Nam). T'i ©y «ng më tr-êng d'ly hác kiõm sêng vµ µo t'õ nh©n tµi cho Êt n-íc. Hác trß theo hác rÊt «ng. Th--ng thuy mét th©n vÊt v¶i, sí m khuya kh«ng ng-êi gióp ®ì, hác trß bµn nhau mèi manh vµ xin «ng kôt duy^an cì ng bµ Sµo Thp Ph-î ng, ng-êi lµng Ti^au Sêng gÇn b^an. TrÇn V'ìn B¶o cũ mét ng-êi con ví i bµ Sµo Thp Ph-î ng lµ TrÇn Ngác L^m.

N'ím Canh TuÊt 1610 Tr'ng nguy^an TrÇn V'ìn B¶o qua ®êi, thà 87 tuæi. Hác trß lÊp ®òn thê «ng ẽ S«ng Lⁿ ®iõm. D©n lµng Phi T¶i t«n «ng lµm S--ng c¶nh phóc thÇn. Mé «ng hiõn cBn t'i khu M¶i C¶i (Ph-î ng Hoµng), lµng Phi T¶i, x. Trung L--ng, huyõn Bxnh Lôc, tnh Hm Nam. æng lµm quan tr¶i th'ng ®õn t-íc hÇu, sau khi mÊt ®-íc tÆng t-íc Nghïa QuËn c«ng.

TrÇn V'ìn B¶o cũ ba ng-êi con (hai con ví i bµ ví c¶i ẽ Cæ Chõ, mét con ví i bµ ví hai ẽ Phi T¶i):

- Con c¶i lµ TrÇn Sxnh Huy^an, sinh n'ím T©n DËu 1561, kh«ng râ n'ím mÊt. æng ®ç Sõ tam gi₃p ®ång Tiõn sĩ xuÊt th©n khoa Býnh tuÊt ni^an hiõu Soan Th₃i 1(1586) ®êi M'c MËu Hì p. Sau «ng theo vò nhµ L^a, lµm quan ®õn C«ng khoa S« cËp sù trung.

- Con thơ lụ TrÇn V'ın Thònh thi ④ tở tr-êng (H--ng cèng) khoa MẾu Tý 1588, thi héi ④ tam tr-êng khoa Kù Sòu 1589 ④ M'c MẾu Hì p. ④ng ④-ìc M'c MẾu Hì p gñ em g, i lụ QuyĐn Léc c«ng chóa cho lụm vı. Theo gia phñ hã TrÇn ề Cæ Chõ th× Phß m. S« úy TrÇn V'ın Thònh lụm quan nhụ M'c ④Đn Th-ì ng th-. N'ım Nh©m th×n 1592 nhụ M'c mẾt, Phß m. TrÇn V'ın Thònh quy^an sinh. QuyĐn Léc c«ng chóa còng tù vẾn theo chãng.

- Con ót lụ TrÇn Ngãc L©m, sau lụm quan ④Đn Tri huyĐn, ④-ìc phong tí i t-íc hÇu, lụ thuú tæ hã TrÇn lụng Phì Tñi. HẾu duĐ cĩa Tr'ng nguy^an TrÇn V'ın Bñlo ề Phì Tñi, tñnh ④Đn n'ım 1789, cã 25 ng-êi ra lụm quan th× 14 ng-êi tróng ng'ch vã cõ, trong ④ã cã 4 ng-êi ④ T'io sũ. Trong sè con ch, u Tr'ng nguy^an TrÇn V'ın Bñlo ra lụm quan cã 1 ng-êi ④-ìc phong t-íc b, , 1 ng-êi t-íc tở, 2 ng-êi t-íc nam.

II - Một số vấn đề về Trạng nguyên Trần Văn bảo cần làm rõ

Nh- tr^an ④. tr×nh bụy, do Tr'ng nguy^an TrÇn V'ın Bñlo lụm quan ví i triĐu M'c, mụ triĐu M'c ④èi ví i c, c sò gia thêi tr-íc bñ coi lụ ngụp triĐu, n^an kh«ng ④-ìc ghi chĐp ④Çy ④ñ. Do ④ã tụi liĐu viĐt vĐ

Họm cả thố chồ ④ tí i H--ng cèng th«i. Tuy nhiªn nãi Trçn V`n Họm ④ H--ng cèng khoa Kù Mĩi 1548 còng kh«ng ph¶i. N`m 1548 lụ n`m MẾu Th©n chø kh«ng ph¶i Kù Mĩi.

2 - Về dòng dõi Trạng nguyên Trần Văn Bảo

Hiện cả hai thuyết vô đBng dãi Tr`ng nguyªn Trçn V`n B¶o :

a- Thuyết thờ nhất nãi r»ng Trçn V`n B¶o lụ con Trçn C«ng, ng-êi h--ng Tøc MÆc, phñ Thiªn Tr-êng, di c- xuèng vì ng Cæ Chø, lỂy vĩ ng-êi lụng, sinh ra anh em Trçn V`n B¶o vµ Trçn V`n Họm... nh-
④. tr«nh bụy ề phçn trªn, theo Gia ph¶i hã Trçn lụng Cæ Chø, thçn tỷch thçn ph¶i ④pa ph--ng vµ mét sè t,c gi¶i thêi nay.

b- Thuyết thờ hai nãi Trçn V`n B¶o vèn hã Lª, con Lª Minh Triốt ề lụng S`i Bèi, huyỖn S«ng S-n, tñnh Thanh Ho, . Lª Minh Triốt lụ mét trong 5 vphæ t-íng triðu Lª, ④-íc phong t-íc tí i H, n QuỄn c«ng. N`m 1527 Lª Minh Triốt mỂt, Lª Minh B¶o theo mÑ vò quª ngo`i ề Cæ Chø sinh sèng vµ ④æi tªn theo hã mÑ lụ Trçn V`n B¶o... Thuyết nựy theo Gia ph¶i hã Trçn ề Phi T¶i vµ c,c bµi nghiªn cøu vò Trçn V`n B¶o cĩa mét sè t,c gi¶i gçn ④y.

Tra cứu nhiều tại liều lịch sử, chúng tôi không tìm thấy sách nào năm 1512 về hai tiếng triều Lê Cảnh. Chúng tôi mét về hai tiếng "âm phong" tiếng tíi Quên cũng như không mét tại liều nào khác?

Tuy nhiên, *Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt thông sử* đều nói tíi mét Lê Minh Triết (Triết) nãi dấy khởi nghĩa ở vùng Nghệ An, bị Trần Duy Sản, Nguyễn Cảnh, chém ở năm 1512. Rồi Lê Minh Triết tự không thờ cha Trần Văn Bông, nên ra đời năm 1524.

Tìm hiểu cuốn *Gia phả họ Trần ở Phù Tài* thấy cả nhiều điều mâu thuẫn, phi lý. Trần Văn Bông bá quan vô qua rỗi đến dấy với một ý "mai danh ền tích". Cả lý về thờ cúng giết viết gia phả họ Trần ở Phi Trì sau này không biết "âm" gốc tích của Trần Văn Bông. Họ "đi" hình thức "phô trương giết" "có h- cêu" "âm" họ không biết rõ về Trần Văn Bông. Mét số giết nghĩa cứu gặt "âm" "âm" cơ về cuốn gia phả này dùng lý "âm" dung Trần Nguyễn Trần Văn Bông như không chân lác, phần tích, "âm" chi "âm" tại liều lịch sử, "âm" "âm" ra thuyết về nguồn gốc Trần Văn Bông không "âm" sự thật này.

3 - Trần Văn Bảo có phải là Tam nguyên không ?

Mét sè t₃c gi₁ vi₀t r_»ng Tr_çn V_{''}n B_¶o _®ç _®ç_u c_¶ ba kú thi H-_»ng, H_éi, S_»nh (t_øc Tam nguy^an). Thùc ra _®ç H_éi nguy^an khoa Canh Tuất 1550 tri₀u M¹c l_u Ti₀n s_¶ Ng_« B_ét L-_îng, ng-_êi l_ung B_¶i D-_»ng, huy₀n T_°y Ch_°n (nay l_u th_«n B_¶i D-_»ng, x_· Nam D-_»ng, huy₀n Nam Trùc, t_hnh Nam S_¶nh). C₃c _®''ng khoa lôc c_ßn ch_đp r_â _®i₀u n_uy.

Nh- v_éy, Tr_çn V_{''}n B_¶o kh_«ng ph_¶i l_u Tam nguy^an. _»ng ch₀ l_u ng-_êi _®ç S_»nh nguy^an th_«i. Tr₁ng nguy^an l_u b_éc _®ç Ti₀n s_¶ cao nh_ét th_êi phong ki₀n, cho n^an danh hi₀u n_uy _®. bao h_um danh hi₀u S_»nh nguy^an r_âi. Khi n_âi Tr₁ng nguy^an th_» kh_«ng c_çn n_âi S_»nh nguy^an n_÷a.

4 - Trạng nguyên Trần Văn Bảo đi sứ thời gian nào ?

V₀ vi₀c _®i s_ø c_ña Tr_çn V_{''}n B_¶o, c₃c th- t_hch c_æ ch₀ ch_đp chung chung l_u: "*Sau ông đổi tên là Trần Văn Nghi đi sứ Trung Quốc*" ho_éc ch₀ n_âi "*Ông có đi sứ Trung Quốc*".

Cu_èn *Thần tích Việt Nam* (Nxb. V_{''}n ho₃ th_«ng tin, 1995, sau Nxb. H_¶i Ph_ßng in l₁i _®æi t^an l_u *Thờ thần ở Việt Nam*), cu_èn *Thành hoàng Việt Nam*

(Nxb. Văn học, 1997) vụ mét sẽ bị viết ở ng t1p chỉ gcn ởy ởu viết Trcn Văn B1o ccm ởu 4 bé sẽ thcn nhm M1c ởi sẽ Trung Quèc vmo năm Canh Thìn 1580 (L^a năm Quang H-ng thø 3, M1c năm Di^an Thnh thø 3). Sau khi ởi sẽ vò «ng l1i gi÷ chøc Th-î ng th-s_u bé.

Tra cầu c_uc th- tch cæ thÿy r»ng, cuèi năm Canh Thìn 1580 nhm M1c cã cõ 4 bé sẽ thcn ởi Trung Quèc. Sòm ởi sẽ ngy m· i ởu năm Nhòm Ngã 1582 mí i vò n-íc. *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử* ởu chđp ởy ởñ danh s_uch 12 vñ sẽ thcn lụ : L--ng Phì ng Th× (Th×n, Thêi), Nguyễn Nhòm An, Nguyễn Uy^an, Nguyễn Kh^hc Tuy, Trcn S1o Vnh, Nguyễn Kỳnh, Sç U«ng, Vò CÈn, Nh÷ Tèng, L^a S×nh Tó, Vò Týnh, Vò CÈn (Vò Họng). Râ rúng kh«ng cã Trcn Văn B1o (Nghì, Tuy^an) trong danh s_uch sẽ thcn. H-n n÷a, *Đại Việt thông sử* chđp năm T^on T1 1581 Trcn Văn Nghì (tøc Trcn Văn B1o) ở-îc M1c MẾu Hì p giao chøc L1i bé Th-î ng th- nh-ng «ng ở. xin tở chøc mụ kh«ng ở-îc M1c MẾu Hì p ởảng ý. Th_ung 3 năm Nhòm Ngã 1582 «ng l1i xin tở chøc L1i bé Th-î ng th- ởó nh-êng cho c_uc vñ sẽ thcn vòa ởi Trung Quèc vò. Nh- vÿy Trcn Văn B1o kh«ng ởi sẽ vmo thêi gian tở năm 1580 ởñ năm 1582.

Tháng 10 năm Giáp Thìn 1584 nhậm M1c ở
Nguyễn Doãn Khâm, Nguyễn Vĩnh Thúc (cả sách
chữ Nguyễn Vĩnh Kú), Nguyễn Ninh Như, Nguyễn
Sông Hiên, Võ Sĩ Thúc và Nguyễn Phong (cả sách
chữ Nguyễn Lô hoặc Nguyễn Năng) ở sơ nhậm
Minh ở cùng nhậm theo th-êng lữ. Trữn Vn Bn
khng cả t^n trong danh sách ở sơ l^n nuy.

Năm Mậu Thìn 1548 cả Lê Quang Bí ở
Trung Quốc m. ở năm Bính Dần 1566 mới trở về
n-íc. Nhậm M1c sai Lê bé Th-êng th- ki^am Sng
c, ở hác sĩ Giáp Hng và Sng c, ở hiou th- Phm
Duy Quyết l^n Lng S-n ở an ng. *Đại Việt thông sử*
chữ về việc nuy nh- sau :

*"Quang Bí đi sứ sang nhà Minh lo việc cống
hiến thường niên, từ năm Mậu Thân, niên hiệu Gia
Tĩnh thứ 27 (1548), ông đến Nam Ninh, bị nhà Minh
ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét minh
bạch đã, rồi mới cho dâng lễ phẩm. Thế rồi họ gửi
văn thư đi tra xét, nhưng chẳng có hồi âm, Quang Bí
cứ phải lưu tại sứ quán chờ mệnh lệnh, Phúc Nguyên
thì vì lúc ấy trong nước nhiều nạn, bỏ quên khuyết
việc cống hiến đã mấy năm liền, nên cũng không
giám tâu xin. Đến năm Quý Hợi, niên hiệu Gia Tĩnh
thứ 42(1563), quan quân Lương Quảng nhà Minh*

mới sai người đưa Quang Bí tới Bắc Kinh. Nhân dịp đó Phúc Nguyên cũng sai quan hầu mệnh gửi cho Quang Bí 25 lạng bạc để thưởng lao..."

Theo *Đại Việt thông sử* viết tr^an ②y th^x t^o n^{im} 1550 ②n n^{im} 1566 r^{Êt} ②t kh[¶] n^{ing} nh^m M^{1c} ②i s^o Trung Qu^{ec}.

Nh- v^{Êy} c^ã nhi^{ều} kh[¶] n^{ing} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o ②i s^o Trung Qu^{ec} v^o kho[¶]ng th^{ai} gian t^o 1567 ②n 1578. Nh-ng kh^{ng} c^ã t^ui li^{ều} n^o ch^{Đp} v^o vi^oc ②i s^o Trung Qu^{ec} c^ã nh^m M^{1c} trong kho[¶]ng th^{ai} gian n^{uy} n^an ch-a x^c ②nh ②-^{Êt} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o ②i s^o v^o n^{im} n^o.

5 - Trần Văn Bảo bỏ quan đi ở ẩn vào năm nào?

V^o n^{im} bá quan ②i Ền c^ã Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o, c^c t^ui li^{ều} vi^ot v^o «ng kh^{ng} th^{eng} nh^{Êt}, c^ã nhi^{ều} ②i^om m^ou th^uén ví i l^{ch} s^o. S^a s^e c^c th- t^{ch} c^æ ch^{Đp} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o th^ã 63 tu^{ai}, ho^{Æc} ch^ot n^{im} 63 tu^{ai}. C^ã s^c lⁱ ch^{Đp} «ng ②i s^o r^{ai} kh^{ng} v^o. C^ã lⁱ c^c t^c gi[¶] kh^{ng} bi^ot r^{ng} n^{im} 63 tu^{ai} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o bá quan ②i Ền n^an ②. cho l^m «ng ch^ot ch^{ing}? N^{im} 1586 c^ong l^m n^{im} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o 63 tu^{ai}, do v^{Êy} vi^oc bá quan v^o qu^a c^ã «ng c^ã nhi^{ều} kh[¶] n^{ing} l^m v^o n^{im} n^{uy}.

S^ch *Thành hoàng Việt Nam* ch^{Đp} Tr^{Ch}n Vⁱⁿ B[¶]o v^o tr^y s^ử n^{im} 1592, nh-ng lⁱ vi^ot "*lúc đó Trạng*

nguyên dã ngoại tứ tuần" th× thĒt lµ v« lý (v× TrĀn VĒn BĒo sinh nĒm 1524).

S, ch *Thờ thần ở Việt Nam* viĒt TrĀn VĒn BĒo tĒ quan nĒm 1591 vµ cho biĒt "*năm đó Trạng nguyên 63 tuổi*" cĒng lµ khĒng ®Ēng. NĒu TrĀn VĒn BĒo tĒ quan nĒm «ng 63 tuæi th× nĒm «ng tĒ quan phĒi lµ nĒm 1586 mí i ®Ēng.

S, ch *Đại Việt thông sử* cĒa L^a Quý SĒn lĀn cuèi cĒng nhĒc ®Ēn TrĀn VĒn BĒo vµo th, ng 11 nĒm BĒnh TuĒt 1586, sau ®Ē khĒng thĒy năi g× vĒ «ng n÷a. Trong sè c, c quan chĒc cĒa nhµ M¹c ra hµng nhµ L^a vµo nĒm 1592 cĒ L¹i bé Th-Ēng th-nh-ng khĒng phĒi lµ TrĀn VĒn BĒo, mµ lµ SĀ U«ng. Trong sè quan chĒc nhµ M¹c ra hµng nhµ L^a cĒn cĒ mét ng-Ēi mang t-Ēc lµ NghĒa QuĒn cĒng nh-ng khĒng rĒ t^an lµ g×. VĒy NghĒa QuĒn cĒng nµy cĒ phĒi lµ TrĀn VĒn BĒo hay khĒng?

S, ch *Lịch triều hiến chương loại chí* cĒa Phan Huy ChĒ cĒ chĒp vĒ TrĀn VĒn BĒo, cho biĒt «ng lµm quan "*trái thăng đến tước hầu, năm 63 tuổi chết*". S, ch *Đại Việt thông sử* cĒa L^a Quý SĒn cĒng chĒp vµo thĒi ®ĒiĒm nĒm 1581 cho biĒt t-Ēc cĒa TrĀn VĒn BĒo lµ "*NghĒa Sơn bá*", ®Ēn nĒm 1586 l¹i chĒp lµ "*NghĒa Sơn hầu*". SĒu nµy cĒng khĒng ®Ēnh sinh

thời Trữn V'ın B'ıo lưm quan tr'ıi th'ng t'ı t-ı c h'ıu. C'ın t-ı c Ngh'ıa Qu'En c'ng lư «ng ®-ı c t'ng sau khi m'Et. Do ®ã Ngh'ıa Qu'En c'ng ra h'ng nh' L^a n'ım 1592 kh'ng ph'ıi lư Tr'ın V'ın B'ıo.

T' nh'ng nh'En x'đt tr^an ch'ng t'ı ngh'ı r'ng c' nhi'ou kh'ı n'ng Tr'ng nguy^an Tr'ın V'ın B'ıo b' quan ®ı ẽ Ẽn v'ıo cu'ı n'ım 1586, sau khi «ng xin tu s'ıa tr-ẽng qu'c h'c v'ı ®'nh I' nh'c ®' t' r' s'ı t'ın th'ıy tr'ng ®'o m' kh'ng ®-ı c M'c M'Eu H'ı p' ảng ý. L'c ®ã t' m tr'ng ch' n n'ın v' b'Et l'c c'ıa «ng ®. t'ı i ®'nh cao, t'Et y'ıu d'En ®'n h'nh ®'ng b' quan ®ı ẽ Ẽn.

giang nam l · o phè thi tĕp

Tiỗn sĩ Vò Huy Tr, c (1730 – 1793) hiỗu lự Gi, c Trai, qu^a lựng Léng SiỖn, huyỖn S¹i An, phñ Nghĩa H-ng, ®¹o S-n Nam (nay lự th«n Léng SiỖn, x· Nghĩa Sảng, huyỖn Nghĩa H-ng, tỖnh Nam S¹nh) lự ng-êi giái v' n th-, sè tr-êng vỖ phó. «ng ®-i c ng-êi ®--ng thèi t«n lự "ThÇn phó". D©n gian cã c©u tc ng÷ **Phú Lộng Diền, tiên Đức Hậu** lự ®Ỗ truyỖn ghi vỖ tỳi v' n hãc cña «ng. Tỳi phó cña quan nghĩ Vò Huy Tr, c ề lựng Léng SiỖn nãi tiỖng nh- lựng Sc HỄu nãi tiỖng l½m nhự giựu cã nhiỖu tiỖn cña vỄy.

Sinh thèi Vò Huy Tr, c lựm nhiỖu th- phó, nhỄt lự giai ®o¹n tỖ sau khi «ng vỖ sèng ề qu^a nh-ng kh«ng ghi l'i thựnh tĕp n^an nguy nay phÇn lí n ®. bÞ thỄt l'c. Ng-êi hãc trß cña «ng lự Nguyễn V' n T-êng ®. s-u tÇm ®-i c 50 bụi, chĐp l'i ®Ễt t^an lự **Giang nam lão phó thi tập**.

Th- Vò Huy Tr, c béc lé t©m tr¹ng y^au n-í c, th--ng d©n, biỖt -n c«ng ®c tiỖn nh©n. «ng kh½ng ®Ỗnh quan ®iỖm sèng cña m«nh thỄt chỷ lý:

Vinh vi ng-u m· th©n t©m sĩ

Nhc t, c thÇn ti^an miỖu tù truyỖn.

(ThỖ nh©n)

(Vinh lựm tr^ou ng^ua th^on th^am nh^oc

Nh^oc ®-i c d^on th^e lⁱ ho^o, vinh).

Cu^ec ®eⁱ «ng ®. h^unh ®e^ong theo quan ni^om s^eng Êy, t^et c^ol v^x d^on. B^ei v^eÿ, khi lựm quan c^ong nh- khi v^o h-u, «ng t^u th^ey m^xnh “m^o,i cá suy t- kh«ng v-í ng v^{ít}”, “h^unh t^ung ®^ou kh«ng th^ln”.

«ng vi^ot mét lo^t b^ui v^o ch^ñ ®^o danh nh^on, di t^ých l^bch s^o cⁿa ®^et n-í c ví i th^o,i ®^e tr^on tr^ong, t^u h^uo: *Xuân nhật báii mộ t^o, Nhân quy ngoai t^o gia y^et ph^uc thân mi^eu, Hoà Lạc mi^eu, Hiến Nam Cⁿ th^on Dương Hậu mi^eu, Nguyễn gia tam t^ung, Hải Kh^uu tiên t^u, Đ^oc C^uoc t^u sơn, Nham Sơn đ^ong, Tang lâm Th^onh M^uu t^u, D^ĩ T^u Quán Ho^ong Ti^en sĩ, T^oo sĩ công, Qu^o Ph^ung V^ung t^u, Tri^eu V^ung mi^eu, Qu^o Phạm t^o t^u, Phạm công mi^eu, Đ^uc Nhu^e công...*

Tr^an ®-e^ong c^ong c^o,n, qua b^on Kim T^ong th^uec h^uoⁿ Ý Y^an, «ng nhⁱ ng-eⁱ há S^ong th^ei Tr^on t^ong c^ong b^lo v^o v^u x^oy d^ung vi^ong ®^et n-i ®^oy qua b^ui **Kim Tông cổ độ** (Kim T^ong n-i b^on s^ong x-a):

Tr^on m¹t S^ong c^ong vi s^u qu^ec

Thi^an s-n v¹n th^u c^ol m ng^on nan

Ph^oc Th^unh ng^u t^oc ti^au Nam s^o

G^um c^ong tr^o Minh kh^o v. n lan

Cæ ②é tróc ②^a tǎn tù miǎu
 Thuû thçn th, c tǵch ký tǒ nhan
 To, n lai chỷ kim tǒ b, ch t¶i
 T- ②øc h--ng y^an bÊt c¶i quan.
 (Trçn m¹t SÆng c«ng lo viÛc n-íc
 Mu«n s«ng ngµn nói ch½ng tǒ nan.
 Phóc Thµnh gÆp giÆc ghi Nam sǒ,
 C¶ng Th, i trǒ Minh lí p sǎng bu«ng.
 Ng`n lò ②¼p ②^a d©n kó l`i,
 Thuû thçn m-î n bǎng ②Æt t^an ②Òn.
 Bèn tr`m n`m tr¶i kh«ng thay ②æi,
 Nhang khǎi -n s©u m· i m· i bôn).

Tr-íc c¶nh mét sè di tǵch ghi c«ng c, c tiǒn
 nh©n b¶ bá hoang phĩ, «ng IÊy lµm ②au lBng, nh- bµi
Lê son Lý Đại Thành từ (SĐn thê Lý S¹i Thµnh ẽ
 nói L^a):

M¹c thêi ②¹i t-í ng trÊn bi^an c--ng
 H¶i tÆc v`n thanh bÊt c¶m ②--ng
 Céng ②¹o Nam nh©n si ng tiǒt nghĩa
 Nh- hµ h--ng ho¶ th, i th^a l--ng?
 (M¹c t-í ng bi^an c--ng tǒng trÊn gi÷
 Nghe danh giÆc biǒn ②· kinh hoµng
 Ng-êi Nam vèn trǎng ②iǒu ②n nghĩa
 Sao ②Ó n-i nµy l`nh khǎi h--ng?)

«ng tá ra hụi lβng tr-íc viỒc nh©n d©n ch'ím
săc n-i t-êng niỒm danh nh©n, hoăc nh½c nhề ng-êi
sau ph¶i nhí c«ng -n cĩa tiỒn nh©n. Trong bụì *Hoà
Lạc miếu* «ng ca ngîi c«ng tỷch ®, nh ®uæi giăc
ph--ng B½c d-í i thêi Trçn cĩa hai anh em ®-îc thê
lụm thụnh hoạng lụng vạ nh½c nhề :

Ký ng÷ Nguyễn, L^a thậ

Phông sù yỒu t×nh thụnh.

(Nh½n lêi cho L^a, Nguyễn

Thê cớng ph¶i ch©n thụnh).

Do ®iỒu kiỒn lậch sô h'ín chỖ, «ng lu«n t©m
niỒm quan ®iỒm "T«i trung kh«ng thê hai chóa", cuêi
®êi cβn luyỒn tiỒc nhụ L^a:

Th©n c- giang chi nam

T©m t'íi giang chi b½c

(Giang nam l· o phè.)

(Th©n ề b^an bê nam

T©m l'íi b^an bê b½c).

«ng thõa hiỒu thêi thỖ kh«ng thỖ ®¶o ng-îc
b, nh xe lậch sô, nh-ng «ng vỂn canh c, nh b^an lβng
nçì luyỒn tiỒc nhụ L^a :

Lî i ®én binh gia nan đũ vãng

Qu©n thçn nghĩa tô huỂn l--ng l©n

(T'íc nhỂt)

(Tr«ng th¼ng vic binh kh«ng th -c,
Dùng c dy nghia li kh khn).

Phong tin tr cc ph« xun s¼c
Th ngoi h--ng dn ym cu liu
Th bc hải kinh chn bt vng
Y lan song lý øc an biu.

(Nhn ngm)

(Tr-c gi cc tr khoe s¼c mi
Ngoi i dn chng chn vua quan
V kinh ngy y d-ng kh«ng th
Ta ca ng-i x-a vn nh mong).

V Huy Trc lm mt y s- c ting  vi ng t
S-n Nam. Dn gian l-u truyn «ng lm con vua Thu
T nn c ti ch÷a bnh. Mt ln c con bnh thp t
nht sinh . ch÷a chy nhiu n-i mm kh«ng khi bn
tm n «ng. Sau mt thi gian -c «ng ch÷a tr, con
bnh khi h¼n. Trong *Giang nam lão ph thi tập* c
«ng c ti 18 bi th- v chn  ngy. ng coi trng
ngh y, coi ng-i lm cha lm mn bit ngh y lm nhn
t, con c bit ngh y lm c hiu :

Ph mu tri y kh di t

N÷ nhi hc d-c hiu tin k.

(Cha mn bit y , ng gi lm t

Con g_ui hác y l_um ①i_ou ①_u ti^an c_ña hi_ou).

☞ng coi tr_{ang} nh_{ng} b_{ui} th_uec Nam ①_n gi_lin m_u
c_{ng} hi_ou v_m vi_ot c_uc ph_{ng} th_uec th_unh th_u (*Tác
đ_uc ph_uong thi*) ①_o d₁y hác tr_β v_m cho nh_on d_on d_o
nh_i :

Gia truy_on kinh nghi_om vi thi t_ong

Gia gi_lin tu_u th_ui b_êt t_ên quy.

(Sem c_uc ph_{ng} gia truy_on vi_ot th_unh th_u
cho d_o nh_i ,

Gia gi_lin ph_li tu_u th_ui m_u v_ên d_ong c_ong
kh_{ng} h_ot ph_op t_uc).

Mét s_e b_{ui} "th_u th_uec" c_ña «ng nh_u - *N_ong
nh_un t_ut th_oi c_am m_ao ph_uong, Gi_ai th_ut ph_uong, *ả*m
th_uc ph_uc th_ong ph_uong, Ng_uoc t_{at} ph_uong, Ph_ong
th_{ap} t_uu, Sang đ_oc gia truy_ên ph_uong, Tr_{an}n b_i
ph_uong... th_u-êng ng_un g_{an}, ①_n gi_lin, d_o hi_ou, d_o
th_uec, d_o th_uc h_unh m_u hi_ou nghi_om, r_êt th_uê n l_i i
cho d_on ngh_lo. Ch_ung h₁n b_{ui} *Tr_i x_a gi_ao ph_uong*
(Ph_{ng} th_uec ch_ua r_un c_un) l_um mét trong s_e ①_ã :*

X_m gi_lo t_om th_u-êng ch_ong b_êt tri

M. ①_o lé th_u-i ng ch_unh kham y

S_ua d_{ng} kh_{ng} th_uo phi_u ①_{ao} di_op

Kh_ui t_o h_{ai} sinh l_êp kh_u k_u.

(R_un c_un t_om th_u-êng m_êy k_i hay

M. ① tr^an lèi ②p ③n ngay
Cá gông, cá may, bả cu ví
Khèi tò hải sinh mí i cã nguy).

Hçu hốt c₃c búi trong *Giang nam lão phố* lụ
th^h S-êng luËt, chñ yõu lụ thËt ng«n b₃t có vự thËt
ng«n tở tuyõt, cβn ngò ng«n b₃t có chø cã ba búi. Nãi
chung c₃c búi th^h S-êng luËt cña “Thçn phó Gi₃c
Trai” ni^am luËt chÆt chỉ, ④ei chñnh. Mét vựi búi ph₃
c₃ch kh₃ ④ñp hoÆc è thó cæ phong phãng tóng. Th^h
Vò Huy Tr₃c Ýt đi ng ④iõn cè, tở ng÷ dồ hiõu, h«nh
ñnh giñn dñ gçn gòi ví i nh©n d©n, g©y ④-íc cñm xóc
thÈm mü cho ng-èi ④ác, ④áng thèi mang tñnh t-
t-êng cña t₃c giñn rã nĐt, nh- búi *Giai tiên thảo vịnh*:

Tr-íc thòm dñi cá sinh
M©y tấc bèn mi^a xanh
Cñ rô d-ì ng da, phỗ
Xinh t--i ④. rã rụnh
Ng-èi n»m tr^an chiõu nghõ
Thít r-ì u đi ng th-êng xuy^an
Nguy mét th^am gịm yõu
V« t«nh viõc n-íc non.

Nh©n dñp kù niõm lçn thø 215 nguy kè cña
Tiõn sĩ Vò Huy Tr₃c (1793 – 2008), Sè Vñn ho₃
Th«ng tin Nam Sñnh xuËt bñn t₃c phÈm *Tiến sĩ Vũ*

Huy Trác của năm t, c gi¶ D- -ng V- -n V- -ng, Hoàng D- -ng Ch- -ng, Tr¶n Mũ Giêng, trong ®ã cả gí i thi¶u v¶ d¶ch *Giang nam lão ph¶* của «ng. S¶c *Giang nam lão ph¶*, ph¶n n¶o ta hi¶u ®- -c nh- -ng suy t- -nh c¶m v¶ t¶i n- -ng v- -n h¶c của Ti¶n sĩ V¶ Huy Tr, c, mét danh nh¶n của Nam S¶nh ¶a linh nh¶n ki¶t, ta th¶m tù h¶o v¶ tr¶y¶n th¶ng cha «ng. S¶c bi¶t, ¶i ví i b¶n ¶c y¶u m¶n th- - S- -ng lu¶t, *Giang nam lão ph¶ thi t¶p* l¶ t¶i li¶u tham kh¶o b¶ Ých.

Giai tho¹ i ®µo s- tÝch

Mỗi tình từ bài thơ làm trên bến đò

Hải cβn ®i hác, cã lçn Şµo S- Tých ph¶i qua
®β s«ng Hằng sang Th, i B×nh c½t thuộc ch÷a bõnh
cho cha. V× ®β ®«ng kh, ch n^an Şµo S- Tých ph¶i
ngải ®îi chuyÕn sau. Trong khi ngải chē ®β, tr-íc
c¶nh trêi n-íc m^anh m«ng, Şµo S- Tých ngÉu høng
lụm mÊy c©u th- :

Trêi m^anh m«ng

N-íc m^anh m«ng

T«i ph¶i ®îi

Bèi ®β ®«ng.

Bụi th- ®-n gi¶n nh-ng ®. thó hiÕn râ khung
c¶nh bõn ®β, l'i phĩ hĩp ví i t©m tr'ng ng-êi chē ®β
n^an ®-íc nhiều ng-êi thuộc vµ lan truyền rÊt nhanh.
T×nh cê tã cuèi cĩng cña bụi th- l'i tr'ng ví i t^an c«
l, i ®β. C« Ş«ng lụ ng-êi còng vâ vĩ biÕt lụm th-. Sau
khi biÕt t^an t, c gi¶ bụi th- *Chờ đò*, c« gọi cho Şµo S-
Tých bụi th- theo kiÓu bụi th- cña anh nh- sau:

Ş^am tũnh m¶ch

Nhụ tũnh m¶ch

T«i ngải ®ác

TruyÕn cæ tÝch.

Bụi th- thó hiõn c¶nh ®am tũnh m¶ch vµ t©m tr¹ng c¶a t,c gi¶ rÊt khÐo, tã cuèi cì ng c¶a bụi th- còng l'i tring ví i t¹n t,c gi¶ c¶a bụi *Chờ ðò*. Tã ®ã hai ng-êi quen biÕt vµ ®em lßng y¹u nhau. Nh-ng Ýt l'ou sau c« S«ng b¶ gia ®xnh Ðp gi¶ cho mét ng-êi d©n chµi ë KiÕn X--ng, cßn Sµo S- Tých ®ç Tr¹ng nguy¹n vµ ®i lµm quan trong triðu ®xnh, vx thõ hai ng-êi kh«ng lÊy ®-îc nhau. Nh-ng mèi t¶nh tuæi hãc trß Êy cßn v--ng vËn hai ng-êi m· i sau nµy.

Mét h«m, quan NhËp néi hµnh khiÕn Sµo S- Tých tan buæi chËu trë vÒ th- phßng th× thËy mét l, th- ®Ó trõn bµn. L, th- kh«ng ®Ò t¹n ng-êi gõi, chõ vÏn vÏn cã hai c¸u :

Chøc trãng quyÐn cao ngµy nay ®. tho¶,

Cßn nhí n'ím x-a ngái ®îi con ®ß?

Sµo S- Tých hiÓu ngay t,c gi¶ bøc th- lµ ai. Kù niÕm vÒ mèi t¶nh tuæi Êu th- sèng dËy lµm «ng tr»n trác kh«ng sao ngñ ®-îc. æng trë dËy th¼p ®Ïn, viÕt hai c¸u th- :

M-êi mËy n'ím trëi quyÐn cao chøc trãng

Kh«ng b»ng mét kh¼c tr¹n bõn ®ß x-a.

Sau nhiðu n'ím lµm quan, thËy c¶nh bÊt c«ng ngang tr, i trong triðu mµ m¶nh bÊt lúc, Sµo S- Tých v« cì ng ch, n ng, n. Sù kiÕn vÒ mèi t¶nh tuæi hãc trß

®. cũ t,c ®éng vµo quyôt ®hnh tõ quan cũa «ng sau nµy.

Đôi đáp giữa triều đình

Mét sù kiõn hiõm cũ trong lÞch sô lµ khoa thi Gi, p Dçn 1374, ba ng-êi hãc trß cũa Hoøng gi, p Sµo Toµn B©n ®òu ®ç ®¹i khoa vµ sau lµm quan ®áng triòu víi «ng. Sã lµ Tr¹ng nguyªn Sµo S- Tých (con trai Sµo Toµn B©n), B¶ng nh· n Lª Hiõn Gi¶n vµ Tiõn sĩ Lª Hiõn Tø. Vua Trçn biõt chuyõn, muèn thõ tµi Sµo Toµn B©n - ng-êi ®-îc Chu V`n An t«n lµ S`i s- v« nh. Trong buæi ®`ng khoa, vua Trçn ra vÕ ®èi :

- Viªn ngo¹i ba tiªu v« phu qu©n tø thêi h= u tuyôt.

(C©y chuèi ngoµi v-ên kh«ng vá bãc (th× còng l`nh) nh- ng-êi qu©n tõ bèn miª thÿy tuyôt)

Sµo Toµn B©n øng khËu ®èi l`i lµ :

- Méc t`i nguyôt thiªn v« thæ bãi b, t nguyôt giai xu©n.

(C©y d-íi tr`ng kh«ng ®-îc ®Ët bãi nh-ng th, ng t, m còng ®òu lµ miª xu©n).

VÕ ®èi cũa Sµo Toµn B©n rã rµng cũ thçn khÿ vµ l`c quan h-n vÕ ®èi cũa vua Trçn. Sau nµy hã Sµo qua bao th`ng trçm vËn gi÷ ®-îc trong s`ch, th¼ng ngay, chÿnh nghÿa, trong mãi hoµn c¶nh vËn lµm nªn

mĩa xu^on ① l'ỉ cho ①êi. Vua TrÇn khen lự: "*Phụ giáo tử đǎng khoa*" (Cha d'ly con ①ç ①t) vự tǎng «ng 4 ch÷: "*Phụ tử đōng khoa*" (Cha con cì ng ①ç). Vua l'ỉ ra vổ ①èi:

- Phồ ①ng khoa, tồ ①ng khoa, phồ tồ kồ ①ng khoa chi nghiỔp.

(Cha ①ç, con ①ç, cha con nòi nhau lựm n^an hǎc vÊn ①ç ①t).

T^on Tr'ng nguy^an Sµo S- Tỷch xin phĐp vua vự cha ①-ỉc ①èi nh- sau :

- Tǎ tỷch ①øc, t«n tỷch ①øc, tǎ t«n bǎi tỷch ①øc chi c-.

(«ng tỷch ①øc, ch_u tỷch ①øc, «ng ch_u cì ng vun trǎng c- nghiỔp ①øc).

Vổ ①èi cǎa Sµo S- Tỷch ca ngĩ i đBng hǎ vua TrÇn ①øc cao, nghiỔp lí n ①ǎng thêi ngçm tù hợo vồ đBng hǎ Sµo cǎa m×nh cǎ truyĐn thềng khoa gi_p vỈ vang. Tụi øng ①èi cǎa cha con Sµo S- Tỷch ①. lựm ①Ńp lBng vua TrÇn vự lự niĐm tù hợo cǎa hǎ Sµo.

Về cái chết của Đào Sư Tích

Khi ①i sỏ nhự Minh, Sµo S- Tỷch ①. ti^an ①o_n vồ c_i chỔt cǎa m×nh, nh-ng «ng vÊn gi÷ ①-ỉc phong th_i hi^an ngang, lựm cho vua Minh kh«ng gi_m xem th-êng S'ỉ ViỔt.

GẶn Ôn thêi h¹n sê thẶn S¹i Viôt vồ n-í c,
vua Minh thiôt triôu, hái S_μ S- TÝch :

- Nỗu B³/₄c (chø Trung Quèc) ®, nh Nam (chø
S¹i Viôt) th× ai th³/₄ng?

S_μ S- TÝch tr¶ lêi b»ng hai c[©]u th⁻ :

- B³/₄c th³/₄ng, Nam thua, thua thua th³/₄ng,
Nam thua, B³/₄c th³/₄ng, th³/₄ng th³/₄ng thua.

Nghe c[©]u tr¶ lêi cĩa S_μ S- TÝch, c₃c quan vậ
nhụ Minh c-êi ré l^an kho₃i tr₃, nh-ng vua Minh l¹i
kh«ng thố c-êi ®-í c v× hióu rậ ý cĩa sê thẶn S¹i
Viôt. Trong hai c[©]u th⁻ cĩa 5 ch÷ "thắng" vμ 5 ch÷
"thua", ngẶm ý cĩa t₃c gi¶ lự kh«ng n^an ®, nh S¹i
Viôt, kh¶ n^{ing} th³/₄ng vμ thua b»ng nhau, ch-a ch³/₄c
®. th³/₄ng ®[©]u, chi b»ng gi÷ mèi bang giao họp h¶o ví i
S¹i Viôt lự h-n c¶.

Vua Minh l¹i hái :

- Nhụ TrẶn suy vong, Hả Quý Ly chuy^an
quyòn, lBng d[©]n ly t₃n, t¹i sao ta kh«ng th³/₄ng?

S_μ S- TÝch tr¶ lêi còng b»ng hai c[©]u th⁻ :

- TrẶn thùc, Hả h-, h- h- thùc,

Cæ lai chinh chiỐn thùc thùc h- h-.

(Nhụ TrẶn lự thùc, Hả chø lự h-, h- lự h- thùc

X-a nay chinh chiỐn thùc thùc h- h-)

Vua Minh biết Sµo S- TÝch lµ ng-êi tµi giái,
kh«ng thõ khuÛt phõc ®-îc, bõn nghi c, ch giõit ®i.
Vua Minh sai mét viªn quan ®1i thÇn tiÕn Sµo S-
TÝch vÒ n-i nghi vµ giao cho viªn quan nµy 3 phong
th-, dÆn ph¶i mề th- theo thø tù nh- thõ nh- thõ...

Khi mề phong th- thø nhÛt, thËy cã chÐp bµi
th- cõa Sµo S- TÝch lµm khi ®-îc phong thÇn ®ång
n'ím «ng 7 tuæi nh- sau :

ThËt tuõ thÇn ®ång cõ

Thiªn sinh ng· tinh th«ng

H÷u tµi tiõu thµnh chóa

Hµ cè bÛt hµm c«ng.

(B¶y tuæi ®ç khoa thÇn ®ång,

Trêi sinh ra ta ®· th«ng minh,

Cã tµi th× ng-êi tiõu phu còng cã thõ trê thµnh chóa,

Cí sao ta l'1i kh«ng cã quan t-í c ®-îc?)

Bªn d-íi bµi th- cã dßng ch÷: **Thượng vãn
vãn, hạ tri vương.**

Vp ®1i thÇn nhµ Minh kh«ng hiõu ra sao bõn
háit Sµo S- TÝch. Sµo S- TÝch gi¶i thÝch cho vp ®1i
thÇn rã:

- V'ín lµ nghe, nghe lµ tri, tri lµ nhĩ. VËn lµ
háit, háit lµ mãm, mãm lµ khẩu. Bªn d-íi cã ch÷
vương. Hì p ba ch÷ nhĩ, khẩu, vương thµnh ch÷ thánh.

Vua Minh qu, khen, cã ý cho ta lụm bęc th, nh hiòn.
Ch½ng qua bụì th- ta lụm lóc mí i 7 tuæi th«i. Ta ®©u
gi, m nhËn lêi khen ®ã.

Trong phong th- thø hai cã c©u tr¶i lêi cho
phong th- thø nhËt. S, p, n ®óng nh- c©u gi¶i thých
cña Sµo S- Tých.

Phong th- thø ba cã hai dßng ch÷ :

HËu ho¹.

NhËt d-î c nh¶ ®ao.

V¶ ®¹i thçn hióu r»ng vua Minh lờnh cho «ng
ph¶i giõt Sµo S- Tých n²n «ng rËt buồn. Sµo S- Tých
b×nh th¶n ®ãn nhËn c, i chõt, v× «ng ®. ti²n ®o, n tr-íc
viõc nµy. «ng an ñi v¶ ®¹i thçn :

- Th, nh trè vò cãi PhËt. «ng chí n²n buồn
rçu. Ch¶ xin «ng cho ta chõt b»ng thuèc ®éc, ®ó «ng
khái khæ t©m khi ph¶i trùc tiõp giõt ta.

Tr-íc khi uèng thuèc ®éc, Sµo S- Tých dÆn
ng-êi nhµ ®i theo :

- Sau khi ta chõt, h· y ®em thi hụi ta vò ch«n ề
xø H¹ Sãng (Cæ Lô qu² «ng), n-i gi, p ranh ba th«n
S«ng (S«ng Trung, S«ng Th-î ng, S«ng H¹) cã mét
ng«i mé, h· y trãng ề ng«i mé ®ã mét c©y ®a cho ta.

Ng«i mé ®ã chýnh lụm mé bụ L² Th¶ S«ng,
ng-êi b¹n th©n thiõt thèi th- Êu cña Sµo quan tr¹ng.

Sau khi Sµo S- TÝch cht, vua Minh ®. cho ng-êi ®em thi hµi v quª theo di chc cũa «ng. Dn gian cũn l-u truyn cũu: "Nh thp tam kp m. Ng« Minh qun hải h-ng linh cũu L-ìng quc Tr¹ng nguyªn".

Lưỡng quốc Trưng nguyên

T-ng truyn, thi ®ã nhµ Minh cho ng-êi v- vt sch thuộc bng cũ N«m cũa n-í c ta, ®em v n-í c xp cao ®n nc nhµ, nh-ng kh«ng cũ ai ®c th¹o. Nhn cũ Sµo S- TÝch sang s, vua Minh nh «ng ®c vµ tm tt gip ® Lý S Tµi ghi l'ì bng cũ Hn thµnh bé ***Y tông tất độc***, «ng cũ ®c trong Ýt nguy lµ ht kho sch. Vua Minh v cũng kinh ng¹c vµ khm phc, ®. tng «ng bn cũ ***Lưỡng quốc Trưng nguyên*** (Tr¹ng nguyªn hai n-í c). Hin bn cũ cũ cũn ®-í c khc trong l'ìng Tr¹ng nguyªn Sµo S- TÝch  C L.

giai tho¹ i ®Æng xu^{©n} b¶ng

Đôi đáp thông minh

Tiễn sử SÆng Xu^{©n} B¶ng nãi tiếng th«ng minh
hắc giái. N'ím «ng 12 tuæi, cã kh₂ch ®Õn ch-i ra vÕ
®èi thõ tụi nh- sau :

- Trêi cã m½t, trêi kh«ng xa, ®Ìn trêi soi xĐt.

SÆng Xu^{©n} B¶ng lËp tọc ®èi l'ì lụ :

- SËt kh«ng ch^{©n}, ®Ët biÕt ch'ly, qu¶®Ët xoay
trßn.

L'ì mét kh₂ch kh₂c ra vÕ ®èi :

- BĐ ch½ng vin, c¶ gËy cµnh n^{an} ph¶i hắc 'n,
hắc nãi, hắc gãi, hắc mè.

SÆng Xu^{©n} B¶ng liÕn ®èi l'ì lụ :

- Con h-n cha, nhụ cã phóc ch½c h½n cã cÿu,
cã ®-íc, cã -íc, cã n^{an}.

Ng-êi ra ®èi ®. vËn dông tọc ng÷, cã ý
khuy^{an} r'ín. Ng-êi ®èi l'ì còng vËn dông tọc ng÷ ®èi
rËt ch¶nh, rËt tụi t×nh.

Th- viÕn Hy Long

Cuèi thõ kü 19, ề lựng Hựnh ThiÕn, phñ Xu©n Tr-êng (nay lự th«n Hựnh ThiÕn, x- Xu©n Hảng, huyÕn Xu©n Tr-êng, tñnh Nam Sẻnh) cũ mét th- viÕn t- nh©n nài tiÕng ®--ng thêi. Sả lự th- viÕn Hy Long cũa Nhự gi, o TiÕn sĩ Sẻng Xu©n Bẻng.

Nừm 1888 Sẻng Xu©n Bẻng mẽ tr-êng d'ý hác. Hác trỏ theo hác cũ hựng ngh«n ng-êi, nhiõu ng-êi ®ç ®'t, ti'au biõu lự Phả bẻng Vò Tu©n, nhự th- Ph'ím M'nh Doanh... Sỏ gióp hác trỏ thuỄn l'ỉ i trong hác tỄp, «ng ph, t triõn tñ s, ch gia ®«nh thựnh th- viÕn l'ỉ n, l'Ểy t'án lự Th- viÕn Hy Long.

Th- viÕn Hy Long cũ 6 gian nhự ngải th-êng xuy'án chỄt ®çy s, ch, mét x-êng in cũ hai th' kh½c gç Liõu Trựng (Gia Léc, Hẻi D--ng) chuy'án kh½c méc bẻn vự ba th' inỄn ®ảng s, ch lựm viÕc th-êng xuy'án. X-êng in cũa Th- viÕn Hy Long ®. inỄn, ph, t hựnh nhiõu t, c phỄm cũa TiÕn sĩ Sẻng Xu©n Bẻng vự cũa c, c sĩ phu y'au n-í c kh, c. Ngoµi s, ch cũ nêi dung y'au n-í c, Th- viÕn Hy Long cũn cũ nhiõu s, ch gi, o khoa luyõn thi (H--ng, Hẻi, Sẻnh), c, c bựi lựm trong c, c kú thi cũa hác trỏ, s, ch v'ỉn hác, ®pa

lý... Sèi t-îng phôc vô cña Th- viÕn Hy Long chñ
yõu lụ hụng ngh×n hác trß cña TiÕn sĩ SÆng Xu©n
B¶ng vµ c, c nhµ nho trong toµn B¾c Kú. H×nh thóc
phôc vô chñ yõu lụ b, n s, ch vµ cho hác trß nghïo
m-î n ®ác. Hụng th, ng, ng-êi nhµ cña nhµ gi, o SÆng
Xu©n B¶ng chia nhau g, nh s, ch ®i b, n ë c, c tõnh xa
nh- B¾c Ninh, H¶i D--ng, Hµ Néi... Nhiðu nhµ bu«n
s, ch ë Hµ Néi, Nam S¶nh còng th-êng xuyªn vÒ
Hµnh ThiÕn IÊy s, ch cña Th- viÕn Hy Long ®Ó b, n
lî.

Trong suèt h-n hai m--i n`m tân t'ì (1888 -
1910), Th- viÕn Hy Long ho't ®éng m'nh mĩ, "nhén
nhp" vµ cã t, c dông kh«ng ná trong viÖc phôc vô
hác tÛp vµ khích lÖ Bng yªu n-íc cña nh©n d©n. Th-
viÕn Hy Long cña nhµ gi, o SÆng Xu©n B¶ng ®-îc
ng-êi ®--ng thêi ®, nh gi, lụ th- viÕn t- nh©n lí n
nhÊt B¾c Kú giai ®o'n cuèi thõ kù 19 - ®Çu thõ kù 20,
®-îc coi ngang ví i Th- viÕn Long C--ng cña cô Cao
Xu©n Dôc ë Trung Kú. N`m 1898, cô Cao Xu©n Dôc
®. gõi tÆng Th- viÕn Hy Long sè tiÕn t--ng ®--ng
hai l'ng vụng khuyõn khích viÖc in s, ch cã néi dung
yªu n-íc.

giai thoại Về Huy Tr ̣c

Đôi đáp với sứ giả

Sau khi b ̣nh ̣nh B ̣c H ̣, vua Quang Trung c ̣ ch ̣ tr ̣ng s ̣ d ̣ng nh ̣ng quan l ̣i c ̣ n ̣ng l ̣c c ̣a nh ̣ L ̣. X ̣t th ̣y Ti ̣n s ̣ Về Huy Tr ̣c l ̣m v ̣ quan nh ̣ L ̣ c ̣ t ̣ c ̣ch ̣o ̣c trong s ̣ng v ̣m c ̣a t ̣i thu ph ̣c nh ̣n t ̣m, vua Quang Trung ̣. nhi ̣u l ̣n sai s ̣ gi ̣l v ̣ t ̣n qu ̣a m ̣i «ng ra l ̣m quan v ̣ i tri ̣u T ̣y S ̣n. Nh ̣ng «ng mang n ̣ng t ̣ t ̣ng "T ̣i trung kh ̣ng th ̣ hai ch ̣a", cho r ̣ng m ̣nh h ̣ng l ̣c nh ̣ L ̣ m ̣ l ̣i ra gi ̣p T ̣y S ̣n th ̣ s ̣ b ̣ ng ̣i ̣i ch ̣a c ̣i n ̣n «ng ̣. t ̣ ch ̣i, kh ̣ng ra l ̣m quan n ̣a. D ̣n gian c ̣n l ̣u truy ̣n giai tho ̣i «ng ̣i ̣p v ̣ i s ̣ gi ̣l T ̣y S ̣n nh ̣ sau:

Khi s ̣ gi ̣l T ̣y S ̣n v ̣ qu ̣a m ̣i Về Huy Tr ̣c ra l ̣m quan v ̣ i nh ̣ T ̣y S ̣n, «ng vi ̣n c ̣i m ̣t thong

manh Ớ tĩ chẻi. Sẻ gi¶ kh«ng tin, liờn lỂy c©y kim
nhấn bỂt ngẻ dẻ dẻ vµo m¶t «ng. ThỂy «ng m¶t
kh«ng chí p, nỂt mỂt vỂn b«nh th¶n, sẻ gi¶ liờn Ềc
mẻt vỒ Ềi :

- Con ng--i lảng lẻng trong nh- ngắc.

«ng ẻng khỂu Ềp l'i ngay :

- Th»ng bỂ ng' m ng' m cẻng tủa Ềanh.

VỒ Ềi cĩa sẻ gi¶ thanh mụ tẻc, tá ý xỂc x-ỉc
l'i nh½c Ồn t^n lụng Lẻng Sĩờn cĩa Vẻ Huy Tr,c.
VỒ Ềi cĩa Vẻ Huy Tr,c đi ng ch÷ "nghi^m trang"
nãi Ồn t^n lụng Ng' m cĩa sẻ gi¶ (Vẻ sẻ gi¶ nựy lụ
ng-ẻi lụng Nghi^m Trang), cẻng rỂt thanh mụ rỂt tẻc,
tá rả ý coi khinh sẻ gi¶ (coi vẻ sẻ gi¶ nựy cẻng nh-...
c, i chim th»ng bỂ mụ th«i). VỒ Ềi cĩa Vẻ Huy Tr,c
rỂt chửn, ch÷ Ềi ch÷, ý Ềi ý lụng sẻ gi¶ tỳm mỂt mụ
kh«ng ch^a vµo Ều Ề-ỉc. Sau sủ kiờn nựy, vua Quang
Trung biỂt kh«ng thỏ thuyỂt phẻc Ề-ỉc Vẻ Huy Tr,c
n^n Ềmnh cho bi^n t^n «ng vµo sẻ nhi^u l. o vµ Ớ y^n
cho «ng sẻng ẻ qu^a.

D©n gian l-u truyờn vµ nhiờu s, ch ghi l'i
chuyờn Vẻ Huy Tr,c Ềi Ềp ví i sẻ gi¶ T©y S-n nh-
lụ mẻt giai tho'i x,c nhỂn tụi n'ng v' n hắc cĩa «ng.

Làm quan không sợ uy quyền

Trong cuộc đời làm quan, Võ Huy Trác luôn giữ danh trong sạch, thanh liêm và cứng rắn. Thời gian làm Hiõn sứ ở Kinh Bắc, «ngộ» xử nhiều vô số rất nghiêm minh, bành vực ng-êi d-ôn v-« téi, trên lập bản quan l-ì và k-ì gi-mu cả c-êy quyền thổ hộ hi-õp nh-ôn d-ôn, «-i-êc nh-ôn d-ôn h-ốt l-êi ca ng-ì. Vô ph-ìt S-êng Méng L-ôn l-ụ mét trong nh-ng vô số Võ Huy Trác «. xử «-i-êc d-ôn gian c-ôn l-u truy-ôn ca ng-ì «-ôn t-ên ng-uy nay. Chuy-ôn k-ó r-ng :

S-êng Th-ê Hu-õ ng-êi l-ung Phi S-êng, huy-ôn Ti-ân S-ôn, ở Kinh Bắc l-ụ ng-êi cả nhan s-êc nh-ng v-« c-ìng x-êo quy-ôt và «-y tham v-àng. Sau khi «-i-êc t-uy-ôn l-ụm cung n-đ, th-ê Hu-õ t-âm mãi c-êch quy-ôn r-ò Th-ì t-ò L-à Duy V-ũ. Nh-ng khi bi-ết vua L-à kh-ng cả thùc quy-ôn, th-ê Hu-õ l-ì t-âm c-êch ch-ìy sang ph-ĩ ch-óa «-ó quy-ôn r-ò Tr-ênh S-ôm. T-ò mét cung n-đ, S-êng Th-ê Hu-õ tr-ê th-ính Tuy-ân phi «-y quy-ôn lúc, «-i-êc ch-óa Tr-ênh v-« c-ìng y-âu chi-âu. S-êng Méng L-ôn (th-êng g-ãi l-ụ Ba Tr-ụ) l-ụ em trai S-êng Th-ê Hu-õ, «. ù th-õ c-ña ch-ê tha h-ả t-êc oai t-êc qu-ì, l-ụm nhi-âu «-i-âu ngang ng-êc c-«n «-ả m-ụ kh-ng ai gi-ê tr-ê téi. Khi Võ Huy Trác vô l-ụm Hi-õn sứ ở Kinh Bắc, cả ng-êi «-nh b-ìo

k^au l^an «ng lụ Ba Trụ tù do giết ng-êi c-í p cña, h- m hiÕp phõ n÷ gi÷a ban ngự, ai chềng cù th× b̄ c̄t vó s̄to tai... Nh[©]n d[©]n v« cì ng c' m phÉn nh-ng c, c quan sê t' i ®òu ph¶i lụm ng- v× s̄ uy quyðn nhụ chóa. Vô Huy Tr, c cho gãi SÆng Méng L[©]n ®Õn c«ng ®-êng xĐt xõ nh-ng y kh«ng ®Õn. æng liðn sai lÿnh ®Õn b̄t gi¶i y tí i c«ng ®-êng, kÓ téi vµ ra lõnh ph' t 30 tr-î ng rãi tềng giam y vµo ngóc. ViÕc ®Õn tai nhụ chóa, Tuy^an phi v« cì ng tọc giÉn, nh-ng chóa Trbnh ®µnh ph¶i lụm thình v× biÕt Vô Huy Tr, c lụ ng-êi c--ng trùc. Vua L^a th× hõt lèi khen ngi i vµ th-êng cho «ng 500 quan tiðn.

Lụm quan nghi^am minh, kh«ng s̄ uy quyðn, quyÕt gi÷ nghi^am phĐp n-í c nh- Vô Huy Tr, c lụ tÊm g--ng s, ng mu«n ®êi.

giai tho¹ i Vò tuÊn chi^au

Nước chảy đá mòn

T--ng truyĐn, hải cβn ®i hăc, Tr¹ng nguy^an Vò TuÊn Chi^au trã hăc ẽ lựng H¹ Vò, h-n m-êi n'ím ®Ìn s₂ch, tuæi ngăt tở tuçn vÉn ch-a thựnh ®1t, thựy gi₂o bÌn gãi nựng Ch×a, vī TuÊn Chi^au b¶lo r»ng :

- TuÊn Chi^au tuæi ®. cao, hăc hựnh l¹i ch¼ng h-n g×, nay thçy cho chảng con vò lựm ruếng, gióp ®i viÖc nhự cho con ®i vÊt v¶.

ThÊy thçy hăc cã ý ki^an quyĐt, nựng Ch×a l¹y thçy rãi quay vò nhự trã thu xĐp s₂ch vè cìng chảng trè vò qu^a. SĐn ®Çu lựng Xu^{©n} L«i, vī chảng ®Æt g₂nh xuèng nghĐ d-í i t₂n c^{©y} cæ thô b^an bê s«ng cã cÇu ®₂, b¼c qua. TuÊn Chi^au xuèng t¼m, thÊy cét ®₂, ch^{©n} cÇu mβn vỈt bÌn hái vī. Nựng Ch×a nãi : "Cét ®₂, phÝa d-í i do b¶ n-íc ch¶y l^{©u} nguy n^an b¶ mβn.

S₂ lụ vĕt r³n, n-í c lụ vĕt mòm, nh-ng do n-í c cở ch¹ly m· i l^ou nguy lụm ®₂, ph¹ji mβn. Viởc hăc hụnh còng vĕy, ph¹ji ki^an tr^x, ch¹m ch⁰, cã ch¹yt s¹ lụm n^an nghiởp lí n".

Nghe xong, Tuĕn Chi^au "ch¹t t⁰nh", b¹n b¹lo v¹ v⁰ lụng, cβn m^xnh quĕy g₂nh trĕ l¹i n-i tră hăc. Thĕy Tuĕn Chi^au trĕ l¹i, th¹uy ®₂. n¹ln nh-ng vĕn th⁰ ra v⁰ ®⁰ei v¹ b¹lo Tuĕn Chi^au ®⁰ei ®-í c s¹ nhĕn l¹i v¹o hăc:

- L₂c ®₂c m-a xa lụng H¹ V⁰.

Tuĕn Chi^au ỏng khĕu ®⁰ei ngay :

- Ầm x sĕm ®⁰éng ®ĕt Xu^on L¹i.

Thĕy v⁰ ®⁰ei v⁰a hay l¹i v⁰a nh- b₂o hi⁰u mét ®⁰i⁰u g^x ®⁰ă, th¹cy Iĕy lụm m⁰ng v¹ nhĕn l¹i Tuĕn Chi^ou v¹o hăc. T⁰ ®⁰ă Tuĕn Chi^au ki^an tr^x hăc tĕp, c¹ng hăc c¹ng ham, hăc ®^ou nh¹ ®⁰ă. N¹m 51 tu^xi Tuĕn Chi^au dù khoa Ất M¹i i ni^an hi⁰u H¹ng S^oc 6(1475) ®⁰ei L^a Th₂nh T¹ng, ®⁰ç S⁰ nhĕt gi₂p Ti⁰n s¹ cĕp ®⁰ S⁰ nhĕt danh (Tr¹ng nguy^an).

tại Liễu tham khảo chính

Sách chữ Hán :

- Sĩ Việt lịch 10 quyển khoa.
- Sĩ Việt lịch 10 quyển tiên sử khoa thùc lộc.
- Sĩ kinh khoa lộc hĩp bi^{an}.
- Sĩ kinh khoa lộc s-u gi^{ing}.
- Sinh khi^{ot} Sĩ Việt lịch triều 10 quyển khoa lộc.
- Li^{ot} huy^{on} 10 quyển khoa b^h kh^o.
- Nam Ch^on nh^on v^{et} kh^o.
- Nam Sinh t^{inh} ch^y / Ng^o Gi^up S^{eu}.
- Nam Sinh t^{inh} 10 d- ch^y m^oc lộc / Nguy^on

On Ng^oc.

- Qu^oc triều khoa b^{ing} lộc / Cao Xu^on D^oc.
- Tam kh^oi b^h lộc.
- T^on bi^{an} Nam Sinh t^{inh} 10 d- ch^y l-^{ic} /

Khi^ou N^{ing} T^{inh}.

- To^un Việt thi lộc.
- Tr^ych di^om thi t^{ep}.
- Việt 10 m thi t^{ep}.

Sách chữ Quốc ngữ, sách dịch :

- Danh nhân văn hóa Hồ Nam Ninh. — Hồ Nam Ninh : Hội Văn hóa nghệ thuật tỉnh Hồ Nam Ninh, 1982.

- Sử Nam chính biên liệt truyện. — Huế : Nxb. Thuận Hóa, 1993. — 4T.

- Sử Nam liệt truyện toàn biên / Cao Tử Kh, nh dịch. — H.: Khoa học xã hội, 1995.

- Sử Nam nhất thống chí. — H. : Khoa học xã hội, 1960 — 1971.

- Sử Nam thực lục chính biên. — H.: Sở học, 1965.

- Sử Việt sơ ký toàn th. — H.: Khoa học xã hội, 1968 — 1984. — 4T.

- Sử Việt sơ ký tộc biên. — H. : Khoa học xã hội, 1991.

- Khóm ảnh Việt sơ thưng giám c--ng môc. — H.: Văn sử địa, 1957 — 1960.

- Kiển văn tiếu lục / Lê Quý Sĩ. — H. : Sở học, 1962.

- Lịch sử Hồ Nam Ninh. — Hồ Nam Ninh : Phòng Nghiên cứu Lịch sử, 1988. — T.1.

- Lịch triều hiến chương loại chí / Phan Huy Chú. — H.: Khoa học xã hội, 1992. — 3T.

- Lịch triều t'p k' / Ng« Cao L. ng. — H.: Khoa h'c x. h'c, 1975. — 2T.

- L-îc kh'lo t'c gia v' n h'c Nam S'nh. — H.: V' n h'c, 1997.

- L-îc truy' n t'c gia Vi' t Nam / Tr' n V' n Gi' p. — H.: Khoa h'c x. h'c, 1971. — T.1.

- Qu'c tri' u H- ng khoa l'c / Cao Xu' n D'c. — Tp. H' Ch' Minh : Nxb. Tp. H' Ch' Minh, 1993.

- T' n l'ng x. Vi' t Nam. — H.: Khoa h'c x. h'c, 1981.

- T' i' n nh' n v' t l'ch s' Vi' t Nam / Nguy' n Q. Th' ng, Nguy' n B. Th' . — H.: Khoa h'c x. h'c, 1992.

- T' i' n v' n h'c. — H.: Khoa h'c x. h'c, 1983 — 1984. — 2T.

M' t s' gia ph' , v' n bia, t' i' u i' n d' , h' s' di t' ch, th' n ph' th' n t' ch...

môc l ớc

Lêi nãi Ớu	trang 3
Vui nĐt vỚ c Ớc nhự khoa bỚng Nam SỚnh	5
C Ớc nhự khoa bỚng Nam SỚnh	23
Bụi Ớác th Ớm	69
TiỚn sử SỚng H Ớu D Ớng	69
TiỚn sử KhiỚu N Ớng T Ớnh	81
Ph Ớ bỚng L Ớ Xu Ớn Oai	89
TiỚn sử NguyỚn Ng Ớc Li Ớn	101
TiỚn sử Ph Ớm S Ớo Phó	113
TiỚn sử Ph Ớm Th Ớ L Ớch	129
H Ớng gi Ớp Ph Ớm V Ớn Ngh Ớ	136
Tr Ớng nguy Ớn Tr Ớn V Ớn B Ớo	150
Giang nam l Ớ o ph Ớ thi t Ớp	170
Giai tho Ới S Ớo S- T Ớch	178
Giai tho Ới SỚng Xu Ớn BỚng	186
Giai tho Ới V Ớ Huy Tr Ớc	189
Giai tho Ới V Ớ Tu Ớn Chi Ớu	193
Tụi li Ớu tham kh Ớo	195
Môc l ớc	198

TrÇn mü giềng

Sinh n'ım Kù Sòu. Qu^a x· Xu^{©n} Trung, huyện Xu^{©n}
Tr-êng, t'nh Nam S'nh. Th-êng tró t'i 13/398 ®-êng Tr-êng
Chinh, th'nh phè Nam S'nh. S.T: 0957203070.
Héi vi^{an} Héi V'ın hác Ngh' thuËt Nam S'nh.
Héi vi^{an} Héi Khoa hác L'ch s' Vi'ıt Nam.

S· xuËt b'ın:

- **Tác gia Hán Nôm Nam Định** (2008)
- **Các nhà khoa bảng Nam Định** (2009)

Sàng t'c gi'ı:

- Anh hí ng d'éc, thi^{an} t'pı qu^{©n} sù TrÇn Quèc TuËn v'ı qu^a
h-ıng Nam S'nh (Qu^{©n} ®éi nh^{©n} d'éc, 2000).
- Danh nh^{©n} v'ın ho, Nam S'nh (Sè V'ın ho, - Th«ng tin
Nam S'nh, T.1. : 2000).
- Danh nh^{©n} Nam S'nh th' kù XX ®-ı c t'ng Gi'ıı th-êng Hã
Ch' M'nh (Sè V'ın ho, - Th«ng tin Nam S'nh, 2001).
- D'Eu Èn thèi gian (H«p VHNT Nam S'nh, 2007).
- L-ı c kh'ıo t'c gia v'ın hác Nam S'nh (V'ın hác, 1997).
- Nh'ng ng-éi gi÷ löa t'nh y^{au} ví i s'ch (V'ın ho, D'éc,
2004 - 2005. - T.1 - 2).
- Thi s'ı Nguy'ın B'nh hán th- Vi'ıt (Héi V'ın hác Ngh' thuËt
Nam S'nh, 2008).
- Th- Nam S'nh 5 n'ım ®Çu th' kù (2001 - 2005) (Héi nh'ı
v'ın, 2006)
- Th- vi'ın t'nh Nam S'nh 50 n'ım x'ıy d'ng v'ı ph'ı tr'ıon
(Th- vi'ın t'nh Nam S'nh, 2006).
- Ti'ın s'ı V'ı Huy Tr'c (Sè V'ın ho, - Th«ng tin t'nh Nam
S'nh, 2008).
- Tr'ıng nguy^{an} ®Ët hác Nam Tr'c (Ph'ng VHNT Nam Tr'c,
2009).
- T'ıon t'p V'ın hác Ngh' thuËt Nam S'nh th' kù XX :
Ngh'ı c'ıu - Lý luËn - Ph^a b'nh (V'ın ho, Th«ng tin; C'ng ty
V'ın ho, Tr'ı tu' Vi'ıt, 2005).
- V'ın ho, Nam Tr'c céi nguån v'ı di s'ıı (Huy'ın uı, H'SND,
UBND huyện Nam Tr'c, 2000).

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH NAM ĐỊNH
171 Trần Hưng Đạo – Thành phố Nam Định

CÁC NHÀ KHOA BẢNG NAM ĐỊNH
(Thêi phong kiôn)

Chịu trỏch nhiôm xuýt bññn
TrÇn S¼c Trung

Biªn tãp
TrÇn Minh H»ng
TrÇn TuÊn Ph- ñng

Trỏnh bụy
TrÇn Mũ H¹nh

Sõa bññn in
TrÇn Minh Thụnh

In tñi C«ng ty TNHH In vµ Qu¶ng cõo Xu©n Thnh 113 Lª
Hång Phong, Tp. Nam Sñnh. Sè l-ĩng 300 bññn. Khæ 14,3 x 20,3 cm.
Giÿy phđp xuýt bññn Sè Th«ng tin vµ Truyõn th«ng tñnh Nam Sñnh, sè
03 / GP - STTTT ngųy 16 th,ng 01 nñm 2009. In xong vµ nép l-u
chiõu th,ng 3 nñm 2009.